z-Phụ Lục

Kinh Tạp A-Hàm (Trung Tâm DT Trí Tịnh - VNC PHVN, 2022)

PHỤ LỤC l QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO Bô PHÁI

1. NGUỒN HÁN VĂN Nguôn tư liệu góc đê dịch, dò bản và tham khảo dựa theo Đại Chánh tân tu Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh gọi tắt là bản Đại Chánh được hình thành dựa trên nguồn tham khảo chính là Cao Ly Đại tạng kinh .Trong quá trình xử lý văn bản, các nhà biên tập Nhật Bản tiêu biểu là Takakusu Junjiro Cao Nam Thuận Thứ Lang và các cộng sự đã sử dụng thêm các nguồn kinh điển có liên quan như: Tư Khê tạng ở đời Nam Tống ,viết tắt là bản Tống ;Phổ Ninh tạng ở đời Nguyên ,viết tắt là bản Nguyên và Gia Hưng tạng ở đời Minh ,viết tắt là bản Minh .Khi cần chú thích về nội dung có liên quan đến ba bản này, bản Đại Chánh ghi nguồn tham khảo là Tống, Nguyên, Minh . Ngoài ra, bản Đại Chánh thỉnh thoảng còn tham khảo các nguồn kinh điển khác, nhằm bổ sung vào những chú thích liên quan đến nội dung. Ví dụ: Chánh Thương viện Thánh ngữ tạng bản ,viết tắt là bản Thánh Chánh Thương viện Thảnh ngữ tạng bản biệt tả , viết tắt là Thánh Ất Cung nội tỉnh đồ thư Liêu bổn , viết tắt là bản Cung ;Đại Đức tự bản ,viết tắt là bản Đức Vạn Đức tự bản ,viết tắt là bản Vạn Thạch Sơn tự bản ,viết tắt là bản Thạch . 2. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẠC NGỮ CỦA MÔT SỐ DỊCH GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản su", “chính niêm", "chúng sin,'... đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn sư,9? "chánh niêm", "chúng sanh".. đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu, Tỳ-kheo đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Tỳ-khưu đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân, Tỷ-khiêu

1502 KINH TẠP A-HÀM

(đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đôi với một sô dịch giả Nam truyền). 3. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ẩn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm5 dịch nghĩa. 3.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phẩm, địa vi, chức vụ 3.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết r v. e -Viêt thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiên não, nghiệp báo, tâm, tâm sở? năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v... -Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn, lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "V6 nhân luW, thuyết "Luân hồi tinh h6a", v.v... 3.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành

tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mana), thức (viññāna), giới (sīlă), định (samādhi), tuệ (paññā), v.v... 3.1.3. Các nhân danh, địa danh và tên tổ chức tiếng nước ngoài đều viết đứng. Ví dụ: uất-đà-di (‚Udāyi), động Thất Diệp (Sattapannaguhā), Thượng Tọa bộ (Theravāda), v.v... 3.1.4. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha9 do-tuần, yết-ma5 thiền-na, đàn-việt, dàn-tín, kiết-già, v.v... 3.1.5. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền tử, Xá-lợi tử, v.v... 3.1.6. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vi, đỉa vi, chức vụ, học vi: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả* Thiền su, Pháp su, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-dà-hoàn, Tư-đà-hàm9 A-na-hàm? A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v... 3.1.7. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng..." 3.1.8. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ?...

PHỤ LỤC l 1503

3.2. Danh từ riêng 3.2.1. Nhân danh, đĩa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa du, địa chính trị, phương vi. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc. 3.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bo-tat Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-ve, nước Ma-kiệt-đà? cội Bồ-đề? Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù-sa? chim Ca-lăng-tần-già?... 3.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Co Độc). 3.2.4. Các danh từ phiên âm bi tỉnh lược "tiếp đầu ngữ95 được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Didà" sửa thành "A-di-dà”. 3.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "dức”“bW, “đấng” thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết. 3.4. Tựa kỉnh và tựa tác phẩm 3.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kinh căn bản pháp môn, Kinh du hành. 3.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Trường bộ, Kỉnh Dược Sư, Kỉnh A-di-đà, Luân Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược. 3.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasañganī), 4. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 4.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 4.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

4.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 4.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 4.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932 mà viết 1930-32. ” ’ 4.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. -M, L 276-278 được viết là M. L 276-78. 5. CÁCH CHÚ THÍCH 5.1. Chú thích theo ấn bản Pãli của PTS 5.1.1. Tên tập + số tập + số trang. -S. L 70 {Samyutta Nikãya, tập I, trang 70). -Sn. 140 (Suttanipāta. trang 140). -J. L 389 ụãtaka, tap I, trang 389). -Vin. II. 287 (Vinaya, tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vibhañga, trang 351). -Kv. 401 (Kathāvatthu, trang 401). -DA. L 41-2 (Dīghā Nỉkãya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42). 5.1.2. Tên tập + số kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ số 10). -Sn. v. 600 (Suttanỉpãta, kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragãthã, kệ số 1196). 5.1.3. Tên tập + số chương + số mục + số kệ -Thag. 15.2-689 (Theragāthā. chương XV, mục 2, kệ số 689). 5.1.4. Tên tập 4- nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nikāya, Tương ưng 56, kinh 25, đoạn 1). 5.1.5. Tên tập + số chương + số kỉnh - số tập + số trang -A. 8.21 - IV. 208 (Añguttara Nikāya, chương 8, kinh số 21; tập IV, trang 208). -S. 35.71-73 - IV. 43-4 {Samyutta Nikāya, Tương img 35? từ kinh 71 đến 73; tập IV, từ trang 43 đến trang 44).

5.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục. -GS. II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), p. 338, note 1. 5.3. Chú thích tên bài kỉnh kết hợp với tên tập kỉnh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kỉnh Kỉnh tham ái ựt. L L §1) nghĩa là Kinh tham ải này nằm trong Kinh Phật thuyêt như vậy. chương I, phàm I, kinh sô 1. Kỉnh châu báu (Sn. II. §1) nghĩa là Kinh châu báu này nằm trong Kinh tập. phẩm II, kinh số 1. Kỉnh Bāhiya {Ud. I. §10) nghĩa là Kinh Bãhiya này nằm trong Kỉnh Phật tự thuyết, phẩm L kinh số 10. 5.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pâli và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kỉnh đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bộ. kinh sô 22, tên kinh trong tiêng Pâli là Mahāsatipatthāna Suttaṃ tên tiêng Việt là “Kinh đại niệm xứy -D. L 113, Sonadanda Sutta (Kinh Chủng Đức). Nghĩa là Trường bộ, tập I, trang 113, Kỉnh Sonadanda Sutta băng tiêng Pâli và Kinh Chủng Đức băng tiếng Việt. 5.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pãli Pali (viết tắt là P)Sanskrit (viết tắt là s.)? Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.,E. The Radian gods). Bốn bộ A-hàm còn có nhiều kinh tương đương với các kinh Pali nên trong các chú thích của dịch giả đều chú Pali và chữ Hán trong ngoặc đơn nhưng không ghi P. Trong một số trường hợp cần sử dụng từ Sanskrit, dịch giả viết s. 5.6. Chú thích theo Hán văn 5.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhi kiến kinh (roi. 0021. 0264a20).

Nghĩa là kinh này thuộc £>CT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kỉnh (T.02. 0121. 0544b 12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

5.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kỉnh. -Phạm động kinh (£01. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kỉnh (7.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 5.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ A-hàm, Biệt dịch Tạp A-hàm, Tăng nhất A-hàm, vì nội dung kinh chỉ đe cập số thứ tự, không có tựa đề kinh. -7^7.(02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. -Biệt Tạp.(r.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 5.6.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp củ kinh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kinh "Nê-hoàn phẩm,^ (7.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp cú kỉnh. "Nêhoàn phẩm,, thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 5.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận (7.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT, tập 26; 1536 là số hiệu của A-tỳ- đạt-ma Tập dỉ môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 5.6.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tăng.(r.O2. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh. 11 là số thứ tự của “Bất đãi phẩm”, số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức la từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. -Tạp.(7.02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 5.6.7. Tác phẩm khác -(N.15. 0006.28.1. 0354a05). Nghĩa là kinh này thuộc Hán dịch Nam truyền Đại tạng kinh ,tập 15; 0006 là số hiệu của Tương ưng bộ kỉnh 28.1 là nhóm 28 và kinh số 1; 0354a05 tức là trang 0345, cột a, dòng thứ 05.

-Tứ phần luật danh nghĩa tiêu thích (X44. 744.5. 0442a02). Nghĩa là tập này trong Vạn tục tạng tập 44; 744 là số hiệu của Tứ phan luật danh nghĩa tiêu thích, 5 là quyển 5; 0442a02 tức là trang 0442, cột a, dàng 02. -Hoa 7 (K28. 0028.4. 0101 a06). Nghĩa là tập này trong Ấn Thuận Pháp sư Phật học trước tác tập tập 28; 0028 là số hiệu của Hoa Vũ tập. 4 là phần 4; OlOlaOó tức là trang 0101, cột a5 dòng

06. 6. CÁCH ĐỌC THẺ KỆ Trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, các đoạn kinh theo the kệ, thơ được trình bày và đọc theo hàng ngang. Ví dụ: Tâm kia không nghĩ ác, f Và thân, miệng thế gian, Năm dục đều hư dối, f Chánh trí, chánh nhiếp niệm, Không tập cận các khổ, — Và hòa hợp phi nghĩa. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận săc và bô túc thêm một sô từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bo túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Tuy đã cẩn trọng nhimg không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý? xin gởi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 so SÁNH TỰA ĐỀ KINH TẠP A-HÀM VỚI CÁC ẤN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

Kinh Tạp A-hàm do Hòa thượng Thích Đức Thắng dịch và Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ hiệu chính, chú thích trong tùng thư Hương Tích, NXB. Hồng Đức, Hà Nội, ấn hành lần 3, 2019. Kinh Tạp A-hàm do Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh dịch (TTDTTT). do Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa (CBETA) thực hiện. Qqp A-hèưn kinh luận hội biên) do Hòa thượng Ấn Thuận biên tập. Samyutta Nikāya do Hội Thánh điển Pali (PTS) ấn hành. Linked Discourses Collection do Bhikkhu Sujāto dịch từ Pali. Kinh Tương ưng bô do Hòa thượng Thích Minh Châu dịch từ Pali (TTTĐPGVN). KINH TẠP KINH TẠP SAMYUTTA LINKED KINH TƯƠNG A-HAM1 A-HAM2 (CBETA) NIKẢYA DISCOURSES ƯNG BÔ (HƯƠNG (TTDTTT) T02.0099 Y.30 COLLECTION (TTTDPGVN) TÍCH)

Tụng L Năm uẩn

1. Tương Quyển 1 ưng Năm uẩn 1. Vô 1. Vô S. 22.12- 12. Impermanence 12. Kinh vô thường3 thường (OOOlaOÓ) III. 21 thường (Tụng L S. 22.13- 13. Suffering 13. Kinh khổ Ngũ ấm III. 21 tụng đệ S. 22.14- 14. Not-Self 14. Kinh vô ngã nhất) III. 21 S. 35.155 - 155. A Dhammā 155. Kinh hỏi về IV. 142 Speaker vị thuyết pháp

1 Kinh Tạp A-hàm Việt dịch trong tùng thư Hương Tích trình bày theo cấu trúc 8 tụng, 47 tương ưng, 1.360 kinh. , 2 Kinh Tạp A-hàm Việt dịch của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh trình bày theo cấu trúc 50 quyển, 1.362 kinh.

3 Kinh số l, Vô thường.

1510 KINH TẠPA-HÀM

2. Chánh 2. Chân S. 22.15- 15. That Which Is 15. Kinh cái gì là tư duy chánh tư (000lai6) III. 21 Impermanent vô thường duy (1. Ấm S. 22.16- 16. That Which Is 16. Kinh cái gì tương III. 21 Suffering là khổ ưng) S. 22.17- 17. That Which Is 17. Kinh cái gì m. 21 Not-Self vô ngã s. 22.52 - 52. The End of 52. Kinh hỷ được III. 51 Relishing (2nd) đoạn tận thứ hai

3. Vô tri (1) 3. Đoạn trừ S. 22.24 - 24. Directly 24. Kinh thắng tri khổ não (0001a28) III. 26 Knowing S. 22.29 - 29. Taking 29. Kinh hoan hỷ m. 31 Pleasure

4. Vô tri (2) 4. Vượt qua S. 22.24 - 24. Directly 24. Kinh thắng tri sợ hãi (OOOlbOÓ) III. 26 Knowing

5. Vô tri (3) 5. Ưa thích S. 22.24 - 24. Directly 24. Kinh thắng tri và hoan hỷ (OOOlbló) m. 26 Knowing S. 22.29 - 29. Taking 29. Kinh hoan hỷ m. 31 Pleasure 6.Vôtri(4) 6. Tuệ tri S. 22.24 - 24. Directly 24. Kinh thắng tri và không (0001C02) m. 26 Knowing tuệ tri S. 35.27 - 27. Without 27. Kinh liễu tri IV. 19 Completely thứ hai Understanding

7. 7. Hỷ lạc S. 22.24 - 24. Directly 24. Kinh thắng tri Hỷ lạc sắc sắc (OOOlcll) III. 26 Knowing 29. Kinh hoan hỷ S. 22.29 - 29. Taking III. 31 Pleasure

8. Quá khứ 8. Ba thời S. 22.9 - 9. Impermanence m 9. Kinh ba thời là vô thường đều vô (0001C22) m. 19 the Three Times vô thường thường S. 22.10- 10. Suffering in the 10. Kinh ba thời III. 19 Three Times là khổ S. 22.11 - 11. Not-Self in the 11. Kinh ba thời III. 19 Three Times là vô ngã 9. Yểm ly 9. Quán sát S. 22.15- 15. That Which Is 15. Kinh cái gì chân thật (0002a02) III. 21 Impermanent vô thường S. 22.16- 16. That Which Is 16. Kinh cái gì III. 21 Suffering khổ S. 22.17- 17. That Which Is 17. Kinh cái gì IIL 22 Not-Self vô ngã 10. 10. Giải O S. 22.15- 15. That Which Is 15. Kinh cái gì Giải thoát thoát hoàn (0002a12) III. 21 Impermanent vô thường toàn S. 22.16- 16. That Which Is 16. Kinh cái gì III. 21 Suffering khổ S. 22.17- 17. That Which Is 17. Kinh cái gì III. 22 Not-Self vô ngã

PHỤ LỤC 2 1511

11. Nhân 11. S. 22.18- 18. Impermanence 18. Kinh có nhân duyên (1) Ba pháp ấn (0002a21) III. 22 with Its Cause là vô thường 12. Nhân 12. Năm S. 22.19- 19. Suffering with 19. Kinh có nhân duyên (2) uẩn vồ (0002ỒO4) III. 23 Its Cause là khổ thường S. 22.20 - 20. Not-Self with 20. Kinh có nhân III. 24 Its Cause là vô ngã 13.Vị(l) 13. Vị ngọt S. 22.28 - 28. Gratification 28. Kinh vị ngọt của sắc (0002bl5) III. 29 (3rd) thứ ba 14. Vị 14. Liễu tri S 22.26-m. 27 26. Gratification 26. Kinh vị ngọt vị ngọt (0002C11) S. 22.27 - 27. Gratification 27. Kinh vị ngọt III. 29 (2nd) thứ hai 15. Sử 15. Phiền S. 22.36 - 36. A Mendicant 36. Kinh vị Tỷ- não và chấp (0003a06) III. 36 (2nd) kheo thứ hai thủ S. 22.63 - 63. When You 63. Kinh chấp III. 73 Grasp trước S. 22.64 - 64. When You 64. Kinh suy III. 74 Identify tưởng S. 22.65 - 65. When You 65. Kinh hoan hỷ III. 75 Take Pleasure 16. Tăng 16. Luân S. 22.35 - 35. A Mendicant 35. Kinh vị Tỷ- chư số hồi và giải (0003b14) III. 34 kheo thoát 17. 17. Đoạn S. 22.68 - 77. Not-Self 77. Kinh vô ngã Phi ngã trừ chấp (0003b28) III. 77 trước 18. Phi bỉ 18. Đoạn S. 22.69 - 69. Not Belonging 69. Kinh không trừ chấp ngã (0003c28) III. 78 to Self đáng thuộc tự ngã 19. Kết hệ 19. Đoạn S. 22.70 - 70. Definitely 70. Kinh chỗ trú trừ kiết sử (0004a28) III. 79 Arousing của sự ô nhiễm 20. 20. Thâm O Không có Không có Không có Thâm kinh kinh (0004b25) 21. 21. Dao S. 22.64 - 64. When You 64. Kinh suy Động dao động (0004Ồ26) III. 74 Identify tưởng

22. Kiếp- 22. Kiếp-ba S. 22.124- 124. With Kappa 124. Kinh Kappa ba sở vấn thưa hỏi (0004c20) III. 169 Phật S. 22.125 - 125. With Kappa 125. Kinh Kappa III. 169 (2nd) thứ hai 23. La- 23. La-hâu- S. 18.21 - 21. Tendency 21. Kinh tùy hầu-la sở ỉa thưa hỏi

(0005all) II. 252 miên vấn (1) Phật S. 22.91 - 91. Rāhula 91. Kinh Rāhula III. 135 24. La- 24. Đức S. 18.22 - 22. Rid of Conceit 22. Kinh viễn ly hầu-la sở Phật dạy (0005b05) II. 253 vấn (2) La-hầu-la S. 22.92 - 92. Rāhula (2nd) 92. Kinh Rāhula III. 136 thứ hai

1512 KINH TẠP A-HÀM

25. Đa văn 25. Định Không có Không có Không có nghĩa ve Đa (0005ỒỒ28) văn 26. Thiện 26. Định S. 22.115- 115. A Dhammā 115. Kinh vị thuyết nghĩa về (0005C09) III. 163 Speaker thuyết pháp pháp Pháp sư S. 22.116- 116. A Dhammā 116. Kinh vị III. 164 Speaker (2nd) thuyết pháp thứ hai

27. Hướng 27. Tuần tự S. 22.39 - 39. In Line with 39. Kinh tùy pháp pháp thực hành (0005c20) III. 40 the Teachings theo pháp S. 22.40 - 40. In Line with 40. Kinh tùy (1) III. 41 the Teachings (2nd) pháp thứ hai S. 22.41 . 41. In Line with 41. Kinh tùy III. 41 the Teachings (3rd) pháp thứ ba S. 22.42 - 42. In Line with 42. Kinh tùy III. 41 the Teachings (4th) pháp thứ tư

28. 28. Niết-bàn S. 22.115- 115. A Dhammā 115. Kinh vị Niết-bàn trong hiện (0005C29) III. 163 Speaker thuyết pháp tại (1) S. 22.116- 116. A Dhammā 116. Kinh vị III. 164 Speaker (2nd) thuyết pháp thứ hai 29. Tam- 29. Tỳ-kheo S. 22.115- 115. A Dhammā 115. Kinh vị mật-li-đề Tam-mật- (0006a12) III. 163 Speaker thuyết pháp vấn thuyết ly-đề S. 22.116 116. A Dhammā 116. Kinh vị pháp sư III. 164 Speaker (2nd) thuyết pháp thứ hai

30. Thâu- 30. Trưởng HO S. 22.49 - 49. With Sona 49. Kinh Sona lũ-na (1) giả Thâu-lũ- (0006a24) III. 48 na(l)

31.Thâu- 31. Trưởng S. 22.50 - 50. With Sona (2nd) 50. Kinh Sona lũ-na (2) giả Thâu-lũ- (0006c04) m. 50 thứ hai na (2)

32. Thâu- 32. Trưởng Không có Không có Không có lũ-na (3) giả Thâu-lũ- (0007al0) na (3)

Quyển 2 33. Vồ 33. Sắc S. 22.59 - 59. The 59. Kinh vô ngã minh(l) không phải (0007b22) III. 66 Characteristic of tướng là ngã Not-Self 34. Vô 34. Năm vị S. 22.59 - 59. The 59. Kinh vô ngã minh (2) Tỳ-kheo (0007c!3) III. 66 Characteristic of tướng Not-Self 35. Vô 35. Ba VỊ Không có Không có Không có minh (3) Hiền giả (0008a05)

PHỤ LỤC 2 1513

36. Vô 36. Mười S. 22.43 - 43. Be Your Own 43. Kinh tự mình gián đẳng sáu Tỳ-kheo (0008a21) III. 42 Island làm hòn đảo (1) J

37. Diệt 37. Không S. 22.94 - 94. Flowers 94. Kinh bông tranh với (0008ỒỒ15) III. 138 hoa thế gian 38. 38. Định S. 22.94 - 94. Flowers 94. Kinh bông Phú-lưu-na danh về cái (0008c08) III. 138 hoa bát 39. 39. Các loại S. 22.54 - 54. A Seed 54. Kinh chủng Xiển-đà hạt giống (0008c26) III. 54 tử 40. Ưng 40. Quyến S. 22.53 - 53. Involvement 53. Kinh tham thuyết luyến và (0009a27) III. 53 luyến giải thoát 41. Tiểu 41. Liễu tri S. 22.56 - 56. Perspectives 56. Kinh thủ thổ đoàn năm thủ uẩn (0009b07) m. 58 chuyển 42. 42.

Thuần S. 22.57 - 57. Seven Cases 57. Kinh bảy xứ Bào mạt thục bảy (0010a04) III. 61 yếu tố 43. 43. Chấp S. 22.7 - 7. Anxiety Because 7. Kinh chấp thủ Vô tri (1) thủ và (001Oe19) III. 15 of Grasping và ưu não không chấp thủ 44. 44. Chúng S. 22.8 - 8. Anxiety Because 8. Kinh chấp thủ Vô tri (2) sanh và trói (0011al3) III. 18 of Grasping (2nd) và ưu não thứ hai buộc 45. Hà lưu 45. Giác S. 22.47 - 47. Ways of 47. Kinh quán ngộ năm thủ (OOllbOl) III. 46 Regarding kiến uẩn 46. Kỳ lâm 46. Chướng S. 22.79 - 79. Itchy 79. Kinh đáng ngại là thủ (0011Ồ21) III. 86 được ăn uẩn 47. Thọ 47. Tín tâm S. 22.146- 146. Full of 146. Kinh nhàm (0012a09) III. 179 Disillusionnient chán nhiều 48. Đê-xá 48. Chân S. 22.147- 147. Observing 147. Kinh quán chánh xuất (0012al8) III. 179 Impermanence vô thường gia 49. Trách 49. Pháp S. 22.37 - 37. With Ānanda 37. Kinh Ānanda chư tưởng sanh diệt (0012a27) III. 37 S. 22.38 - 38. With Ānanda 38. Kinh Ānanda III. 38 (2nd) thứ hai

50. 50. Phật hỏi S. 22.37 - 37. With Ānanda 37. Kinh Ānanda Sanh diệt A-nan (0012Ồ10) III. 37 S. 22.38 - 38. With Ānanda 38. Kinh Ānanda III. 38 (2nd) thứ hai

1514 KINH TẠPA-HÀM

51. Bất lạc 51. S. 22.32 32. The Breakable 32. Kinh hoại Pháp hoại (0012Ồ25) III. 32 pháp

52. Phân 52. Không có Không có Không có biêt ưất-để-ca (0012c02)

53. Phân 53. Bà-la- Không có Không có Không có biêt môn thưa (0012c04) hỏi Phật

54. Phân 54. Pháp thù Không có Không có Không có biệt (3) thắng (0013al7)

55. 55. Uẩn và S. 22.48 - 48. Aggregates 48. Kinh các uẩn ưu-đà-na thủ uẩn (0013b13) III. 47

56. Thọ 56. Hữu lậu Không có Không có Không có và vô lậu (0013Ồ24)

57. Sanh 57. Diệt trừ S. 22.81 - 81. At Pārileyya 81. Kinh lậu hoặc (0013C07) III. 94 Pārileyya

58. Lạc 58. Nguồn S. 22.82 - 82. A Full Moon 82. Kinh trăng gốc của (0014Ồ12) III. 100 Night rằm năm thủ uẩn

Quyển 3 59. Lục 59. Pháp S. 22.5 - 5. Development of 5. Kinh thiền nhập xứ sanh diệt (0015b10) III. 13 Immersion định

60. Kỳ đạo 60. Không S. 22.5 - 5. Development of 5. Kinh thiền còn ưa thích (0015Ồ22) III. 13 Immersion định

61. 61. Tính Không có Không có Không có Thật giác chất của (0015c14) năm uẩn —_* - * 62. 62. Quán — — Không có Không có Không có Hữu thân sát năm thủ (0016al9) uẩn 63. 63. Vô minh S. 22.47 - 47. Ways of 47. Kinh quán Tri pháp diệt thì (0016b13) III. 46 Regarding kiến minh sanh

64. 64. Pháp cú S. 22.55 - 55. An Inspired 55. Kinh lời cảm Trọng đảm (0016C04) III. 55 Saying hứng

65. 65. Quán sát S. 22.6 - 6. Retreat 6. Kinh tĩnh mặc Vãng nghê như thật (1) (0017a23) III. 15

66. Quán 66. Quán sát S. 22.7- 7. Anxiety Because 7. Kinh chấp thủ như thật (2) (0017b16) III. 15 of Grasping và tru não

PHỤ LỤC 2 1515

67. Dục 67. Tĩnh Không có Không có Không có lặng nội tâm (0017C10)

68. 68. Ba yếu Không có Không có Không có Sanh (1) tố (0018a06) 69. 69. Vượt S. 22.44 - 44. Practice 44. Kinh con Sanh (2) thoát thân (0018a26) III. 43 đường kiến 70. 70. Kiến S. 22.103 - 103. Sides 103. Kinh biên Sanh (3) chấp về (0018b 16) III. 157 thân (1) 71. 71. Kiến S. 22.105 105. Identity 105. Kinh hữu Pháp ấn chấp về (0018Ồ28) III. 159 thân thân (2)

72. 72. Pháp S. 22.23 - 23. Complete 23. Kinh liễu tri Phú-lan-na điều phục (0019a04) III. 26 Understanding tham S. 22.106- 106. Should 106. Kinh sở III. 159 Be Completely biến tri Understood 73. 73. Buông S. 22.22 - 22. The Burden 22. Kinh gánh Trúc viên bỏ gánh (0019al5) III. 25 nặng nặng

74. Tì-da-li 74. Đến S. 22.65 - 65. When You 65. Kinh hoan hỷ và đi (0019Ồ02) III. 75 Take Pleasure S. 22.117- 117. Shackles 117. Kinh trói III. 164 buộc

75. 75. Như Lai S. 22.58 - 58. The Fully 58. Kinh Chánh Thanh tịnh và A-la-hán (0019b21) III. 65 Awakened Buddha Đẳng Giác 76. Chánh 76. Quán sát S. 22.118- 118. Questioning 118. Kinh người quán sát năm uẩn (0019c12) III. 165 cật vấn S. 22.119- 119. Questioning 119. Kinh người (2nd) J III. 166 cật vấn thứ hai

77. 77. Chấm S. 22.25 - 25. Desire and 25. Kinh dục Vô thường dứt tái sanh (0019C25) III. 27 Greed tham S. 23.9- 9. Desire and 9. Kinh dục tham III. 193 Greed 78. Khổ 78. Sanh S. 22.30 - 30. Arising 30. Kinh sanh khởi và diệt (0020a03) III. 31 khởi tận 79. 79. Sắc vô S. 22.9- 9. Impermanence in 9. Kinh ba thời là Phi ngã thường (0020al0) III. 19 the Three Times vô thường S. 22 10- 10. Suffering in the 10. Kinh ba thời III. 19 Three Times là khổ S. 22.11 - 11. Not-Self in the 11. Kinh ba thời III. 20 Three Times là vô ngã

1516 KINH TẠP A-HÀM

80. Ngũ 80. Pháp Không có Không có Không có Tỳ-kheo ấn của bậc (0020a25) Thánh 81. Tam 81. Có nhân S. 22.60 - 60. With Mahāli 60. Kinh Mahāli chánh sỹ và có duyên (0020b28) III. 68 82. Thập 82. Thấy Không có Không có Không có lục Tỳ- được vô (0021a25) kheo thường, khổ

83. Ngã 83. Thấy Không có Không có Không có biết như thật (0021bl4) 84. Ty hạ 84. S. 22.45 - 45. Impermanence 45. Kinh vô Chánh quán (0021C05) III. 44 thường 85. 85. Không S. 22.46 - 46. Impermanence 46. Kinh vô Chủng tử thấy có ngã (002le15) III. 45 (2nd) thường thứ hai 86. 86. Sắc là Không có Không có Không có Phong trệ vô thường (0022a06) 87. Ngũ 87. Sắc là Không có Không có Không có chuyển khổ (0022a25)

Quyển 4 88. 88. Hiếu S. 7.19-1. 181 19. The Brahmin 19. Kinh Thất xứ dưỡng (0022Ồ20) Who Provided for Mātuposaka (Bát His Mother chúng tụng đệ 89. 89. Hiến tế ngũ) Không có Không có Không có Thủ trước đúng pháp (0022C03) 90. 90. Hiến tế Không có Không có Không có Hệ trước thanh tịnh (0023a06) 91. Giác 91. Bốn Không có Không có Không có pháp sống (0023a22) (21. Bà- an vui la-môn tương 92. Tam 92. Bà-la- S. 7.15-1. 177 15. Stuck-up 15. Kinh ưng) thế ấm thế môn Kiêu (0023c18) Mānatthaddha thực Mạn 93. Tín 93. Ba loại Không có Không có Không có lửa (0024b13) 94. A-nan 94. Thiện, Không có Không có Không có bất thiện (0025C02) như mặt trâng 95. A-nan 95. Cúng Không có Không có Không có (2) dường nơi (0026a05) xứng đáng

PHỤ LỤC 2 1517

96. A-nan 96. Kệ S. 7.14-L 175 14.AWell-to-Do 14. Kinh (3) khuyên dạy (0026Ồ18) Brahmin Mahāsāla con 97. 97. Khất S. 7.20-1. 182 20. A Beggar 20. Kinh Hoại pháp thực và Tỳ- (0026c26) Bhikkhaka kheo

98. 98. Cày S. 7.11-1. 172 11. With 11. Kinh uất-đê-ca ruộng (0027al0) Bhāradvāja the Kasibhāradvāja Farmer

99. 99. Phạm S. 6.3 - L 140 3. With 3. Kinh Bà-la-môn thiên trước (0027Ồ29) Brahmadeva Brahmadeva mặt

100. 100. Phật O Không có Không có Không có Thế gian là tên đẹp (0028a03) nhất

101. Uẩn 101. Đức Không có Không có Không có Phật là ai (0028a20) 102. 102. Pháp Không có Không có Không có Lậu vô lậu Chiên-đà-la (0028b19)

Quyển 5 103. 103. Tỳ- S. 22.89 - 89. With Khemaka 89. Kinh Tật lậu tận kheo Sai-ma (0029C06) III. 126 Khemaka (Tụng L 104. 104. Tỳ- Ngũ ấm S. 22.85 - 85. With Yamaka 85. Kinh Yamaka Uẩn căn kheo Diệm- (0030c12) III. 109 tụng đệ ma-ca nhất) 105. 105. Ngoại Không có Không có Không có Sai-ma đạo Tiên-ni (0031C15)

106. 106. Tôn S. 22.86 - 86. With Anurādha 86. Kinh Diệm-ma- giả A-nậu- (0032C02) (1. Ấm III. 116 Anurādha ca la-độ tương S. 44.2 - 2. With Anurādha 2. Kinh ưng) IV. 380 Anurādha

107. 107. Thân S. 22.1 III. 1 1. Nakula's Father l.Kinh Tiên-ni bệnh, tâm (0033a06) Nakulapitu không bệnh

108. 108. Điều S. 22.2 - III. 5 2. At Devadaha 2. Kinh A-nậu-la phục dục (0033Ồ28) Devadaha tham 109. 109. Thấy S. 13.2- 2. A Lotus Pond 2. Kinh Trưởng giả được Thánh (0034a24) II. 133 Devadaha đế 110. Tây HO. Ni-kiền — — O Không có Không có Không có tử Tát-giá (0035al7)

1518 KINH TẠP A-HÀM

Quyển 6 111. 111. S. 23.3 - 3. Attachment to 3. Kinh sợi dây Mao đoan Hữu lưu (0037C06) III. 190 Rebirth tái sanh (Như Lai 112. 112. S. 23.4 - 4. Should Be 4. Kinh sở biến sở thuyết Tát-giá Đoạn tri (0037c24) m. 191 Completely tri tụng đệ thất)

Understood

2. Tương ưng La-đà

113. 113. Đoạn Không có Không có Không có

Hữu lưu trừ khổ (0038a04)

(34. La-
114. 114. Biết rõ —
— S. 35.81 - 81. Several 81. Kinh nhiều đà tương
Đoạn tri khổ (0038a28) IV. 50 Mendicants Tỷ-kheo ưng)
115. Đoạn 115. Dứt --- • Không có Không có Không có sắc khổ sạch khổ (0038bl6)
116. 116. Ngã và --- Không có Không có Không có Tri khổ ngã sở trói (0038c07) buộc

117. Đoạn 117. Pháp Không có Không có Không có ưu khổ hữu lậu (0038c27)

118. 118. Đoạn —
— Không có Không có Không có
Ngã tận trừ ba độc (0039al6)
(1)
119. Đoạn 119. Tham — — Không có Không có Không có hữu lậu dục, ái dục (0039Ồ06) và hỷ dục

120. Tham 120. Năm O S. 23.1 - 1. About Māra 1. Kinh Māra nhuế si uẩn do ma (0039Ồ25) III. 198 tạo

121. Tận 121. Pháp ——k S. 23.12- 12. A Māra-like 12. Kinh tánh dục ái hỷ chết(1) (0039C14) III. 195 Nature chất của Māra

122. Ma 122. Định S. 23.2 - 2. Sentient Beings 2. Kinh chúng nghĩa về (0040a04) III. 189 sanh chúng sanh

123. 123. Hữu S 23.9 - 9. Desừe and Greed 9. Kinh dục tham Tử diệt thân (0040al9) III. 193 S. 23.10- 10. Desire and 10. Kinh dục III. 194 Greed (2nd) tham thứ hai

124. 124. Ma S. 23.11 - 11. About Māra 11. Kinh Māra Chúng sanh (0040b19) III. 195

PHỤ LỤC 2 1519

125. 125. Do ma S. 23.23 - 23. Discourses on 23. Kinh Māra Hữu thân tạo ác (0040c06) III. 199 Māra 126. Ma 126. S. 23.24 - 24. Discourses on 24. Kinh Māra Pháp chết (0040C28) III. 199 Māra

127. 127. Pháp S. 23.19- 19. Liable to End 19. Kinh tận Ma pháp đoạn (1) (0041a05) III. 197 pháp S. 23.20 - 20. Liable to 20. Kinh diệt m. 197 Vanish pháp S. 23.21 - 21. Liable to 21. Kinh tập khởi III. 197 Originate pháp S. 23.22 - 22. Liable to Cease 22. Kinh đoạn III. 197 diệt pháp

128. 128. Pháp Không có Không có Không có Tử pháp đoạn (2) (0041a21)

129. Phi 129. Pháp Không có Không có Không có ngã phi đoạn (3) (0041a29) ngã sở

130. 130. Năm O S. 23.35-45 - 35-45. Eleven 35-35. Nhóm 11 Đoạn pháp thủ uẩn và (0041ỒỒ07) III. 200 Discourses on kinh bắt đầu bằng thỉnh cầu Māra, etc. kinh Māra Đại sư S. 23.46 - 46. Liable to Cease 46. Kinh đoạn III. 201 diệt tánh 131. 131. Thân Không có Không có Không có Đoạn pháp cận với sắc (0041Ồ25)

132. Cầu 132. Không Không có Không có Không có Đại sư thân cận với (0041C07) sắc 133. Tập 133. Sáu cơ S. 22.151 - 151. This Is Mine 151. Kinh cái sở kiến chấp (0041c14) III. 181 này là của tôi S. 24.2 - 2. This Is Mine 2. Kinh cái này là III. 203 của tôi (Như Lai 134. Bất 134. Chấm Không có Không có Không có sở thuyết tập cận dứt hoài (0042al6) tụng đệ nghi bốn đế thất) 3. Tương ưng Kiến 135. Sanh 135. Dứt Không có Không có Không có tử lưu sạch hoài (0042a24) (35. Kiến chuyển nghi tương ưng) 136. Hồ 136. Không có Không có Không có nghi đoạn Nguyên (0042b02) nhân sanh tử(l)

1520 KINH TẠP A-HÀM

137. HỒ 137. Không có Không có Không có nghi đoạn Nguyên (0042C05) nhân sanh tử (2)

138. Sanh 138. Không có Không có Không có tử lưu Nguyên (0042C07) chuyển nhân sanh tử (3)

Quyển 7 139. 139. Không có Không có Không có Không tên Nguyên (0042c15) nhân khổ não (1)

140. 140. Không có Không có Không có Không tên Nguyên (0043al6) nhân khổ não (2)

141. Ưu 141. Không có Không có Không có não sanh Nguyên (0043al6) khởi nhân khổ não (3)

142. 142. Ngã và S. 22.151 - 151. This Is Mine 151. Kinh cái Không tên ngã sở (1) (0043a20) III. 181 này là của tôi S. 24.2 - 2. This Is Mine 2. Kinh cái này là III. 203 của tôi

143. 143. Ngã và Không có Không có Không có Không tên ngã sở (2) (0043a27)

144. Ngã 144. Ngã và Không có Không có Không có ngã sở ngã sở (3) (0043a27)

145. 145. Sanh Không có Không có Không có Không tên khởi hữu (0043a28) lậu

146. 146. Ba cảm S. 22.150- 150. In Oneself 150. Kinh nội Không tên thọ (0043ỒỒ05) III. 180 S. 35.105 - 105. Because of 105. Kinh chấp IV. 8 Grasping thủ

147. Hữu 147. Ba khổ Không có Không có Không có lậu chướng (0043b10) ngại

148. 148. Tám Không có Không có Không có Tam thọ pháp (0043b15)

PHỤ LỤC 2 1521

149. 149. Ta hơn S. 35.108 - 108. Fm Better 108. Kinh thắng Tam khổ (0043b20) IV. 88 hơn là tôi

150. Thế 150. Người S. 35.108 - 108. I'm Better 108. Kinh thắng bát pháp hơn (0043Ồ26) IV. 88 hơn là tôi

151. 151. Hơn và S. 35.108- 108. I'm Better 108. Kinh thắng Ngã thắng kém (0043c03) IV. 88 hơn là tôi

152. 152. Có ngã S. 22.152- 152. This Is Mine 152. Kinh ngã Tha thắng (0043c09) III. 182 S 24.3 - 3. This Is My Self 3. Kinh cái này là III. 204 tự ngã

153. 153. S. 55.49 - 49. With 49. Kinh Vô thắng Không hai (0043c15) V. 404 Mahānāma Mahānāma

154. 154. S. 24.5 - 5. There5S No 5. Kinh không có Hữu ngã Chấp không (0043c21) III. 20 Meaning in Giving bố thí

155. 155. Không S. 24.5- 5. There,s No 5. Kinh không có Bất nhị có nỗ lực (0044a01) III. 206 Meaning in Giving bố thí

156. 156. S. 24.5 - 5. ThereNo 5. Kinh không có Vô quả Chết là hết (0044all) III. 206 Meaning in Giving bố thí

157. 157. Không S. 24.7 - 7. Cause 7. Kinh nhân Vô lực nhân không (0044a22) III. 209 duyên

158. Tử 158. Sự S. 24.7- 7. Cause 7. Kinh nhân hậu đoạn thanh tịnh (0044a28) III. 209 hoại của chúng sanh

159. Vô 159. Không S. 24.7 - 7. Cause 7. Kinh nhân nhân vô thấy, không (0044Ồ05) III. 209 duyên biết

160. Vô 160. Thấy O S. 24.7 - 7. Cause 7. Kinh nhân nhân vô và biết (0044bll) III. 209 duyên

161. Vô 161. Bảy S. 24.8 - 8. The Extensive 8. Kinh đại tà nhân vô loại thân (0044Ồ16) III. 211 View kiến duyên

162. Vô 162. Không S. 24.6 - 6. Acting 6. Kinh hành nhân vô tin có (0044Ồ29) III. 208 động duyên nghiệp báo

1522 KINH TẠPA-HÀM

163. 163. Các S. 24.8 - 8. The Extensive 8. Kinh đại tà Thất thân loại chúng (0044C12) m. 211 View kiến sanh

164. 164. Thuyết S. 24.1 - 1. Winds 1. Kinh gió Tác giáo không thể (0045a02) m. 202 biết S. 24.19- 19. Winds 19. Kinh gió III. 217 S. 24.45 - 45. Winds 45. Kinh không m. 211 phải gió

165. Sanh 165. Đấng Không Không Không tử định sáng thế (0045a09) lượng

166. 166. Hữu S. 24.37-44 - Từ kinh 37 “The Từ kinh 37 "Kinh Phong biên và vô (0045al5) III. 218-20 Self Has Form,, tự ngã không có biên đến kinh 44 "The sắc" đến kinh 44 Self Is Neither “Kinh phi lạc phi Happy Nor kh8” Sung”

167. 167. Các S. 24.37-44 - Từ kinh 37 “The Từ kinh 37 “Kinh Đại phạm loại chấp (0045a26) III. 218-20 Self Has Form,, tự ngã không có ngã đến kinh 44 “The sác" đến kinh 44 Self Is Neither “Kinh phi lạc phi Happy Nor kh8” Suffering"

168. Sắc 168. Mười S. 24.9-18- Từ kinh 9 “The Từ kinh 9 “Kinh thị ngã bốn câu hỏi (0045Ồ06) III. 213-16 Cosmos is Eternal" thường kiến,, đến đến kinh 18 "A kinh 18 “Kinh Realized One Như Lai không Neither Exists Nor tồn tại và không Doesn't Exist" không tồn i"

169. Sắc 169. Chấp Không có Không có Không có thị ngã ngã, thế (0045b15) gian

170. 170. Đệ Không có Không có Không có Thế gian nhất nghĩa (0045b26) thường Bát-niết-bàn

171. Thế 171. Ngã Không có Không có Không có gian ngã đoạn diệt (0045c05) thường

172. Ngộ 172. Các Không có Không có Không có lạc Niết- pháp vô (0045c15) bàn thường 173. Ngã 173. Quá Không có Không có Không có (Như Lai chánh khứ vô (0045c20) sở thuyết đoạn thường tụng đệ 174. 174. Vô — b thất) Không có Không có Không có Đương thường và (0045C29) đoạn thỉnh cầu Đại sư 175. Quá 175. Lửa vô (36. Đoạn Không có Không có Không có khứ đương thường (0046al6) tri tương đoạn ưng 176. Cầu 176. Đoạn Không có Không có Không có Đại sư trừ vô (0046Ồ02) thường (1)

177. Cứu 177. Đoạn Không có Không có Không có đầu nhiên trừ vô (0046b19) thí thường (2)

178. Thân 178. Đoạn Không có Không có Không có quán trụ trừ pháp bất (0046c10) thiện

179. Thân 179. Tu dục Không có Không có Không có quán trụ định (0047a02)

180. Đoạn 180. Tu tín Không có Không có Không có ác bất căn (0047al9) thiện pháp

181. 181. Tu tín Không có Không có Không có Dục định lực (0047b06)

182. 182. Tu Không có Không có Không có Tín căn niệm giác (0047Ồ23) phần

183. 183. Tu Không có Không có Không có Tín lực chánh kiến (0047C11)

184. Niệm 184. Bốn Không có Không có Không có giác phần pháp diệt (0047C28) khổ

185. 185. Pháp Không có Không có Không có Chánh cú không (0048al6) kiến tham

1524 KINH TẠP A-HÀM

186. Khổ 186. Tu Không có Không có Không có tập tận đạo thiền chỉ (0048ỒỒ04)

187. Vô 187. Thành Không có Không có Không có tham pháp tựu một (0048c27) cú pháp

Quyển 8

188. Chỉ 188. Lìa hỷ, S. 35.156- 156. The Interior 156. Kinh hỷ tham (0049b07) IV. 142 and the End of trong thân được (Lục nhập Relishing đoạn tận xứ tụng S. 35.157- 157. The Exterior 157. Kinh hỷ đệ nhị) IV. 142 and the End of ngoài thân được Relishing đoạn tận

189. 189. Đoạn S. 35.158 - 158. Focus, the 158. Kinh hỷ Tham dục trừ tham (0049b17) IV. 142 Interior, and the vô thường trong dục End of Relishing thân được đoạn (2. Tương tận ưng Nhập S. 35.159- 159. Focus, the 159. Kinh hỷ vô xứ) IV. 143 Exterior and the thường ngoài End of Relishing thân được đoạn tận

Tụng II. Sáu xứ

4. Tương ưng Sáu xứ

190. Ly hỷ 190. Không S. 35.26 - 26. Without 26. Kinh liễu tri tham nhận biết (0049ỒỒ26) IV. 17 Completely thứ nhất Understanding (1st) 27. Without S. 35.27 - Completely 27. Kinh liễu tri IV. 18 Understanding thứ hai (2nd)

191. Ly 191. Nhận S. 35.26 - 26. Without 26. Kinh liễu tri dục tham biết để thoát (0049C04) IV. 17 Completely thứ nhất sanh tử Understanding (1st) S. 35.27 - 27. Without 27. Kinh liễu tri IV. 18 Completely thứ hai Understanding (2nd)

192. Tri (1) 192. Lìa dục S. 35.21 - 21. The Arising of 21. Kinh khổ (0049c13) IV. 14 Suffering (Interior) sanh khởi thứ nhất S. 35.22 - 22. The Arising of 22. Kinh khổ IV. 14 Sufiering (Exterior) sanh khởi thứ hai

PHỤ LỤC 2 1525

193. Tri 193. Lìa S. 35.21 - 21. The Arising of 21. Kinh khổ dục và giải (0049C21) IV. 14 Suffering (Interior) sanh khởi thứ thoát nhất S. 35.22 - 22. The Arising 22. Kinh khổ IV. 14 of Suffering sanh khởi thứ hai (Exterior)

194. Bất ly 194. S. 35.19- 19. Taking 19. Kinh với ưa dqc Ưa thích (0050a01) IV. 13 Pleasure (Interior) thích thứ nhất S. 35.20 - 20. Taking 20. Kinh với ưa IV. 13 Pleasure (Exterior) thích thứ hai

195. Bất ly 195. Tất S. 35.1-12- Từ kinh 1 “The Từ kinh 1 "Kinh dục cả đều vô (0050all) IV. 1-6 Interior as nội thân vô thường Impermanent" thường,, đến kinh đến kinh 12 “The 12 "Kinh ngoại Exterior as Not- thân vô ngã Self in the Three thuộc quá khứ và Times,, vị lai”

196. 196. Giải S. 35.33-52 - Từ kinh 33 “Ten Từ kinh 33 Sanh hỷ thoát vô (0050a24) IV. 26-9 on Liable to Be "Nh6m 10 kinh thường Reborn, etc." bắt đầu bằng đến kinh 52 Kinh sanh pháp" “Disturbed" đến kinh 52 "Kinh bị áp đảo”

197. Vô 197. Ba loại S. 22.61 - 61. Burning 61. Kinh lửa cháy thường (1) thị hiện (0050ỒỒ14) III. 71 S. 35.28 - 28. Burning 28. Kinh bị bốc IV. 19 cháy

198. Vô 198. S. 18.21 21. Tendency 21. Kinh tày miên thường (2) La-hầu-la (0050c07) II. 252 S. 22.91 - 91. Rāhula 91. Kinh Rāhula III. 135

199. 199. Nhận S. 18.22- 22. Rid of Conceit 22. Kinh viễn ly Thị hiện thức sai lầm (0050c27) II. 253 S. 22.92 - 92. Rāhula (2nd) 92. Kinh Rāhula III. 136 thứ hai

200. 200. Tuệ oo S. 35.121 - 121. Advice to 121. Kinh giáo La-hầu-la giải thoát (005 lai5) IV. 105 Rāhula huấn Rāhula (1) thuần thục

201. 201. Dứt S. 35.53-59 - Từ kinh 53 Từ kinh 53 La-hầu-la sạch phiền (0051C11) IV. 30-32 "Giving up “Kinh nhổ sạch (2) não Ignorance" kiết sử" đến kinh đến kinh 59 59 “Kinh nhổ "Uprooting sạch tùy miên^, Tendencies^,

1526 KINH TẠP A-HÀM

202. 202. Dứt trừ S. 35.167- 167. Giving up 167. Kinh đoạn La-hầu-la ngã kiến (0051C29) IV. 148 View of Self tận ngã kiến (3) 203. 203. Đoạn S. 35.79 - 79. Giving up 79. Kinh đoạn Lậu tận trừ một (0052al0) IV. 49 Ignorance (1st) tận vô minh thứ pháp nhất

204. Ngã 204. Nhận Không có Không có Không có kiến đoạn biết như (0052a27) thật

205. Năng 205. Ưu- Không có Không có Không có đoạn nhất đà-na (0052009) pháp

206. Như 206. Thực O S. 35.100- 100. Retreat 100. Kinh thiền thật tri tại hiện tiền (0052ỒỒ20) IV. 80 tịnh kiến S. 35.161 - 161. On Retreat 161. Kinh thiền IV. 144 at Jīvakaṃ Mango tịnh ẩn cư trong Grove vườn xoài Jīvaka

207. 207. Tu tập S. 35.160- 160. On Immersion 160. Kinh thiền Ưu-đà-na thiền định (0052ỒỒ29) IV. 143 at Jīvaka's Mango định trong vườn Grove xoài Jīvaka S. 35.99 - 99. Immersion 99. Kinh thiền IV 80 định

208. Như 208. Sáu S. 35.10- 10. The Exterior 10. Kinh ngoại thật tri căn vô (0052C07) IV. 5 as Impermanent in thân vô thường thường (1) the Three Times thuộc quá khứ và vị lai S. 35.11 -IV. 6 11. The Exterior 11. Kinh ngoại as Suffering in the thân khổ thuộc Three Times quá khứ và vị lai S. 35.12- 12. The Exterior 12. Kinh ngoại IV. 6 as Not-Self in the thân vô ngã Three Times thuộc quá khứ và vị lai

209. Tam- 209. Sáu S. 35.71 - 71. Six Fields of 71. Kinh sáu xúc ma-đề xúc nhập xứ (0052c17) IV. 43 Contact (1st) xứ thứ nhất S. 35.72 - 72. Six Fields of 72. Kinh sáu xúc IV. 44 Contact (2nd) xứ thứ hai S. 35.73 - 73. Six Fields of 73. Kinh sáu xúc IV. 44 Contact (3rd) xứ thứ ba

210. 210. Địa S. 35.135 - 135. Opportunity 135. Kinh sát-na Vô thường ngục (0053all) IV. 126

211. Lục 211. Năm —.—. S. 35.117- 117. The Kinds 117. Kinh dục xứ nhập dục thế gian (0053a26) IV. 97 of Sensual công đức xứ Stimulation

PHỤLỊIC2 1527

212. 212. Hạnh S. 35.134- 134. At Devadaha 134. Kinh Địa ngục không (0053c07) IV. 124 Devadaha buông lung

213. Thế 213. Hai S. 35.92 - 92. A Duality (1st) 92. Kinh cả hai gian ngũ pháp (0054a01) IV. 67 thứ nhất dục

214. Bất 214. Hai S. 35.93 - 93. A Duality (2nd) 93. Kinh cả hai phóng dật nhân duyên (0054a22) IV. 67 thứ hai

215. Pháp 215. Phú- S. 35.70 - 70. upavāna on 70. Kinh lâu-na (0054Ồ02) IV. 41 What Is Visible in Upavāna và pháp This Very Life thiết thực hiện tại ——* 216. 216. Biển — — S. 35.229 - 229. The Ocean 229. Kinh biển Nhị pháp lớn(l) (0054b22) IV. 157 (2nd) thứ hai

217. 217. Biển S. 35.228 - 228. The Ocean 228. Kinh biển Phú-lâu-na lớn (2) (0054c05) IV. 157 (1st) thứ nhất

218. 218. Khổ S. 12.43 - 43. Suffering 43. Kinh khổ Đại hải tập khởi và (0054c19) IV. 71 106. The Origin of 106. Kinh khổ khổ diệt tận S. 35.106- Suffering tập IV. 86

219. 219. Con S. 35.147- 147. The 147. Kinh vô Đại hải (2) đường dẫn (0055a03) IV. 133 Impermanent as thường thích ứng đến Niết- Conducive to đưa đến Niết-bàn bàn(l) Extinguishment

220. Khổ 220. Con 0 S. 35.148- 148. The Suffering 148. Kinh khổ tập diệt đường dẫn (0055al0) IV. 134 as Conducive to thích ứng đưa đến Niết- Extinguishment đến Niết-bàn bàn (2) S. 35.149- 149. Not-Self 149. Kinh vô ngã IV. 135 as Conducive to thích ứng đưa đến Extinguishment Niết-bàn S. 35.150- 150. A Practice 150. Kinh con IV. 136 Conducive to đường thích ứng Extinguishment đưa đến Niết-bàn

221.Niết- 221. Không có Không có Không có bàn đạo Tất cả thủ (0055al) tích

222. Tợ 222. Nhận S. 35.26 - 26. Without 26. Kinh liễu tri thú Niết- thức rõ ràng (0055a27) IV. 17 Completely thứ nhất bàn đạo và toàn diện Understanding (1st) tích S. 35.27 - 27. Without 27. Kinh liễu tri IV. 18 Completely thứ hai Understanding (2nd)

1528 KINH TẠP A-HÀM

223. Thủ 223. Không S. 35.26 - 26. Without 26. Kinh liễu tri nhận biết, (0055Ồ06) IV. 17 Completely thứ nhất không hiểu Understanding (1st) rõ S. 35.27 - 27. Without 27. Kinh liễu tri IV. 18 Completely thứ hai Understanding (2nd)

224. 224. Tất cả S. 35.24 - 24. Giving up 24. Kinh đoạn Tri thức pháp tham (0055Ồ15) IV. 15 tận dục

225. Đoạn 225. Đoạn S. 35.25 - 25. Giving up by 25. Kinh đoạn trừ để thoát (0055Ồ22) IV. 16 Dừect Knowledge tận nhờ thắng tri, khổ and Complete liễu tri Understanding --———* , 226. Đoạn 226. Đoạn — — —— S. 35.90 - 90. Turbulence 90. Kinh ái trừ nghĩ (0055c01) IV. 64 (1st) nhiễm thứ nhất tưởng S. 35.91 - 91. Turbulence 91. Kinh ái IV. 66 (2nd) nhiễm thứ hai

227. Đoạn 227. Sống S. 35.90 - 90. Turbulence 90. Kinh ái không chấp (0055c13) IV. 64 (1st) nhiễm thứ nhất trước S. 35.91 - 91. Turbulence 91. Kinh ái IV. 66 (2nd) nhiễm thứ hai

228. Kế 228. Tăng Không có Không có Không có trưởng và (0055C26) tổn giảm

229. Kế 229. Hữu Không có Không có Không có lậu và vô (0056a08) lậu

Quyển 9 230. Tăng 230. Tôn O S. 35.65 - 65. Samiddhi's 65. Kinh trưởng giả Tam-di- (0056a24) IV. 38 Question about Samiddhi hỏi về ly-đề Māra Māra thứ nhất S. 35.66 - 66. Samiddhi's 66. Kinh IV. 38 Question about a Samiddhi hỏi về Sentient Being hữu tình S. 35.67 - 67. Samiddhi's 67. Kinh IV. 39 Question about Samiddhi hỏi về Suffering khổ S. 35.68 - 68. Samiddhi's 68. Kinh IV. 39 Question about the Samiddhi hỏi về World thế giới

231. Hữu 231. Thế S. 35.82 - 82. A Question on 82. Kinh câu hỏi lậu vô lậu gian mong (0056b11) IV. 52 the World về thế giới manh

PHỤ LỤC 2 1529

232. Tam- 232,Tánh S. 35.85 - 85. The World is 85. Kinh thế giới di-ly-đề không (0056Ồ21) IV. 54 Empty trống không

233. Tam- 233. Con S. 12.44 - 44. The World 44. Kinh thế giới di-ly-đề đường diệt (0056C02) II. 73 (2) tận thế gian S. 35.107- 107. The Origin of 107. Kinh thế IV. 87 the World giới tập khởi

234. 234. Tận S. 2.26 - 26. With Rohitassa 26. Kinh Không cùng thế (0056C12) L 142 Rohitassa giới S. 35.116- 116. Traveling 116. Kinh đi đến IV. 93 to the End of the tận cùng thế giới World

235. 235. Có S. 35.151 - 151. A Student 151. Kinh đệ tử Thế gian thầy, có (0057al6) IV. 136 nội trú đệ tử

236. Thế 236. Khất -~r —i— —— Không có Không có Không có gian biên thực thanh (0057Ồ03) tịnh

237. 237. Thanh S. 35.118- 118. The Question 118. Kinh câu Cận trụ tịnh hoan (0057Ồ28) IV. 101 of Sakkā hỏi của Sakkā toàn S. 35.124-128 Từ kinh 124 “At Từ kinh 124 -IV. 109-13 Vesāir5 đến kinh “Kinh Vesāli,, 128 “With Sona" đến kinh 128 “Kinh Sopa" S. 35.131 - 131.Nakula's 131. Kinh IV. 116 Father Nakulapitu

238. 238. Không có Không có Không có Thanh tịnh Nhân duyên (0057C14) khất thực trụ

239. 239. Kiết S. 35.109- 109. Things Prone 109. Kinh kiết sử Ti-da-li sử và pháp (0057C24) IV. 89 to Being Fettered kiết sử S. 35.122 - 122. Things Prone 122. Kinh pháp IV. 107 to Being Fettered bị kiết sử

240. 240. Chấp S. 35.110- 110. Things Prone 110. Kinh chấp Nhân thủ (0058a01) IV. 89 to Being Grasped thủ duyên S. 35.123 - 123. Things Prone 123. Kinh pháp IV. 108 to Being Grasped bị chấp thủ

241. Kết 241. Thà S. 35.235 - 235. The 235. Kinh thuyết chịu nung (0058a07) IV. 168 Exposition on về lửa cháy đốt Burning

242. Thủ 242. Thấy S. 35.111 - 111. Complete 111. Kinh tuệ tri biết để đoạn (0058Ò21) IV. 89 Understanding of nội xứ tận khổ the Interior S. 35.112- 112. Complete 112. Kinh tuệ tri IV. 90 Understanding of ngoại xứ the Exterior

243. 243. Vị ngọt S. 35.15-18- Từ kinh 15 Từ kinh 15 Thiêu của mắt (0058Ồ27) IV. 8-12 Tn Search of “Kinh tầm cầu nhiệt Gratification vị ngọt thứ nhất” (Interior) ” đến đến kinh 18 kinh 18 Hf "Kinh nếu không There Were No có vi ngọt thứ Gratification hai“ (Exterior),,

244. Tri 244. Móc S. 35.114- 114. M ra's Snare 114. Kinh lưới câu của ma (0058c09) IV. 91 (1st) bẫy của Ma thứ nhất S. 35.115- 115. Māra5s Snare 115. Kinh lưới IV. 92 (2nd) bẫy của Ma thứ hai

245. Vị 245. Bốn S. 35.114- 114. Mara's Snare 114. Kinh lưới phẩm pháp (0058c17) IV. 91 (1st) bẫy của Ma thứ nhất S. 35.115- 115. Maa's Snare 115. Kinh lưới IV. 92 (2nd) bẫy của Ma thứ hai

246. 246. Ma Ba- S. 4.24 - 24. Seven Years of 24. Kinh con gái Ma câu tuần (0059a03) L 124 Following của Ma vương

247. Tứ 247. Quen Không có Không có Không có phẩm pháp gần gũi (0059b08)

248. 248. Tôn S. 35.193 - 193. The Interior 193. Kinh Udāyi Thất niên giả Đại (0059b17) IV. 166 as Not-Self in the Thuần-đà Three Times

249. 249. Còn lại Không có Không có Không có Tập cận những gì (0059c27)

250. 250. Dục S. 35.232 - 232. With Kotthita 232. Kinh Thuần-đà tham là sự (0060a22) IV. 162 Kotthika trói buộc

251. 251. Biết Không có Không có Không có Câu-hi-la đúng như (0060Ồ22) thật

252. 252. Thần S. 35.69 - 69. Upasena and 69. Kinh rắn độc Câu-hi-la chú trừ rắn (0060C14) IV. 40. the Viper và Upasena độc

253. 253. Tỳ-nữu S. 35.133 - 133. Verahaccāni 133. Kinh Câu-hi-la Ca-chiên- (0061b29) IV. 121 Verahaccāni diên

254. ưu- 254. Tôn Không có Không có Không có ba-tiên-na giả Thập (0062ỒỒ22) Nhị ức Nhĩ

255. 255. Bà- S. 35.132 - 132. With Lohicca 132. Kinh Tì-nữu la-môn (0063b19) IV. 116 Lohicca Ca-chiên- Lỗ-hê-già diên

Quyển 10

256. Thị 256. Vô S. 22.126- 126. Liable to 126. Kinh tập Thập ức minh và (0064ỒỒ22) III. 170 Originate pháp Nhĩ minh(l) (Tụng I. S. 22.127- 127. Liable to 127. Kinh tập Ngũ ấm III. 172 Originate (2nd) pháp thứ hai tụng đệ S. 22.128- 128. Liable to 128. Kinh tập nhất) III. 172 Originate (3rd) pháp thứ ba

257. 257. Vô S. 22.135 - 135. With Kotthita 135. Kinh Lỗ-hê-giá minh và (0064C20) III. 176 (3rd) Kotthika thứ ba minh (2) (1. Am 258. Thủ 258. Vô S. 22.129-134 Từ kinh 129 Từ kinh 129 tương thanh dụ minh và (0065al3) -III. 173-75 “Gratification" đến "Kinh VỊ ngọf, minh (3) ưng) kinh 134 “With đến kinh 134 Kotthita (2nd)” “Kinh Kotthika thứ hai“

259. 259. Quán S. 22.122- 122. An Ethical 122. Kinh vị giữ Khí xả năm uẩn (0065b05) III. 167 Mendicant giới S. 22.123 - 123. Educated 123. Kinh vị có III. 169 nghe

260. 260. O S. 22.21 - 21. With Ānanda 21. Kinh Ānanda Nan-đà Pháp diệt (0065c12) III. 24

* . . A— 261. Nan 261. Ngài — S. 22.83 - 83. With Ānanda 83. Kinh Ānanda dā thuyết Phú-lâu-na (0066a05) III. 105 pháp dạy A-nan —-———• 262. Luật 262. Trưởng — S. 12.15- 15. Kaccānagotta 15. Kinh nghi bất lão Xiển-đà (0066ỒỒ06) II. 16 Kaccānagotta luật nghi S. 22.90 - 90. With Channa 90. Kinh Channa III. 132

1532 KINH TẠP A-HÀM

263. Thối —* . ~ 101. Kinh cán 263. Tùy — S. 22.101 - 101. The Adze bất thối thuận tu tập (0067a22) III. 152 búa

264. 264. Nắm S. 22.96 - 96. A Lump of 96. Kinh phân bò Điều phục đất nhỏ (0067C04) III. 143. Cow Dung

265. Tần- 265. S. 22.95 - 95. A Lump of 95. Kinh bọt đầu thành Bọt nước (0068b29) III. 140 Foam nước

266. Oanh 266. Ái —— S. 22.99 - 99. A Leash 99. Kinh dây trói phát Mục- buộc ràng (0069b04) m. 149 buộc kiền-liên

267. 267. Không S. 22.100- 100. A Leash (2nd) 100. Kinh dây Chư căn tu biết như (0069c02) III. 151 trói buộc thứ hai thật

268. 268. S. 22.93 - 93. A River 93. Kinh dòng Lục lục Dòng sông (0070al2) III. 137 sông

269. Lục 269. Xa lìa S. 22.33 - 33. It's Not Yours 33. Kinh không nhập xứ và buông bỏ (0070Ồ01) III. 33 phải của các ông S. 22.34 - 34. It's Not Yours 34. Kinh không III. 34 (2nd) phải của các ông thứ hai

270. Nhân 270. Quán S. 22.102- 102. The 102. Kinh vô thuần thục (0070c02) III. 155 Perception of thường tưởng vô thường Impermanence

271. 271. Tỳ- S. 22.84 - 84. With Tissa 84. Kinh Tissa Kiến pháp kheo Đề-xá (0071a04) III. 106

272. Bất 272. Mục S. 22.80 - 80. Beggars 80. Kinh người nhiễm đích xuất (0071C14) III. 91 khất thực trước gia

Quyển 11 273. 273. Ví dụ S. 35.92 - 92. A Duality (1st) 92. Kinh cả hai Lộc-nữu tiếng vỗ của (0072Ồ20) (Lục nhập IV. 67 thứ nhất hai bàn tay xứ tụng S. 35.93 - 93. A Duality (2nd) 93. Kinh cả hai đệ nhị) IV 67 thứ hai

(2. Tương ưng Nhập xứ)

PHỤ LỤC 2 1533

274. 274. Hạnh S. 22.33 - 33. Ifs Not Yours 33. Kinh không Lộc-nữu buông bỏ (0073a02) III. 33 phải của các ông S. 22.34 - 34. Ifs Not Yours 34. Kinh không III. 34 (2nd) phải của các ông thứ hai S. 35.101 - 101. Ifs Not Yours 101. Kinh không IV. 81 (1st) phải của các ông thứ nhất S. 35.102 - 102. Ifs Not Yours 102. Kinh không IV. 82 (2nd) phải của các ông thứ hai S. 35.138 - 138. Not Yours 138. Kinh không IV. 128 (1st) phải của các ông thứ nhất S. 35.139- 139. Not Yours 139. Kinh không IV. 129 (2nd) phải của các ông thứ hai

275. 275. Không có Không có Không có Phú-lâu-na Tỳ-kheo (0073a22) Nan-đà

276. Ma- 276. Tỳ- Không có Không có Không có la-ca-cữu kheo Nan- (0073C09) đà thuyết pháp

277. 277. Không S. 35.97 - 97. One Who 97. Kinh trú Kinh pháp luật nghi và (0075c18) IV. 78 Lives Negligently phóng dật luật nghi

278. 278. Thoái S. 35.96 - 96. Liable to 96. Kinh pháp Đoạn dục thất và (0076a03) IV. 76 Decline thối đọa không thoái thất

279. 279. Điều S. 35.94 - 94. Untamed, 94. Kinh không Nhãn sanh phục sáu (0076a20) IV. 70 Unguarded thâu nhiếp căn

280. Nhãn 280. Bà-la- O Không có Không có Không có vô thường môn thành (0076c03) Tần-đầu

281. 281. Bên S. 46.6 - 6. Kundaliya 6. Kinh Nhãn khổ tóc Mục- (0077a29) V. 73 Kundaliya kiền-liên

282. Nhãn 282. Tu tập Không có Không có Không có phi ngã các căn (0078a22)

1534 KINH TẠPA-HÀM

Quyển 12

283. 283. Ví dụ S. 12.57 - 57. A Sapling 57. Kinh cây non Nhất thiết trồng cây (0079a25) II. 89 (Tạp nhân 284. Nhất 284. Ví dụ tụng đệ S. 12.55 - 55. A Great Tree 55. Kinh cây lớn thiết hữu về cội cây (0079Ồ23) tam) II. 87 lớn S. 12.56 - 56. A Great Tree 56. Kinh cây lớn II. 88 (2nd) thứ hai S. 12.58 - 58. Name and 58. Kinh danh II. 90 Form sắc (3. Nhân 285. 285. Chỗ S. 12.10- 10. Gotama 10. Kinh Gotama duyên Nhất thiết nương tựa (0079c27) II. 10 tương S. 12.53 - 53. Fetters 53. Kinh kiết sử ưng) II. 86 S. 12.54 - 54. Fetters (2nd) 54. Kinh kiết sử II. 87 thứ hai

286. Nhãn 286. Ví dụ S. 12.52 - 52. Grasping 52. Kinh thủ nội nhập đống lửa (0080Ồ08) II. 84 xứ

287. Lục 287. Ví dụ S. 12.65 - 65. The City 65. Kinh thành nội nhập con đường (0080Ồ24) II. 104 ấp xứ cũ

288. Lục 288. Ví dụ S. 12.67 - 67. Bundles of 67. Kinh bó lau ngoại nhập ve ba cây (0081a09) II. 112 Reeds xư lau sậy

289. Lục 289. Hàng S. 12.61 - 61. Uneducated 61. Kinh hạng thức thân phàm phu (0081C04) II. 94 người ít nghe mê muội

290. Lục 290. Thánh S. 12.62 - 62. Uneducated 62. Kinh hạng xúc thân đệ tử đa văn (0082a01) II. 95 (2nd) người ít nghe thứ hai

291. Lục 291. Sự tiếp S. 12.66 - 66. Sel 66. Kinh xúc thọ thân xúc nội tâm (0082a28) II. 107 Examination chạm

292. Lục 292. Tư S. 12.51 - 51. A Full Inquừy 51. Kinh tư tưởng thân duy, quán (0082c18) II. 80 lường sát

293. Lục 293. Pháp Không có Không có Không có tư thân sâu xa (0083C01)

294. Lục 294. Phàm S. 12.19- 19. The Astute and 19. Kinh bậc ái thân phu và bậc (0083C23) II. 23 the Foolish Hiền và kẻ ngu trí

PHỤ LỤC 2 1535

295. Lục 295. Không S. 12.37 - 37. Not Yours 37. Kinh không cố niệm phải của (0084a23) II. 64 phải của ông ông

296. 296. Đoạn S. 12.20 - 20. Conditions 20. Kinh duyên Lục phú tận kiến (0084Ồ12) II. 25 chấp

297. Vô 297. Kinh S. 12.35 - 35. Ignorance Is a 35. Kinh do thường đại không (0084C11) II. 60 Condition duyên vô minh pháp S. 12.36 - 36. Ignorance Is a 36. Kinh do II. 63 Condition (2nd) duyên vô minh thứ hai

298. Hữu 298. Pháp S. 12.1 - II. 1 1. Dependent 1. Kinh duyên thân hữu thuyết, (0085all) Origination khởi duyên hữu nghĩa thuyết S. 12.2-II. 2 2. Analysis 2. Kinh phân biệt phược pháp

299. Đê 299. Pháp Không có Không có Không có nhất nghĩa duyên khởi (0085Ồ21) không

300. Lục 300. Trung oo S. 12.46 - 46. A Certain 46. Kinh vị Bà- hỷ hành đạo (0085C03) II. 75 Brahmin la-môn khác

301. Lục 301. Lìa nhị S. 12.15- 15. Kaccānagotta 15. Kinh ưu hành biên (0085c17) II. 17 90. With Channa Kaccānagotta S. 22.90 - 90. Kinh Channa III. 132

302. Lục 302. A-chi- O S. 12.17- 17. With Kassapa, 17. Kinh lõa thể xả hành la Ca-diếp (0086a04) II. 18 the Naked Ascetic Kassapa

303. Lục 303. Tu sĩ S. 12.18- 18. With 18. Kinh thường Điếm-mâu- (0086b24) II. 22 Timbaruka Timbaruka hành lưu

Quyển 13

304. Lục 304. Ba S. 35.60 - 60. The Complete 60. Kinh liễu tri thường mươi sáu (0086C23) IV. 32. Understanding of tất cả chấp thủ hành pháp (Lục nhập All Grasping xứ tụng 305. Lục 305. Sáu đệ nhị) Không có Không có Không có thường phân biệt về (0087a27) hành sáu nhập xứ

1536 KINH TẠPA-HÀM

306. Lục 306. Để Không có Không có Không có thường được thấy (0087c18) hành ph (2. Tương 307. 307. Bậc Không có Không có Không có ưng Nhập Bà-la-diên thấy pháp (0088a21) xứ) 308. 308. Không S. 35.136- 136. Liking Sights 136. Kinh thích Tân-đầu-lô đắm nhiễm (0088b15) IV. 126 (1st) sắc thứ nhất 309. 309. Sống S. 35.62 - 62. The Depletion 62. Kinh chấm Thủ túc dụ chung và (0088c18) IV. 35 of All Fuel (2nd) dứt tất cả chấp sống một thủ thứ hai mình

310. Qui 310. Lộc- O S. 35.64 - 64. With Migajāla 64. Kinh nữu đắc (0089al2) IV. 37 (2nd) Migajāla thứ hai pháp

311. 311. Tồn giả S. 35.88 - 88. With Punna 88. Kinh Punna Khoáng Phú-lâu-na (0089b01) IV. 60 mạch 312. Cầm 312. Tuổi — S. 35.92 - 92. A Duality (1st) 92. Kinh cả hai già học đạo (0089C24) IV. 72 thứ nhất

313. 313. Nhận S. 35.152 - 152. Whafs the 152. Kinh Phạm Lại bệnh định về kinh (0090Ồ27) IV. 138 Purpose of the hạnh với mục pháp Spiritual Life đích gì 314. Lục 314. Không có Không có Không có chúng Đoạn dục (0090c19) sanh 315. 315. S. 26.1 - 1. The Eye 1. Kinh mắt Rắn độc Chuyển (0090C25) III. 228 biến sanh diệt

316. 316. Sáu Không có Không có Không có Khổ pháp căn vổ (0091a02) thường

317. 317. Sáu Không có Không có Không có Đại thọ căn là khổ (0091a09)

318. Khẩn- 318. Sáu Không có Không có Không có thú dụ căn vô ngã (0091al6)

319. 319. Thế S. 35.23 - 23. All 23. Kinh tất cả Lậu pháp nào gọi là (0091a24) IV. 15 tất cả?

320. 320. Tất cả O Không có Không có Không có Hôi hà đều có (0091ỒO4)

PHỤ LỤC 2 1537

Tụng III. Nhân duyên

5. Tương ưng Nhân duyên

321. 321. —k~k Không có Không có Không có Chủng thọ Tất cả pháp (0091bl5)

322. 322. l__ _____ Không có Không có Không có Đại thọ Căn và trần (0091C01)

323. 323. S. 35.60 - 60. The Complete 60. Kinh liễu tri Phật phược Sáu căn (0091C23) IV. 32 Understanding of tất cả chấp thủ All Grasping

324. Thủ 324. Sáu S. 35.60 - 60. The Complete 60. Kinh liễu tri trần (0091C27) IV. 32 Understanding of tất cả chấp thủ All Grasping

325. 325. Sáu S. 35.60 - 60. The Complete 60. Kinh liễu tri Thành ấp loại thức (0092a03) IV. 32 Understanding of tất cả chấp thủ All Grasping

- * —» > - 326. Lô 326. Sáu S. 35.60 - 60. The Complete 60. Kinh liễu tri loại xúc (0092a08) IV. 32 Understanding of tất cả chấp thủ All Grasping

327. 327. Sáu S. 35.60 - 60. The Complete 60. Kinh liễu tri Vô văn loại thọ (0092al3) IV. 32 Understanding of tất cả chấp thủ All Grasping

328. 328. Sáu Không có Không có Không có Vô văn loại tưởng (0092al8)

329. Xúc 329. Không có Không có Không có Sáu loại tư (0092a23)

330. 330. O S. 35.60 - 60. The Complete 60. Kinh liễu tri Tư lương Sáu loại ái (0092a28) IV. 32 Understanding of tất cả chấp thủ All Grasping

331. 331. Sáu ~ Không có Không có Không có Thậm thâm luyến nhớ (0092b04)

332. Ngu 332. Sáu Không có Không có Không có si hiệt huệ thứ che đậy (0092b09)

1538 KINH TẠPA-HÀM

333. Phi 333. Sáu S. 35.7-12 - Từ kinh 7 “The Từ kinh 7 “Kinh nhữ sở hữu căn vô (0092ỒO14) IV. 4-5 Interior as nội thân vô thường (3) Impermanent in thường thuộc the Three Times" quá khứ và vị đến kinh 12 “The lai” đến kinh 12 Exterior as Not- “Kinh ngoại thân Self in the Three vô ngã thuộc quá Times” khứ và vj lai"

334. Nhân 334. Nhân, Không có Không có Không có duyên duyên và (0092b21) pháp trói buộc 335. Đại 335. Đệ Không có Không có Không có không nhất nghĩa (0092C12) pháp không

336. Pháp 336. Sáu hỷ —• — -1- Không có Không có Không có thuyết hành (0092c27 nghĩa thuyết

337. 337. Sáu ưu Không có Không có Không có Duyên hành (0093a04) khởi pháp

338. Tha 338. Sáu xả Không có Không có Không có hành (0093a10)

339. Ca- 339. Sáu Không có Không có Không có chiên-diên thường (0093al6) hành (1) 340. 340. Sáu Không có Không có Không có A-chi-la thường (0093a22) hành (2) 341. 341. Pháp Không có Không có Không có Điếm- khó đạt (0093a29) mâu-lưu được

342. 342. Bậc Không có Không có Không có Phù-di phước điền (0093b08) vô thượng

Quyển 14 343. 343. Khổ S. 12.24- 24. Followers of 24. Kinh ngoại Câu-hy-la vui do (0093b25) II. 32 Other Paths đạo sư duyên S. 12.25 - 25. With Bhūmija 25. Kinh (Tạp nhân II. 37 Bhūmija tụng đệ 344. 344. Tôn tam) Không có Không có Không có Tập sanh giả Câu- (0094ỒO2) hy-la

PHỤ LỤC 2 1539

345. 345. Thể S. 12.31 - 31. What Has 31. Kinh sanh Tam pháp nhập pháp (0095bl0) II. 47 Come to Be giới S. 12.32 - 32. With Kalāra 32. Kinh Kajāra (3. Nhân II. 50 the Aristocrat duyên 346. 346. Không có Không có Không có tương Tu-thâm Ba pháp (0095C17) ưng) 347. 347. Lén S. 12.70 - 70. The Wanderer 70. Kinh Susīma Thập lực trộm giáo (0096ỒO25) II. 119 Susīma pháp 348. 348. Mười S. 12.22- 22. The Ten 22. Kinh mười Thánh xứ lực (0098al3) II. 28 Powers (2nd) lực thứ hai

349. 349. Trú xứ Không có Không có Không có Thánh đệ bậc Thánh (0098ỒO6) tử 350. 350. Thánh O S. 12.49 - 49. A Noble 49. Kinh Thánh Mậu-sư-la đệ tử (0098b22) II. 77 Disciple đệ tử S. 12.50 - 50. A Noble 50. Kinh Thánh II. 79 Disciple (2nd) đệ tử thứ hai 351. Sa- 351. Thấy S. 12.68 - 68. At Kosambī 68. Kinh môn, Bà- biết và (0098C01) II. 115 Kosambī la-môn chứng đắc 352. 352. Sa- S. 12.14- 14. Ascetics and 14. Kinh Sa- Sa-môn, môn, Bà- (0099a06) II. 15 Brahmins (2nd) môn, Bà-la-môn Bà-la-môn la-môn nên thứ hai (2) biết

353. 353. Không S. 12.13- 13. Ascetics and 13. Kinh Sa-môn, Sa-môn, thể và có (0099ỒO2) II. 14 Brahmins Bà-la-môn Bà-la-môn thể (3) 354. 354. Vượt S. 12.29 - 29. Ascetics and 29. Kinh Sa-môn, Lão tử thoát khỏi (0099b19) II. 45 Brahmins Bà-la-môn xúc S. 12.30- 30. Ascetics and 30. Kinh Sa- II. 46 Brahmins (2nd) môn, Bà-la-môn thứ hai S. 12.71 - 71. Old Age and 71. Kinh già chết II. 129 Death

355. 355. Già S. 12.28 - 28. A Mendicant 28. Kinh vị Tỷ- Chủng trí chết (0099c04) II. 43 kheo

356. Vô 356. Bốn S. 12.33 - 33. Grounds for 33. Kinh những minh tăng mươi bốn (0099c19) II. 56 Knowledge căn bản của trí loại trí 357. Vô 357. Bảy S. 12.34 - 34. Grounds for 34. Kinh những minh tăng mươi bảy (0099c27) II. 59 Knowledge (2nd) căn bản của trí (2) loại trí thứ hai

358. 358. Pháp S. 12.37- 37. Not Yours 37. Kinh không Tư lương tăng và (0100al2) II. 64 phải của ông pháp giảm

359. Tư 359. Kiết sử S. 12.38 - 38. Intention 38. Kinh tư tâm lương (2) và thức (0100a23) II. 65 sở

360. Tư 360. Kiết sử O S. 12.39 - 39. Intention (2nd) 39. Kinh tư tâm lương (3) và danh sắc (0100b02) II. 66 sở thứ hai

361. Đa 361. Chỗ S. 12.40 - 40. Intention (3rd) 40. Kinh tư tâm văn đệ từ bám víu của (OlOObll) II. 66 sở thứ ba thức - * - —* 362. 362. Tỳ- /— Không có Không có Không có Thuyết kheo đa văn (0100ỒỒ22) pháp Tỳkheo

363. 363. Tỳ-
— —

S. 12.16- 16. A Dhammā 16. Kinh vị
Thuyết (2) kheo thuyết (0100C04) II. 18 Speaker thuyết pháp pháp
364. 364. Tuần S. 12.16- 16. A Dhammā 16. Kinh vị Thuyết tự thực hành (0100C15) II. 18 Speaker thuyết pháp pháp theo pháp (2)

Quyển 15 365. 365. Niết- S. 12.16 16. A Dhammā 16. Kinh vị Tỳ-bà-thi bàn trong (OlOlaOÓ) II. 18 Speaker thuyết pháp hiện tại (2) —* . 366. 366. Bảy vị S. 12.4-9 - Từ kinh 2 “About Từ kinh 2 “Kinh Tu tập Phật (OlOlaló) II. 5-9 Vipassiṃ đến kinh Vipassī9' đến 9 ^Kassapa" kinh 9 "Kinh Kassapa" 367. Tam- 367. Biết rõ S. 12.83 - 83. The Teacher 83. Kinh học tập ma-đề như thật (0101008) II. 131 (2nd) 368. Thập 368. S. 12.84 - 84. The Teacher 84. Kinh học tập nhị nhân Thiền định (0101bl7) II. 131 (2nd) duyên 369. Thập 369. Mười Không có Không có Không có nhị nhân hai nhân (0101ỒỒ24) duyên (2) duyên

370. Thực 370. Đức O Không có Không có Không có Phật và (0101C21) duyên khởi

371. Phả- 371. Nhân S. 12.11 - 11. Fuel 11. Kinh các loại cẩu-na và tập khởi (0101C25) II. 11 đồ ăn của thức ăn

372. 372. Tỳ- S. 12.12- 12. Phagguna of 12. Kinh Tử nhục kheo Phả- (0102al2) II. 12 the Top-Knot Moliyaphagguna cầu-na 373. Hữu 373. Thịt S. 12.63 - 63. A Child's Flesh 63. Kinh ví dụ tham đứa con (0102bl8) II. 97 thịt đứa con

374. Hữu 374. Thức S. 12.64- 64. If There Is 64. Kinh có tham tham (2) dừng trụ (0102C28) II. 101 Desire

375. Hữu 375. Lo S. 12.64 - 64. If There Is 64. Kinh có tham tham (3) buồn và (0103al3) II. 101 Desire phiền não 376. Hữu 376. Mặt S. 12.64 - 64. If There Is 64. Kinh có tham tham (4) trời tỏa (0103a21) II. 101 Desire chiếu 377. Hữu 377. Không S. 12.64 - 64. If There Is 64. Kinh có tham tham (5) thể vẽ vào (0103b08) II. 101 Desire hư

không

6. Tương ưng Tử đế

378. 378. Hỷ và S. 12.64- 64. If There Is 64. Kinh có tham Chuyển tham (0103Ồ24) II. 101 Desire pháp luân

379. 379. S. 56.11 - 11. Rolling Forth 11. Kinh chuyển Tứ Chuyển (0103C13) V. 420 the Wheel of pháp luân pháp luân Dhammā S. 56.12- 12. The Realized 12. Kinh Như Lai (Tạp nhân V.424 Ones tụng đê 380. 380. Bốn Không có Không có Không có Không có tam) Tứ đế (2) Thánh đế (1) (0104b01)

381. 381. Bốn Không có Không có Không có Đương tri Thánh đế (0104Ồ06) (2) (4. Đế 382. Dĩ tri 382. Cần S. 56.29 - 29. Should Be 29. Kinh liễu tri tương biết, cần (0104b13) V. 436 Completely ưng) hiểu Thánh Understood đế 383. 383. Đã biết Không có Không có Không có Lậu tận Thánh đế (0104Ồ20)

384. 384. Đã Không có Không có Không có Biên tế hiểu Thánh (0104029) đế 385. Hiền 385. Phạm Không có Không có Không có thánh hạnh vẹn (0104C09) toàn

386. Hiền 386. Dựng Không có Không có Không có thánh (2) ngọn cờ (0104c!8) Thánh

387. Ngũ 387. Bậc Không có Không có Không có chi lục Hiền thánh (0104c27) phần

388. 388. Bậc Không có Không có Không có Lương y Thượng sĩ (0105al3)

389. 389. Bậc Không có Không có Không có Sa-môn, Đại vương (0105a24) Bà-la-môn (1) 390. 390. Sa- S. 56.5 - 5. Ascetics and 5. Kinh Sa-môn, Sa-môn, môn, Bà-la- (0105Ồ21) V. 416 Brahmins (1st) Bà-la-môn thứ Bà-la-môn môn nhất (2) S. 56.6 - 6. Ascetics and 6. Kinh Sa-môn, V. 417 Brahmins (2nd) Bà-la-môn thứ hai S. 56.22 - 22. At the Village 22. Kinh tại V. 431 ofKoti (2nd) Kotigāma thứ hai

391. Như 391. Phi S. 56.5- 5. Ascetics and 5. Kinh Sa-môn, thật tri Sa-môn, phi (0105c09) V.416 Brahmins (1st) Bà-la-môn thứ Bà-la-môn nhất S. 56.6 - 6. Ascetics and 6. Kinh Sa-môn, V. 417 Brahmins (2nd) Bà-la-môn thứ hai S. 56.22 - 22. At the Village 22. Kinh tại V. 431 ofKoti (2nd) Kotigāma thứ hai

392. Thiện 392. Biết S. 56.22 - 22. At the Village 22. Kinh tại nam tử như thật (0105c15) V. 431 ofKoti (2nd) Kotigāma thứ hai

393. Nhật 393. Thiện S. 56.3 - 3. A Gentleman 3. Kinh thiện nguyệt nam tử (0106al6) V. 415 (1st) nam tử thứ nhất S. 56.4 - 4. A Gentleman 4. Kinh thiện V. 415 (2nd) nam tử thứ hai 394. Nhật 394. Tướng S. 56.37 - 37. The Simile of 37. Kinh mặt trời nguyệt (2) hừng đông (0106b24) V. 442 the Sun (1st) thứ nhất

395. 395. Ánh S. 56.38 - 38. The Simile of 38. Kinh mặt trời Thánh đệ sáng và (0106c02) V. 442 the Sun (2nd) thứ hai tử Thánh đế

396. 396. Chứng Không có Không có Không có Khư-đề-la Tu-đà-hoàn (0106c18) 397. Nhân- 397. Thể S. 56.32 - 32. Acacia Leaves 32. Kinh lá cây đà-la trụ nhập chân (0107a03) V. 438 keo lý

PHỤ LỤC 2 1543

398. 398. Trụ S. 56.39 - 39. A Boundary 39. Kinh cột trụ Luận xứ nhân-đà-la (0107a28) V. 443 Pillar

399. 399. Trụ đá S. 56.40 - 40. Looking for a 40. Kinh tranh Thiêu y (0107Ồ16) V. 445. Debate luận

400. Bách 400. Lửa oo S. 56.34 - 34. Clothes 34. Kinh khăn thương cháy trên (0107Ồ27) V. 440. đầu đầu

401. 401. Một S. 56.35 - 35. A Hundred 35. Kinh một Bình đẳng trăm mũi (0107C11) V. 440. Spears trăm cây thương chánh giác thương

402. Như 402. Giác S. 56.23 - 23. The Fully 23. Kinh Chánh thật tri ngộ hoàn (0107C25) V. 433. Awakened Buddha Đẳng Chánh toàn Giác S. 56.24 - 24. The Perfected 24. Kinh bậc V. 433. Ones A-la-hán

403. 403. Thông S. 56.21 - 21. At the Village 21. Kinh tại Thân-thứ đạt Thánh (0108a04) V. 431. of Koti (1st) Kotigāma thứ để nhất

404. 404. Rừng S. 56.31 - 31. In a Rosewood 31. Kinh rừng Khổng thân-thứ (0108a24) V. 437 Forest Sīsapā

405. Manh 405. Ly-xa S. 56.45 - 45. Splitting Hairs 45. Kinh lông bắn tên (0108b13) V. 453 đuôi

406. 406. Rùa S. 56.47 - 47. A Yoke with a 47. Kinh cái lỗ Tư duy mù và bộng (0108C06) V. 455 Hole (1st) của cái ách thứ cây nhất S. 56.48 - 48. A Yoke with a 48. Kinh cái lỗ V. 456 Hole (2nd) của cái ách thứ hai

Quyển 16

407. 407. Trốn S. 56.41 - 41. Speculation 41. Kinh suy tư Tư duy (2) vào ngó sen (0108C28) V. 446 about the World về thế giới

408. Giác 408. Các S. 56.8 - 8. Thought 8. Kinh suy tư loại kiến (0109a27) V. 428 chấp

409. 409. Ba bất S. 56.7 - 7. Thoughts 7. Kinh các tầm Giác (2) thiện tầm (0109b19) V. 417

410. Luận 410. Khởi S. 56.7 - 7. Thoughts 7. Kinh các tầm thuyết nhiều niệm (0109C04) V. 417

411. Tranh 411. Tạp — — S. 56.10- 10. Unworthy Talk 10. Kinh nói lời luận (0109C07) V. 419 vô ích

1544 KINH TẠPA-HÀM

412. 412. Tranh S. 56.9 - 9. Arguments 9. Kinh nói lời Vương lực luận (0109c22) V. 419 tranh luận

413. 413. Việc Không có Không có Không có Túc mạng của vua (0110a03) chúa 414. 414. Việc Không có Không có Không có Đàn-việt trong đời (0110al9) trước 415. 415. Việc Không có Không có Không có Thọ trì của đàn-việt (0110b05) 416. 416. Thọ trì S. 56.15- 15. Remembering 15. Kinh thọ trì Như như (0110bl5) V. 426 (1st) thứ nhất 417. 417. Như S. 56.27 - 27. Real 27. Kinh như thật Thọ trì (2) như (Tạp nhân V. 435 (0110b27) tụng đệ 418. Nghi 418. Phủ tam) S. 56.16- 16. Remembering 16. Kinh thọ trì nhận Thánh (0110C13) V.427 (2nd) thứ hai đế 419. 419. Tỳ- Không có Không có Không có Nghi kheo nghi (OlllaOl) (4. Đế hoặc tương 420. Thâm 420. Ngoại ưng) Không có Không có Không có hiểm đạo nghi (0111al2) hoặc

421. 421. Vách S. 56.42 - 42. A Cliff 42. Kinh vực Đại nhiệt núi nguy (0111a20) V 448 thẳm hiểm 422. 422. Nóng S. 56.43 - 43. The Mighty 43. Kinh đại Đại ám cùng cực (OlllblO) V. 450 Fever nhiệt não 423. 423. Tối S. 56.46 - 46. Darkness 46. Kinh tối tăm Minh ám tăm cùng (0111b25) V. 454 CỊTC 424. Minh 424. Tối S. 56.46 - 46. Darkness 46. Kinh tối tăm ám (2) tăm cùng (0111C08) V. 454 cực (2)

425. Minh 425. Tối S. 56.46 - 46. Darkness 46. Kinh tối tăm ám (3) tăm cùng (0111C26) V. 454 cực (3) 426. 426. Tối S. 56.46 - 46. Darkness 46. Kinh tối tăm Thánh đế tăm cùng (0112a03) V. 454 cực (4) 427. 427. Bốn S. 56.29 - 29. Should Be 29. Kinh liễu tri Thiền tư Thánh đế (0112all) V. 436 Completely (3) Understood

PHỤ LỤC 2 1545

428. Tam- 428. Liễu tri S. 56.2 - 2. Retreat 2. Kinh thiền tịnh ma-đề như thật (0112al8) V. 414

429. 429. Siêng S. 56.1 - 1. Immersion 1. Kinh định Trượng tu thiền (0112a25) V. 414 định

430. 430. Như S. 56.33 - 33. A Stick 33. Kinh cây gậy Trượng (2) chiếc gậy (0112ỒO3) V. 439 rơi xuống

431. Ngũ 431. Cõi Không có Không có Không có tiết luân lành hay cõi (0112bl2) dữ

432. Tăng 432. Vòng Không có Không có Không có thượng bánh xe (0112b21) thuyết pháp

433. 433. Thuyết Không có Không có Không có Hiệt huệ pháp trọng (0112c02) yếu

434. 434. Trí tuệ Không có Không có Không có Tu-đạt sáng suốt (0112C10)

435. Điện 435. Trưởng S. 56.32 - 32. Acacia Leaves 32. Kinh lá cây đường giả Tu-đạt (0112c21) V. 438 keo

436. Điện 436. S. 56.44 - 44. A Bungalow 44. Kinh ngôi đường (2) Bậc thềm (0113al2) V. 452 nhà có nóc nhọn

437. 437. S. 56.44 - 44. A Bungalow 44. Kinh ngôi Chúng Tuần tự (0113Ồ02) V. 452 nhà có nóc nhọn sanh

438. 438. Không có Không có Không có Tuyết Sơn Sanh loại (0113bl9)

439. Hồ trì 439. Đại S. 13.11 - 11. A Mountain 11. Kinh ví dụ đẳng Tuyết Sơn (0113b28) II. 139 (3rd) với núi thứ ba S. 56.49 - 49. Sineru, King of 49. Kinh vua núi V. 457 Mountains (1st) Sineru thứ nhất

440. Thổ 440. S. 13.7- 7. The Ocean 7. Kinh biển
Lượng nước (0113C13) II. 136
S. 56.52 - 52. A Lotus Pond 52. Kinh ao hồ
V. 460
S. 56.53 - 53. Where the 53. Kinh hợp
V. 460 Waters Flow dòng thứ nhất
Together (1st)
S. 56.57 - 57. The Ocean (1st) 57. Kinh biển lớn
V. 463 thứ nhất
1546 KINH TẠPA-HÀM

441. 441. Hòn S. 13.5 - 5. The Earth 5. Kinh quả đất Trảo giáp đất và ngọn (0114a01) II. 136 núi S. 13.9- 9. A Mountain 9. Kinh ví dụ với II. 137 núi S. 13.11 - 11. A Mountain 11. Kinh ví dụ II. 139 (3rd) với núi thứ ba S. 56.49 - 49. Sineru, King of 49. Kinh vua núi V. 457 Mountains (1st) Sineru thứ nhất S. 56.55 - 55. The Earth (1st) 55. Kinh quả đất V. 462 lớn thứ nhất S. 56.59 - 59. A Mountain 59. Kinh ví dụ V. 464 (1st) với núi thứ nhất

442. Tứ 442. Đất S. 13.1 - 1. A Fingernail 1. Kinh đầu Thánh đế trên móng (0114a21) II. 133 móng tay dĩ sanh tay S. 20.2 - 2. A Fingernail 2. Kinh đầu II. 263 móng tay S. 56.51 - 51. A Fingernail 51. Kinh đầu V. 459 móng tay S. 56.61-131 - Từ kinh 61 “Not Từ lanh 61 V. 465-77. Human” đến “Kinh nơi khác" kinh 131 “Dying đến kinh 131 as Ghosts and "Kinh nga quỷ Reborn as Ghosts" lên chư thiên, xuống địa ngục”

7. Tương ưng Giới 443. Nhãn 443. Sanh Không có Không có Không có dược hoàn khởi chánh (0114c20) kiến

444. 444. Cảnh Không có Không có Không có Bỉ tâm giới vô (0114c27) lượng
445. Kệ 445. Tâm S. 14.14- 14. Bad 14. Kinh liệt ý (Tạp nhân cảnh tương (0115a05) II. 154 Convictions chí tụng đệ ưng tam) 446. Hành 446. Bài kệ S. 14.16- 16. With Verses 16. Kinh có kệ về sự tương (0115al2) II. 157 ưng 447. Kệ 447. Thiện,
(5. Giới S. 14.15 15. Walking 15. Kinh đi cùng bất thiện (0115a24) tương II. 155 Together nhau tương ưng ưng) 448. Giới 448. Bài kệ S. 14.16- 16. With Verses 16. Kinh có kệ hòa hiệp về sự tương (0115Ồ24) II. 157 ưng (2)

PHỤ LỤC 2* 1547

449. 449. Tương Không có Không có Không có Tinh tấn ưng năm (0115C06) giới

450. Giới 450. Phân 0 S. 14.17-29- Từ kinh 17 Từ kinh 17 “Kinh biệt cảnh (0115C15) II. 159-68 “Faithless” đến hòa hợp với kẻ giới kinh 29 “Ten bất tín" đến kinh Factored Path" 29 “Kinh mười chi”

451. Xúc 451. S. 14.1 - 1. Diversity of 1. Kinh giới sai Các giới (0115C27) II. 140 Elements biệt

452. 452. S. 14.2-6 - Từ kinh 2 Từ kinh 2 “Kinh Xúc (2) Xúc giới (0116a05) II. 140-43 "Diversity of xúc sai biêt" đến Contacts" đến kinh 6 "Kinh kinh 6 "External ngoại giới sai Diversity of biêt Elements"

453. 453. Tuần S. 14.2-6 - Từ kinh 2 Từ kinh 2 “Kinh Tưởng tự của xúc, (0116a22) II. 140-43 "Diversity of xúc sai biêt” đến thọ, ái Contacts^, đến kinh 6 t4Kinh kinh 6 "External ngoại giới sai Diversity of biệt,5 Elements"

454. 454. Tưởng S. 14.7-10- Từ kinh 7 Từ kinh 7 “Kinh Tưởng (0116bl4) II. 143-47 "Diversity of tưởng sai biêt” Perceptions" đến kinh 10 đến kinh 10 "No "Kinh ngoại xúc Diversity of sai biệt thứ hai" Gains,,

Quyển 17 455. 455. S. 14.7-10- Từ kinh 7 Từ kinh 7 “Kinh Chánh thọ Các tưởng (0125a06) II. 143-47 "Diversity of tưởng sai biêt" Perception đến kinh 10 đến kinh 10 "No "Kinh ngoại xúc Diversity of sai biệt thứ hai" Gains"

456. 456. Cảnh S. 14.11 - 11. Seven 11. Kinh bảy giới Thuyết giới thiền (0116C12) II. 149 Elements định

457. Nhân 457. Thuyết S. 14.13- 13. In the Brick 13. Kinh căn nhà (0117a03) II. 153 Hall bang gạch

458. 458. Nhân S. 14.12- 12. With a Cause 12. Kinh có nhân Tự tác (0117a21) II. 151

1548 KINH TẠP A-HÀM

459. 459. Tự Không có Không có Không có Cù-sư-la mình làm và (0117C02) người khác làm

460. 460. S. 35.129 - 129. With Ghosita 129. Kinh Tam giới Cù-sư-la (0117C23) IV. 113 Ghosita

461. Tam 461. Không có Không có Không có giới (2) Ba cõi (1) (0118a08)

462. Tam 462. Không có Không có Không có giới (3) Ba cõi (2) (0118a20)

463. 463. Không có Không có Không có Đồng pháp Ba cõi (3) (0118b02)

464. 464. Cùng Không có Không có Không có Trước sử một giáo (0118bl5) pháp

8. Tương ưng Thọ

465. 465. Đoạn Không có Không có Không có Xúc nhân trừ trói buộc (0118C24)

466. 466. S. 36.10- 10. Rooted in 10. Kinh căn bản Kiếm thích Xúc và thọ (0119all) IV. 215 Contact của xúc 467. 467. Thọ và S. 36.5- 5. Should Be Seen 5. Kinh

cần phải Tam thọ tưởng (0119a22) (Tạp nhân IV. 207 quán kiến tụng đệ 468. Thâm 468. Đoạn tam) S. 36.3 - 3. Giving up 3. Kinh đoạn tận hiểm trừ và biết (0119bll) IV. 205 rõ kiết sử 469. Tiễn 469. S. 36.4 - 4. The Abyss 4. Kinh vực thẳm Sự sâu hiểm (0119c07) (6. Thọ IV. 206 tương 470. 470. Hai O S. 36.6 - 6. An Arrow 6. Kinh với mũi ưng) Hư không mũi tên độc (0119C28) IV. 207 tên

471. 471. S. 36.12- 12. In the Sky (1st) 12. Kinh hư Khách xá Gió cảm thọ (0120b15) IV. 219 không thứ nhất S. 36.13 - 13. In the Sky (2nd) 13. Kinh hư IV. 219 không thứ hai

472. Thiền 472. S. 36.14- 14. A Guest House 14. Kinh khách Quán trọ (0120c08) IV. 219 xá

PHỤ LỤC 2 1549

473. 473. Cảm S. 36.1 - I. Immersion 1. Kinh thiền Chỉ tức thọ là khổ 0121a02) IV. 204 định S. 36.11 - II. In Private li. Kinh sống IV. 216 một mình S. 36.15-18- Từ kinh 15 "With Từ kinh 15 IV. 219-22 Ānanda (pt)" "Kinh Ānanda đến kinh 18 thứ nhất" đến "With Several kinh 18 "Kinh số Mendicants (2nd),, đông thứ hai"

474. 474. Vắng S. 36.1 - I. Immersion I. Kinh thiền Tiên trí lặng và tịnh (0121al9) IV. 204 định chỉ S. 36.11 - II. In Private II. Kinh sống IV. 216 một mình S. 36.15-18- Từ kinh 15 "With Từ kinh 15 IV. 219-22 Ānanda (1st)" "Kinh Ānanda đến kinh 18 thứ nhất" đến "With Several kinh 18 "Kinh số Mendicants (2nd)" đông thứ hai"

475. 475. Chư S. 36.24 - 24. Before 24. Kinh quá khứ Thiền tư Phật và thọ (0121ỒỒ26) IV. 233

476. A-nan 476. Quán S. 36.11 - 11. In Private 11. Kinh sống sở vấn chiếu cảm (0121C13) IV. 216 một mình thọ S. 36.15-18- Từ kinh 15 "With Từ kinh 15 IV. 219-22 Ānanda (lsty, "Kinh Ānanda đến kinh 18 thứ nhất" đến "With Several kinh 18 "Kinh số Mendicants (2nd)" đông thứ hai" S. 36.23 - 23. With a 23. Kinh vị Tỷ- IV. 232 Mendicant kheo

477. 477. A-nan Không có Không có Kh6ng có Tỳ-kheo quán chiếu (0121C29) cảm thọ

478. 478. Giảng S. 36.26 - 26. With Several 26. Kinh số đông Giải thoát về ba thọ (0122a02) IV. 234 Mendicants Tỷ-kheo

479. 479. Biết Không có Không có Không có Sa-môn, đúng về thọ (0122al5) Bà-la-môn

480. Nhất- 480. Sa- 0 S. 36.27-29 - Từ kinh 27 Từ kinh 27 xa-năng- môn và thọ (0122a26) IV. 234-35 "Ascetics and "Kinh Sa-môn, già-la Brahmins (lstr Bà-la-môn thứ đến kinh 29 nhất" đến kinh uAscetics and 29 "Kinh Sa- Brahmins(3rd)" môn, Bà-la-môn thứ ba"

1550 KINH TẠPA-HÀM

481. 481. Sanh S. 54.11 - 11. Icchānañgala 11. Kinh Hỷ lạc khởi cảm (0122Ồ13) V. 325 Icchānañgala thọ

482. Vô 482. Năm Không có Không có Không có thực lạc pháp viên (0122c24) mãn

483. 483. Sự liên S. 36.30 - 30. Plain Version 30. Kinh thanh Bạt-đà-la hệ vật chất (0123a23) IV. 235 tịnh S. 36.31 - 31. Spiritual 31. Kinh không IV. 235 liên hệ đến vật chất

484. 484. Năm Không có Không có Không có ưu-đà-di pháp bậc (0123Ồ20) nhất

485. Nhất 485. Các S. 36.19- 19. With 19. Kinh pháp(l) loại cảm thọ (0123c21) IV. 223 Pañcakañga Pañcakañga

486. Nhất 486. Mười Không có Không có Không có pháp (2) pháp chân (0124b18) chánh (1)

487. Nhất 487. Mười Không có Không có Không có pháp (3) pháp chân (0124Ồ28) chánh (2)

488. Nhất 488. Mười Không có Không có Không có pháp (4) pháp chân (0124c10) chánh (3)

Tụng IV. Đệ tử sở thuyết

9. Tương ưng Xá- lợi-phất

489. 489. Mười Không có Không có Không có Diêm-phù- pháp chân (0124c22) xa chánh (4)

PHỤ LỤC 2 1551

Quyển 18 490. Sa- 490. Diêm- O S. 38.1-16- Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh môn xuất phù-xa hỏi (0126a07) IV. 251-61 Question about câu hỏi về Niết- gia sở vấn đạo (Đệ tử Extinguishment" bàn,, đến kinh 16 sở thuyết đến kinh 16 "A "Kinh câu hỏi về tụng đệ Question about khó làm,, lục) What's Hard to Do”

491. 491. Sa- Không có Không có Không có môn xuất Nê thủy (0128a28) gia hỏi đạo 492. Thừa 492. Phá tan (28. Xá- Không có Không có Không có truyền vô minh (0128b01) lợi-phất nghịch lưu tương ưng) 493. 493. Thuyền Không có Không có Không có Khô thọ ngược dòng (0128b26)

494. Giới 494. Thần Không có Không có Không có thông biến (0128C19) hóa

495. Tránh 495. Giới là Không có Không có Không có nền tảng (0129a09)

496. 496. Dập tắt Không có Không có Không có Cử tội tranh cãi (0129a27)

497. Na- 497. Năm Không có Không có Không có la-kiền-đà pháp cử tội (0129Ồ25)

498. 498. Trí tuệ S. 47.12 12. At Nālandā 12. Kinh Nājandā Thạch trụ của The Ton (0130C07) V. 159

499. 499. Khéo Không có Không có Không có Tịnh khẩu tu tâm (013U25)

10. Tương ưng Mục- kiền-liên

500. 500. Nuôi OO 5.28.10- 10. With 10. Kinh Thánh mặc mạng đúng (0131C09) III. 238 Sucimukhī Sūcimukhī nhiên pháp

501. 501. Im S. 21.1 - 1. With Kolita 1. Kinh Kolita Vô minh lặng của bậc (0132al3) II. 27 Thanh 502. S. 40.9 - 9. A Question 9. Kinh câu hỏi 502. Tịch diệt Thánh trụ (0132bll) IV. 268 About the Signless về vô tướng (Đệ tử sở thuyết 503. 503. Nỗ lực tụng đệ S. 21.3- 3. A Mound of Salt 3. Kinh cái ghè Xan cấu tinh tấn (0132c08) II. 275 lục) Quyển 19

504. Ái tận 504. Phước Không có Không có Không có báo bố thí (0133a22)
505. 505. Ái Không có Không có Không có (29. Mục- Đế-thích tận thì giải (0133ỒỒ24) kiền-liên thoát (1) tương 506. 506. Thuyết ưng) S 40.10- 10. With Sakkā 10. Kinh Sakkā Chư thiên pháp tại cõi (0134a07) IV. 269 trời

507. Đồ 507. Lòng S. 55.18- 18. A Visit to the 18. Kinh chư ngưu nhi tin thanh (0134C24) V. 366 Gods (1st) thiên thăm viếng tịnh thứ nhất 508. ĐỒ 508. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 "A Từ kinh 1 “Kinh ngưu giả báo giết mổ (0135a08) II. 256-62 Skeleton" đến kinh bộ xương" đến bò(l) 21 UA Bad Novice kỉnh 21 ^Kinh ác Nun" Sa-di-ni,, 509. Đồ 509. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 "A Từ kinh 1 “Kinh dương giả báo giết mổ (0135bl2) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xirơng” đến bò (2) 21 t4A Bad Novice kinh 21 'Kinh ác NurT Sa-dini" 510. ĐỒ 510. Tội O S. 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh dương đệ báo giết mổ (0135C17) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương,, đến tử kinh 21 ^Kinh ác d 21 t4A Bad Novice Nun' Sa-di-ni" 511. 511. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 "A Từ kinh 1 “Kinh Đọa thai báo giết mổ (0136a20) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương" đến dê (2) 21 tcA Bad Novice kinh 21 "Kinh ác Nun" Sa-di-ni" 512. Điều 512. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh tượng sĩ báo pháp (0136a28) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương” đến thai 21 "A Bad Novice kính 21 ^Kinh ác Nun" Sa.di-ni" 513. 513. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh Hiếu chiến báo luyện (0136ỒỒ07) II. 256-62 Skeleton” đến kinh bộ xương” đến voi 21 tcA Bad Novice kinh 21 "Kinh ác Nun” Sa-di-ni,,

514. 514. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh Liệp sư báo ưa thích (0136bl8) II. 256-62 Skeleton” đến kinh bộ xương” đến chiến tranh 21 uABad Novice kinh 21 ^Kinh ác Nun' Sa-di-ni" 515. 515. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 "Kinh Sát trư báo thợ săn (0136ỒỒ27) II. 256-62 Skeleton” đến kinh bộ xương” đến 21 t4A Bad Novice kỉnh 21 ^Kinh ác Nun" Sa-di-ni,, 516. Đoạn 516. Tội —* S. 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh nhân đầu báo đồ tể (0136c07) II. 256-62 Skeleton^, đến kinh bộ xương” đến giết heo 21 “A Bad Novice kỉnh 21 ^Kinh ác Nun" Sa-di-ni,, 517. Đoàn 517. Tội —t S. 19.1-21 - Từ kinh 1 "A Từ kinh 1 “Kinh đồng nhân báo kẻ cắt (013ÓC16) II. 256-62 Skeleton” đến kinh bộ xương" đến đầu người 21 4tA Bad Novice kính 21Kinh ác Nun" Sa-di-ni” 518. BỔ 518. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh ngư sư

báo làm đồ (0136C26) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương,, đến giả 21 4tA Bad Novice kính 21 'Kinh ác Nun" Sa-di-ni"

519. Bốc 519. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh chiêm nữ báo bắt cá (0137a07) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương” đến 21 4tA Bad Novice kinh 21 "Kinh ác Nun" Sa-di-ni,,

520. Bốc 520. Tội O y 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh chiêm sư báo người (0137al6) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương" đến nữ làm nghề 21 4tA Bad Novice kinh 21 "Kinh ác bói toán Nun" Sa-di-ni”

521. Háo 521. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh tha dâm báo người (0137a25) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương" đến nam làm 21 4tA Bad Novice kinh 21Kinh ác nghề bói Nun" Sa-di-ni,, toán 522. 522. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh Mại sắc báo tà dâm (0137Ồ04) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương” đến 21 t4A Bad Novice kinh 21 "Kinh ác Nun” Sa-di-ni"

523. Sân 523. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 "A Từ kinh 1 “Kinh nhuế đăng báo buôn (0137Ồ12) II. 256-62 Skeleton^, đến kinh bộ xương” đến du sái bán nhan 21 4tA Bad Novice kinh 21 "Kinh ác sắc Nun” Sa-di.ni"

524. Tang 524. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 "A Từ kinh 1 “Kinh tật Bà-la- báo lòng (0137C09) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương” đến 21 t4A Bad Novice kinh 21 ^Kinh ác môn sân hận Nun" Sa-di-ni,,

1554 KINH TẠPA-HÀM

525. Bất 525. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 "A Từ kinh 1 “Kinh phân du báo tâm (0137C19) IL 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương?, đến ganh ghét 21 "A Bad Novice kinh 21 "Kinh ác Nun" Sa-di-ni,,

526. Đạo 526. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 "A Từ kinh 1 “Kinh thủ thất báo tri sự (0138a01) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương” đến quả không chia 21 UA Bad Novice kinh 21 "Kinh ác dầu Nun" Sa-di-ni,,

527. Đạo 527. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 "A Từ kinh 1 “Kinh thực thạch báo Sa-di (0138al3) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương” đến mật trộm bảy 21 UA Bad Novice kinh 21 "Kinh ác trái cây Nun" Sa-di-ni,,

528. Đạo 528. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 "A Từ kinh 1 “Kinh thủ nhị báo Sa-di (0138a24) II. 256-62 Skeleton” đến kinh bộ xương" đến bính lén ăn 21 UA Bad Novice kính 21 "Kinh ác đường phèn Nun" Sa-di-ĩìi”

529. 529. Tội S. 19.1-21 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 "Kinh Tỳ-kheo báo Sa-di (0138b06) II. 256-62 Skeleton,, đến kinh bộ xương” đến lén lấy bánh 21 t4A Bad Novice kinh 21 "Kinh ác Nun" Sadi-ni”

530. Giá 530. Tội S. 19.17-21 - Từ kinh 17 “A Từ kinh 17 “Kinh thừa ngưu báo lạm (0138Ồ17) II. 260-62 Bad Monk" đến ác Ty-kheon đến xa dụng của kinh 21 kinh 21 “Kinh ác thường trụ “A Bad Novice Sa-di-ni,, Nun"

531. 531. Tội Không có Không có Không có Ma-ma-đế báo đánh bò (0138c01) kéo xe

532. Ác 532. Tội Không có Không có Không có khẩu hình báo mắng (0138C11) danh đuổi Tỳ-kheo

533. Háo 533. Tội Không có Không có Không có khởi tranh báo ác khẩu (0138c24 tụng với Tỳ-kheo

11. Tương ưng A-naluật 534. 534. Tội Không có Không có Không có Độc nhất báo tranh (0139a07) cãi động chúng

PHỤLỊIC2 1555

535. Độc 535. Con S. 52.2 - 2. In Private (2nd) 2. Kinh độc cư nhất (2) đường trực (0139al6) V. 296 thứ hai tiếp

536. Thủ 536. Thuần S. 52.1 - 1. In Private (1st) 1. Kinh độc cư thành dục thục bon (0139ỒỒ25) V. 294 thứ nhất trì niệm xứ (Đệ tử sở thuyết Quyển 20 tụng đệ 537. Mục- 537. Quán lục) S. 47.28 - 28. The World 28. Kinh thế giới liên sở vấn sát tiểu (0139c16) V. 175 thiên thế S. 52.6 - 6. At Thomy Wood 6. Kinh Kandakī giới V. 299 (3rd) thứ ba 538. A-nan 538. Quán S. 47.28 - 28. The World 28. Kinh thế giới sở vấn sát ngàn núi (0140a07) (35. A-na- V. 175 Tu-di luật tương S. 52.6 - 6. At Thomy Wood 6. Kinh Kandakī ưng) V. 299 (3rd) thứ ba

539. 539. Oai S. 52.23 - 23. Clairvoyance 23. Kinh Thiên Sở hoạn đức, thần (0140a26) V. 305 nhãn minh thông lớn

540. Sở 540. Trụ S. 52.10- 10. Gravely Ill 10. Kinh bị trọng hoạn (2) tâm nơi bốn (0140ỒỒ26) V. 302 bệnh niệm xứ

541. Hữu 541. Giảm S. 52.10- 10. Gravely Ill 10. Kinh bị trọng học lậu tận bệnh do tu (0140c13) V.302 bệnh bốn niệm xứ

542. 542. Trừ S. 52.4 - 4. At Thomy Wood 4. Kinh Kandakī A-la-hán sạch các lậu (0140C25) V. 298 (1st) thứ nhất Tỳ-kheo S. 52.5 - 5. At Thomy Wood 5. Kinh Kandakī V. 299 (2nd) thứ hai

543. Hà cố 543. A-la- S. 52.4 - 4. At Thomy Wood 4. Kinh Kandakī xuất gia hán vẫn tu (0141al5) V. 298 (1st) thứ nhất bốn niệm xứ S. 52.5 - 5. At Thomy Wood 5. Kinh Kandakī V. 299 (2nd) thứ hai

544. 544. Tại sao Không có Không có Không có Hướng xuất gia (0141b01) Niết-bàn

12. Tương ưng Ma-ha Ca-chiêndiên

545. Tháo 545. Hướng S. 52.8 - 8. The 8. Kinh tại nhà quán về Niết-bàn (0141bl4) V. 300 F rankincense-Tree bàng cây Salala trượng Hut

1556 KINH TẠP A-HÀM

546. 546. Xa lìa Không có Không có Không có Túc sĩ tham dục và (0141b22) kiến dục 547. 547. Người (Đệ tử Không có Không có Không có Ma-thâu-la thiếu

niên (0141C16) sở thuyết và bậc Tôn tụng đệ túc lục) 548. Ca-lê 548. Nghiệp Không có Không có Không có là chân thật (0142al8) 549. Ly 549. Nữ cư Không có Không có Không có sĩ Ca-lê-ca (0143a02) (31. Đại Ca-chiên- 550. Ha-lê 550. Sáu diên Không có Không có Không có pháp tùy (0143bl8) tương niệm ưng)

551. 551. Gia S. 22.3 - m. 9 3. With 3. Kinh Ha-lê (2) chủ thôn (0144a28) Hāliddikāni Hāliddikāni Ha-lê

552. 552. Ái S. 22.4 - 4. Hāliddikāni (2nd) 4. Kinh Ha-lê (3) tận thì giải (0144c20) III. 12 Hāliddikāni thứ thoát (2) hai

553. 553. Không S. 35.130- 130. With 130. Kinh Ha-lê (4) còn chấp 0145a08) IV. 115 Hāliddikāni Hāliddikāni thủ

554. 554. Thuyết Không có Không có Không có Ha-lê (5) pháp khi (0145a24) thăm bệnh

13. Tương ưng A-nan 555. Vô 555. Gia Không có Không có Không có tướng tâm chủ Đà-thí (0145C12) tam-muội

556. 556. Tâm Không có Không có Không có Xà-tri-la vô tướng (0145c18) tam-muội 557. A-nan 557. Đệ Không có Không có Không có (De tử nhất cú (0146al3) sở thuyết nghĩa tụng đệ lục)

PHỤ LỤC 2 « 1557

558. 558. Trí cứu Không có Không có Không có
Già-ma cánh và trí (0146b01)
công đức
(32.
A-nan
Quyển 21 tương
559. 559. Tưởng ưng) S. 35.233 - 233. With 233. Kinh
Độ lượng và giác tri (0146ỒỒ24) IV. 165 Kāmabhū Kāmabhū
560. 560. Bốn O Không có Không có Không có Bà-la-môn đạo lộ tu tập (0146c20)

561. 561. Tu S. 51.15- 15. The Brahmin 15. Kinh Bà-la- Cù-sư Phạm hạnh (0147al3) V.271 Unnābha môn Unnābha

562. 562. Trưởng S. 38.3 - 3. Principled 3. Kinh câu hỏi Ni-kiền giả Cù-sư-la (0147b13) IV. 253 Speech về vị thuyết pháp

563. 563. Vô ủy Không có Không có Không có Tỳ-kheo-ni Ly-xa (0147c02)

564. 564. Tôn Không có Không có Không có Bà-đầu giả A-nan (0148al3) giáo giới

14. Tương ưng Chất- đa

565. Na- 565. Thiếu Không có Không có Không có già-đạt-đa niên làng (0148C11) Bà-đầu

566. Na- 566. Trưởng iL S. 41.5- 5. With Kāmabhū 5. Kinh già-đạt-đa giả Chất- (0149a28) IV. 291 (1st) Kāmabhū thứ (2) đa-la nhất 567. 567. Rỗng (Đệ tử S. 41.7- 7. With Godatta 7. Kinh Godatta Già-ma không (0149c06) sở thuyết IV. 295 thường trụ tụng đệ lục) 568. Lê- 568. S. 41.6- 6. With Kāmabhū 6. Kinh trì-đạt-đa Tỳ-kheo (0150al7) IV. 293 (2nd) Kāmabhū thứ hai Già-ma 569. Lê- 569. Tỳ- S. 41.2- 2. With Isidatta 2. Kinh Isidatta trì-đạt-đa kheo Lê-tê- (0150c08) IV. 283 thứ nhất (1st) . đạt-đa (1) (33. Chất- đatương 570. 570. Tỳ- ưng) S. 41.3- 3. With Isidatta 3. Kinh Isidatta Ma-ha-ca kheo Lê-tê- (0151a09) IV. 285 (2nd) thứ hai đạt-đa (2)

571. Hệ 571. Thần S. 41.4- 4. Mahaka's 4. Kinh thần biến của (0151Ồ12) IV. 288 Demonstration thông lực Ma-ha-ca Mahaka

572. 572. S. 41.1 - 1. The Fetter 1. Kinh kiết sử A-kì-tì-ca Tham dục (0151C29) IV. 281

573. 573. Ngoại 5.41.9- 9. With Kassapa, 9. Kinh lõa thể Ni-kiền đạo lõa hình (0152a23) IV. 300 the Naked Ascetic Kassapa

574. Bệnh 574. Ni- S. 41.8- 8. Nigantha 8. Kinh Nigantha tướng kiền Nhã-đề (0152Ồ28) IV. 297 Nātaputta Nātaputta tử

Tụng V. Đạo phẩm

15. Tương ưng Niệm xứ

575. 575. Giáo S. 41.10- 10. Seeing the Sick 10. Kinh thăm Niệm xứ hóa khi (0153a03) IV. 302 người bệnh bệnh

Quyển 22

576. Niệm 576. Vườn S. 1.11-1.5 11. The Garden of 11. Kinh vườn xứ (2) Nan-đà (0153C05) Delight Hoan Hỷ (Bát 577. Tịnh 577. chúng S. 10.2- 2. With a Spirit 2. Kinh Sakkā Buộc ràng (0153C20) tụng đệ I. 206 Named Sakkā 578. 578. ngũ) S. 1.18-1.7 18. Conscience 18. Kinh tàm Cam-lộ Biết hổ thẹn (0154a06)

579. Tập 579. S. 1.7-I. 4 7. Not 7. Kinh không Chánh pháp (0154a20) Comprehending liễu tri (25. Chư 580. 580. O S. 1.8-L 4 8. 8. Kinh mê loạn thiên Chánh Điều phục (0154005) Very Confused tương niệm ưng) 581. 581. Được S. 1.25-L 14 25. A Perfected 25. Kinh vị A-la- Thiện tụ nói tôi, của (0154b19) One hán tôi 582. Cung 582. Danh S. 1.25-1. 14 25. A Perfected 25. Kinh vị A-la- tự là giả (0154c16) One hán danh 583. Bất 583. Nguyệt S. 2.9 - L 50 9. The Moon 9. Kinh thiện tụ thiên tử (0155a07) Candimasa 584. Đại 584. Dòng S. 1.19-L 8 19. Little Hut 19. Kinh am trượng phu tộc và trói (0155Ồ05) tranh buộc

585. 585. Không S. 2.18-1. 54 18. With Kakudhā 18. Kinh Tỳ-kheo-ni vui, không (0155Ồ29) Kakudhā buồn 586. 586. Như S. 1.21 - L 13 21. A Sword 21. Kinh kiếm Trù sỹ cứu lửa (0155c26) S. 2.16-L 53 16. With Vāsudatta 16. Kinh cháy đầu Vāsudatta

587. Điểu 587. Ra S. 1.46-L 33 46. Nymphs 46. Kinh thiên nữ khỏi rừng (0156all) sanh tử

588. 588. Phận S. 1.29-L 16 29. Four Wheels 29. Kinh bốn Tứ quả người như (0156a29) bánh xe cỗ xe S. 2.28 - L 63 28. With 28. Kinh Nandivisāla Nandivisāla

589. 589. Mong S. 1.28-L 15 28. Affluent 28. Kinh giàu lớn Tư-già-đà được giàu (0156ỒỒ14) có 590. 590. Tỉnh Không có Không có Không có Di Hầu thức và ngủ (0156c03) mê 591. Niên 591. Thân Không có Không có Không có thiếu Tỳ- miệng (0157a26) kheo không tương ưng 592. 592. Cấp Cô S. 10.8 - 8. With Sudatta 8. Kinh Sudatta Am-la nữ Độc quy y (0157b18) 1.210

593. 593. Cấp Cô S. 1.48-1. 33 48. Jeta's Grove 48. Kinh Kỳ Viên Thế gian Độc sanh (0158b24) 20. Kinh thiên S. 2.20 - L 55 20. With Anāthapindika Anāthapindika 26. Kinh S. 55.26 - 26. Anāthapindika Anāthapindika V. 380 (1st) thứ nhất

594. 594. Thủ Không có Không có Không có Uất-để-ca thiên tử (0159a01)

595. 595. Thợ S. 1.50-1. 35 50. With Ghatīkāra 50. Kinh thợ đồ
Bà-hê-ca gốm (0159ỒỒ04) S. 2.24 -1. 60 24. With Ghatīkāra gốm
24. Kinh
Ghatīkāra

596. 596. Vượt S. 2.17-1. 53 17. With Subrahmā 17. Kinh Tỳ-kheo thoát sợ hãi (0159c19) Subrahmā

597. 597. Thân S. 2.14-1. 52 14. 14. Kinh A-na-luật tướng đẹp (0160a06) With Nandana Nandana đẽ

598. Giới 598. S. 1.16-1.7 16. Sleepiness and 16. Kinh ngủ Ngủ nghỉ (0160a26) Sloth gục, biếng nhác

599. 599. S. 1.23-1. 13 23. A Tangle 23. Kinh triền Bất thối Trói buộc (0160bl3) S. 7.6-L 165 phược chuyển

600. 600. Khéo oo S. 1.17-1.7 17. Hard to Do 17. Kinh khó làm Thanh tịnh nhiếp các (0160ỒỒ27) giác tưởng

601. Độ bỉ 601. Dòng S. 1.27-L 15 27. Streams 27. Kinh nước ngạn thác Tát-la (0160c16) chảy

602. 602. Giải S. 1.30-1. 16 30. Antelope 30. Kinh như A-la-hán thoát rốt ráo (0161a03) Calves chân sơn dương

603. Nhất 603. Làm O S. 10.12- 12. With ÃĮavaka 12. Kinh Sukkā thiết pháp sao vượt các (0161a22) L213 thứ hai dòng

Quyển 23

604. 604. Vua Không có Không có Không có Không có Hiền thánh A-dục (0161ỒỒ13)

Quyển 24 605. 605. Bốn Không có Không có Không có Quang niệm xứ (0170C28) (Đạo trạch phẩm tụng đệ 606. 606. Nên tu tứ) S. 47.24 - 24. Plain Version 24. Kinh thanh Tỳ-kheo bốn niệm (0171a03) V. 173 tịnh xứ 607. 607. Con S. 47.1 - 1. In Ambapālī^ l.Kinh Ba-la-đề- đường trực (0171a09) V. 141 Wood Ambapāli (7. Niệm mộc xoa tiếp xứ tương ưng) 608. 608. Thánh S. 47.33 - 33. Missed Out 33. Kinh tìiối thất Thuần-đà pháp Bốn (0171al5) V. 179 niệm xứ S. 47.41 - 41. The Deathless 41. Kinh bất tử V. 184

609. 609. Tập S. 47.42 - 42. Origin 42. Kinh tập khởi Bố-tát khởi của (0171a26) V. 184 Bốn niệm xứ

PHỤ LỤC 2 > 1561

16. Tương ưng Căn

610. Tri 610. Tu bốn O S. 47.39 - 39. Development 39. Kinh tu tập niệm xứ cả (0171Ồ14) V. 182 ba thời 611. Tịnh 611. Nhóm --- S. 47.45 - 45. A Heap of the 45. Kinh đống pháp thiện (0171Ồ24) V. 186 Skillfill thiện và bất thiện S. 47.5 - 5. A Heap of the 5. Kinh đống bất V. 145 Unskillful thiện • —• 612. Tu- 612. Ví dụ — Không có Không có Không có đà-hoàn cây cung (0171C06)

613. 613. Nhóm Không có Không có Không có A-la-hán thiện, bất (0171C22) thiện

614. 614. Bậc S. 47.11 - 11. A Great Man 11. Kinh Đại Đương tri Đại trượng (0172a08) V. 158 nhân phu

615. 615. Chư Ni S. 47.10- 10. The Nuns' 10. Kinh trú xứ Phân biệt và bốn niệm (0172a26) V. 154 Quarters Tỷ-kheo-ni xứ 616. Lược 616. Đầu S. 47.8 - 8. Cooks 8. Kinh người thuyết bếp giỏi (0172Ồ23) V. 149 đầu bếp

617. 617. Cảnh S. 47.6 - 6. A Hawk 6. Kinh con chim Lậu tận giới tự do (0172C24) V. 146 ưng 618. Sa- 618. Bốn Không có Không có Không có môn Bà- niệm xứ và (0173a29) la-môn bốn quả

619. 619. Giúp S. 47.19- 19. At Sedaka 19. Kinh Sedaka
Sa-môn người là (0173Ồ05) V. 168
Bà-la-môn giúp chính
(2) mình
620. 620. Khỉ O S. 47.7 - 7. A Monkey 7. Kinh con vượn Hướng vượn dính (0173b20) V. 148 keo -- * 621. 621. Tỳ- — S. 47.4 - 4. At Sālā 4. Kinh Sālā Quảng kheo niên (0173C12) V. 144 thuyết thiếu —* —- 622. 622. Phước S. 47.2 - 2. Mindful 2. Kinh chánh Huệ căn cúng dường (0174a02) V. 142 niệm

623. Huệ 623. Giữ S. 47.20 - 20. The Finest 20. Kinh cô gái căn (2) gìn bát dầu (0174b15) V. 169 Lady in the Land hoa hậu của quốc độ

1562 KINH TẠPA-HÀM

624. Huệ 624. Tu theo S. 47.16- 16. With Ưttiya 16. Kinh Uttiya căn (3) thứ lớp (0174C21) V. 166

625. Huệ 625. Vượt 5.47.15- 15. With Bāhiya 15. Kinh Bāhiya căn (4) khỏi ác ma (0175al7) V. 165 -i— —- -J— 626. Huệ 626. Vượt Không có Không có Không có căn (5) qua sanh tử (0175a26) 627. Huệ 627. Sạch S. 47.26 - 26. Partly 26. Kinh một căn (6) hết các lậu (0175a28) V. 174 phần 628. 628. Đàm S. 47.21 - 21. Ethics 21. Kinh giới Khổ đoạn đạo (0175b12) V. 171

17. Tương ưng Lực 629. Nhị 629. Không S. 47.23 - 23. Decline 23. Kinh tổn lực còn thoái (0175ỒỒ24) V. 173 giảm chuyển 630. 630. Thanh O Không có Không có Không có Nhị lực (2) tịnh và sáng (0175C03) chói 631. 631. Pháp S. 47.34 - 34. Developed 34. Kinh tu tập Nhị lực (3) môn vượt (0175C11) V. 180 bờ 632. Tam 632. Chứng ..-- —- Không có Không có Không có lực quả A-la- (0175C19) hán 633. Tam 633. Luận -A- ——— Không có Không có Không có 13 về tất cả (0175C26) pháp 634. Tam 634. Dần S. 47.17- 17. Noble 17. Kinh bậc lực đến Hiền (0176a02) V. 166 Thánh thánh 635. Tứ 635. Thanh Không có Không có Không có lực (l) tịnh cho (0176al0) chúng sanh 636. Tứ 636. Pháp S. 47.3 - 3. A Monk 3. Kinh vị Tỷnhiếp sự tu bốn niệm (0176al9) V. 142 kheo xứ 637. Nhiếp 637. Ba S. 47.46 - 46. At the Eastern 46. Kinh ngôi diệu hạnh (0176ỒỒ20) V. 187 Monastery (2nd) vườn phía Đông thứ hai 638. 638. Nương S 47.13- 13. With Cunda 13. Kinh Cunda Tứ lực (2) tựa chính (0176ỒỒ28) V. 161 mình 639. 639. Hải S. 47.14- 14. At Ukkacelā 14. Kinh Tứ lực (3) đảo tự thân (0177al5) V. 163 Ukkacela

PHỤ LỤC 2 1563

Quyển 25

640. 640. Dấu Không có Không có Không có Tứ lực (4) hiệu giáo (0177b15) pháp diệt tận Không có 641. 641. Nửa Không có Không có Không có Ngũ lực quả a-ma- (0180a06) lạc

Quyển 26 E 642. Ngũ 642. Ba S. 48.23 - 23. The Faculty of 23. Kinh dĩ tri lực đương căn của bậc (0182al4) (Đạo III. 204 Enlightenment căn thành tựu Thánh phẩm tụng đệ 643. 643. tứ) S. 48.1 - 1. Plain Version 1. Kinh thanh Đương tri Năm căn (0182a26) V. 193 tịnh ngũ lực 644. 644. S. 48.2 - 2. A Stream- 2. Kinh Dự lưu Đương học Tu-đà-hoàn (0182ỒỒ02) V. 193 Enterer (1st) thứ nhất (10. Căn ngũ lực S. 48.3 - 3. A Stream- 3. Kinh Dự lưu tương V. 193 Enterer (2nd) thứ hai ưng) 645. Ngũ 645. Quả S. 48.4-5 - 4. A Perfected One 4. Kinh A-la-hán học lực A-la-hán (0182b10) V. 194 (1st) thứ nhất 5. A Perfected One 5. Kinh A-la-hán (2nd) thứ hai

646. 646. Nội S. 48.8 - 8. Should Be Seen 8. Kinh cần phải Đương hàm của (0182b16) V. 196 quán thành học năm căn lực

647. 647. S. 48.9- 9. Analysis (1st) 9. Kinh phân tích Quảng Ý nghĩa (0182ỒỒ23) V. 196 thứ nhất thuyết học năm căn S. 48.10- 10. Analysis (2nd) 10. Kinh phân lực V. 197 tích thứ hai

648. 648. Đoạn S. 48.12 12. In Brief (1st) 12. Kinh tóm tắt Đương ba kiết sử (0182c14) V. 200 thứ nhất thành học lực

649. 649. Quán S. 48.20 - 20. The Ending of 20. Kinh đoạn Bạch pháp sát năm căn (0182C21) V. 203 Defilements tận các lậu hoặc

1564 KINH TẠPA-HÀM

650. Bạch 650. Quán O S. 48.6 - 6. Ascetics and 6. Kinh Sa-môn, pháp sát như thật (0182C28) V. 194 Brahmins (1st) Bà-la-môn thứ tín căn nhất S. 48.7 - 7. Ascetics and 7. Kinh Sa-môn, V. 195 Brahmins (2nd) Bà-la-môn thứ hai

651. Bất 651. Biết S. 48.6 - 6. Ascetics and 6. Kinh Sa-mồn, thiện pháp như thật về (0183al2) V. 194 Brahmins (1st) Bà-la-môn thứ năm căn nhất S. 48.7 - 7. Ascetics and 7. Kinh Sa-môn, V. 195 Brahmins (2nd) Bà-la-môn thứ hai

652. 652. Thành S. 48.14- 14. In Brief (3rd) 14. Kinh tóm tắt Thập lực tựu năm căn (0183a24) V.201 thứ ba S. 48.18- 18. Practicing 18. Kinh thực V. 202 hành

653. 653. Thứ tự S. 48.13- 13. In Brief (2nd) 13. Kinh tóm tắt Nhũ mẫu chứng đắc (0183ỒO4) V. 200 thứ hai 654. Sư tử 654. Tuệ S. 48.52 - 52. In the Land of 52. Kinh Mallika hống căn thâu (0183b18) V. 228 the Mallas nhiếp tất cả (1) 655. Sư tử 655. Tuệ 5.48.10- 10. Analysis (2nd) 10. Kinh phân hống căn thâu (0183b25) V. 197 tích thứ hai nhiếp tất cả S. 48.52 - 52. In the Land of 52. Kinh Mallika (2) V. 228 the Mallas

656. 656. Tuệ S. 48.52 - 52. In the Land of 52. Kinh Mallika Thất lực căn thâu (0183c04) V. 228 the Mallas nhiếp tất cả (3) 657. 657. Tuệ S. 48.52 - 52. In the Land of 52. Kinh Mallika Đương căn thâu (0183C15) V. 228 the Mallas thành thất nhiếp tất cả lực (4) 658. Thất 658. Tuệ S. 48.10- 10. Analysis (2nd) 10. Kinh phân lực (2) căn thâu (0183C27) V. 197 tích thứ hai nhiếp tất cả S. 48.52 - 52. In the Land of 52. Kinh Mallika (5) V. 228 the Mallas 659. 659. Tâm S. 48.50 - 50. At Āpana 50. Kinh Āpana Quảng Bồ-đề năm (0184a08) V. 225 thuyết thất căn lực 660. 660. Dứt O Không có Không có Không có Bát lực khổ cả ba (0184a20) thời

PHỤ LÚC 2 1565

661. 661. Hai -A-," Không có Không có Không có Quảng loại sức (0184a29) thuyết bát mạnh (1) lực 662. Xá- 662. Hai —— Không có Không có Không có lợi-phất loại sức (0184b13) (Đạo vấn mạnh (2) phẩm -—— tụng đệ 663. Dị 663. Hai Không có Không có Không có Tỳ-kheo loại sức (0184b19) tứ) vấn mạnh (3)

664. Vấn 664. Ba loại Không có Không có Không có chư Tỳ- sức mạnh (0184b26) kheo (1) (11. Lực tương 665. 665. Ba loại 11 Không có Không có Không có ưng) Cửu lực sức mạnh (0184c03) (2) q- • • 666. 666. Ba loại Không có Không có Không có Quảng sức mạnh (0184c09) thuyết cửu (3) lực

667. 667. Bốn Không có Không có Không có Thập lực loại sức (0184C18) mạnh (1)

668. 668. Bốn Không có Không có Không có Quảng nhiếp sự (1) (0185a02) thuyết thập lực

669. Như 669. Bốn Không có Không có Không có Lai lực nhiếp sự (2) (0185al2)

670. Như 670. Bốn Không có Không có Không có Lai lực loại sức (0185b01) mạnh (2)

671. Như 671. Bốn Không có Không có Không có Lai lực loại sức (0185Ồ08) mạnh (3)

18. Tương ưng Giác chi

672. Bất 672. Bốn Không có Không có Không có chánh tư loại sức (0185b18) duy mạnh (4)

1566 KINH TẠPA-HÀM

673. 673. Năm S. 50.1-12- The Chapter of Phẩm sông Hằng Bất thối loại sức (0185Ồ29) V. 249. Abbreviated Texts lược thuyết mạnh (1) on the Ganges

674. Cái 674. Năm Không có Không có Không có loại sức (0185C04) mạnh (2) 675. 675. Năm S. 48.8 - 8. Should Be Seen 8. Kinh cần phải Chướng loại sức (0185c09) V. 196. quán cái mạnh (3)

676. Thọ 676. Năm -1 — 1_ i— Không có Không có Không có loại sức (0185c15) mạnh (4)

677. Thất 677. Sức Không có Không có Không có giác chi mạnh của (0185c20) bậc Hữu học (1)

678. Thính 678. Sức Không có Không có Không có pháp mạnh của (0185c2) bậc Hữu học

679. 679. Giải Không có Không có Không có Vô úy thích rộng (0186a02) năm sức mạnh 680. 680. Nên O Không có Không có Không có Vô úy (2) thành tựu (0186al8) năm sức mạnh

681. 681. Năm Không có Không có Không có Chuyển pháp thanh (0186a23) thú inh

682. Hỏa 682. Năm Không có Không có Không có pháp thanh (0186Ồ07) hnh

683. Thực 683. Pháp Không có Không có Không có bất thiện (0186b16)

684. Pháp 684. Khác Không có Không có Không có biệt giữa (0186Ồ26) Phật và A-la-hán

685. 685. Nhũ Không có Không có Không có Pháp (2) mẫu (0187b07)

PHỤ LỤC 2 1567

686. Xá- 686. Sáu Không có Không có Không có lợi-phất năng lực (0187Ồ27) của Như Lai (1)

687. 687. Sáu Không có Không có Không có ưu-ba-ma năng lực (0187C13) của Như Lai (2)

688. 688. Bảy Không có Không có Không có A-na-luật sức mạnh (0187c27)

689. 689. Thành Không có Không có Không có
Chuyển tựu bảy sức (0188a06)
Luân mạnh
Vương
690. 690. Công Không có Không có Không có Chuyển năng của (0188al2) Luân bảy sức mạnh

691. 691. Nói Không có Không có Không có Niên thiếu rộng bảy (0188al9) sức mạnh

692. 692. Tám Không có Không có Không có Phụng sự sức mạnh (0188Ồ02) quả báo

693. Bất 693. Nói Không có Không có Không có thiện tụ rộng về tám (0188b08) sức mạnh

694. Thiện 694. Sức Không có Không có Không có tri thức mạnh của (0188b18) bậc A-lahán

695. 695. Tỳ- Không có Không có Không có Câu-di-na kheo khác (0188Ồ29) hỏi Phật (1)

696. 696. Hỏi Không có Không có Không có Thuyết các Tỳ-kheo (0188c02)

697. Diệt 697. Chín Không có Không có Không có sức mạnh (0188c03)

698. Phân 698. Nói Không có Không có Không có rộng về chín (0188c08) sức mạnh

699. 699. Mười Không có Không có Không có Chi tiết sức mạnh (0188C21)

700. Khởi 700. Nói -too Không có Không có Không có rộng về (0188C28) mười sức mạnh

701. Thất 701. Mười Không có Không có Không có đạo phẩm lực của Như 0189a07) Lai

702. Quả 702. Trí lực O Không có Không có Không có báo (1) của Như Lai (0189al4)

703. Quả 703. Trí vô Không có Không có Không có báo (2) úy của Như (0189a20) Lai

704. Thất 704. Tư duy S. 46.23 - 23. Grounds 23. Kinh trú xứ chủng quả chân chánh (0189b10) V. 84 S 46.24 - 24. Improper 24. Kinh phi như V. 84 Attention lý tác ý (Đạo S. 46.35 - 35. Proper 35. Kinh như lý phẩm V. 93 Attention tác ý tụng đệ 705. Thất 705. Pháp tứ) S. 46.36 - 36. Growth 36. Kinh giác đạo phẩm không thoái (0189Ồ24) V. 94 ngộ (2) thất S. 46.37 - 37. Obstacles 37. Kinh chướng V. 94 ngại, triền cái 706. Quả 706. Giác (12. Giác S. 46.40 - 40. Hindrances 40. Kinh triền cái báo (3) chi là mắt (0189C02) chi tương V. 97 sáng ưng)

707. Quả 707. S. 46.34 34. Not Corruption 34. Kinh không báo (4) Chướng (0189C14) V. 93 cấu uế ngại và S. 46.37 - 37. Obstacles 37. Kinh chướng ngăn che V. 94 ngại, triền cái S. 46.38 - 38. Without 38. Kinh không V. 95 Obstacles chướng ngại S. 46.39

- 39. Trees 39. Kinh cây V. 96 S. 46.55 - 55. With 55. Kinh V. 121. Sañgārava Sañgārava

708. Quả 708. Hạt S. 46.36 - 36. Growth 36. Kinh giác báo (5) giống và cội (0190a08) V. 94; ngộ cây S. 46.39 - 39. Trees 39. Kinh cây V. 96.

PHỤ LỤC 2 1569

709. Bất 709. Đoạn O S. 46.38 - 38. Without 38. Kinh không tịnh quán trừ và tu tập (0190b01) V. 95. Obstacles chướng ngại

710. Niệm 710. Lìa O Không có Không có Không có tử tướng tham dục và (0190b09) vô minh

711. Từ 711. Kinh --- S. 46.56 - 56. A Place 56. Kinh Ābhāya giác chi (0190Ồ22) V. 126. Without Fear

Quyển 27

712. 712. Vương S. 46.56 - 56. A Place 56. Kinh Ābhāya
Từ tử Vô Úy (0191al2) V. 126 Without Fear
S. 46.57 - 57. A Skeleton 57. Kinh lợi ích
V. 129 lớn của cốt tưởng
S. 46.58 - 58. Worm-Infested 58. Kinh côn
V. 131 trùng ăn
713. 713. Phân S. 46.52 - 52. Is There a Way 52. Kinh pháp Không tích giáo (0191al7) V. 108 môn pháp

714. An- 714. Thắp S. 46.53 - 53. Fire 53. Kinh lửa na-ban-na lửa và tắt (0191C15) V. 112 niệm lửa S. 46.59 - 59. Livid 59. Kinh xanh V. 131 bầm S. 46.60 - 60. Split Open 60. Kinh bị nứt V. 131 nẻ S. 46.61 - 61. Bloated 61. Kinh sưng V. 131 phồng lên

715. 715. Bảy S. 46.2 - 2. The Body 2. Kinh thân Vô thường giác phan (0192a25) V. 64 và thức ăn S. 46.51 - 51. Nourishing 51. Kinh đồ ăn V. 102

19. Tương ưng Thánh đạo

716. Nhật 716. Bất S. 46.29 - 29. One Thing 29. Kinh một xuất chánh và (0193a08) V. 88 pháp chân chánh

717. 717. Bạn ác S. 46.49 - 49. Interior 49. Kinh nội chi Vô minh và bạn lành (0193a26) V. 101 phần S. 46.50 - 50. Exterior 50. Kinh ngoại V. 102 chi phần

1570 KINH TẠP A-HÀM

718. Vô 718. Xá- S. 46.4 - 4. Clothes 4. Kinh y phục minh (2) lợi-phất dạy (0193Ồ14) V. 70 bảy giác chi

719. Khởi 719. Tôn S. 46.8 - 8. With upavāna 8. Kinh Upavāna giả Ưu-ba- (0193Ồ28) V. 76 ma

720. 720. Tồn O S. 46.8 - 8. With Upavāna 8. Kinh Upavāna Ca-ma giả A-na- (0193C18) V. 76 luật thuyết pháp

721.A-lê- 721. S. 46.42 - 42. A Wheel- 42. Kinh chuyển sắt-tra Chuyển (0194a05) V. 99 Turning Monarch luân Luân Thánh Vương (1)

722. Xá-, 722. S. 46.42 - 42. A Wheel- 42. Kinh chuyển lợi-phất Chuyển (0194a23) V. 99 Turning Monarch luân Luân Thánh Vương (2)

723. 723. Tôn S. 46.3 - 3. Ethics 3. Kinh giới Tỳ-kheo kính Trưởng (0195all) V. 67 lão

724. 724. Phước S. 46.3 - 3. Ethics 3. Kinh giới Tỳ-kheo báu phụng (0195a21) V. 67 sự

725. 725. Thiện S. 46.24 - 24. Improper 24. Kinh phi như Tỳ-kheo và bất thiện (0195b01) V. 84 Attention lý tác ý S. 47.5 - 5. A Heap of the 5. Kinh đống bất V. 145 Unskillful thiện S. 47.45 - 45. A Heap of the 45. Kinh đống V. 186 Skillful thiện

726. Úy 726. Một S. 45.2 - V. 2 2. Half the 2. Kinh một nửa nửa Phạm (0195b10) Spiritual Life hạnh (1)

727. Thọ 727. Nghe S. 46.16- 16. Sick (3rd) 16. Kinh bệnh pháp (0195Ồ29) V. 81 thứ ba

728. 728. Bảy S. 46.22 - 22. A Teaching 22. Kinh thuyết Tam pháp giác phần (0196al2) V. 83 on the Awakening về giác chi Factors

729. Học 729. Tu tập S. 46.27 - 27. The Cessation 27. Kinh đoạn bảy giác (0196al6) V. 87 of Craving diệt khát ái phần

PHỤ LỤC 2 1571

730. 730. Quá S. 46.41 - 41. 41. Kinh kiêu Lậu tận khứ, tương (0196a23) V. 98 Discriminations mạn lai đều tu bảy giác phần

731. Bát 731. Giác S. 46.10- 10. Arisen (2nd) 10. Kinh sanh Thánh đạo phần (0196a28) V. 77 thứ hai phần

732. Tu 732. Sanh S. 46.10- 10. Arisen (2nd) 10. Kinh sanh khởi (0196Ồ07) V. 77 thứ hai

733. Tu (2) 733. Bảy S. 46.5 - 5. A Monk 5. Kinh vị đạo phẩm (0196b12) V. 72 Tỷ-kheo

734. 734. Hai S. 48.65 - 65. Two Fruits 65. Kinh quả vị Thanh tịnh quả vị(i) (0196b29) V. 236 thứ nhất

735. Tụ 735. Bốn S. 48.12- 12. In Brief (1st) 12. Kinh tóm tắt quả vị(i) (0196c05) V. 200 thứ nhất

736. Bán 736. Bảy S. 46.3 - 3. Ethics 3. Kinh giới quả vị(l) (0196C11) V. 67

737. 737. Bảy S. 46.5 - 5. A Monk 5. Kinh vị Bà-la-môn đạo phẩm (0196C21) V. 72 Tỷ-kheo (2) 738. Tà 738. Hai S. 48.65 - 65. Two Fruits 65. Kinh quả vị quả vị (2)

(0197al0) V. 236 thứ nhất

739. 739. Bốn S. 48.12- 12. In Brief (1st) 12. Kinh tóm tắt Bỉ ngạn quả vị (2) (0197al5) V. 200 thứ nhất

740. 740. Bảy O S. 46.3 - 3. Ethics 3. Kinh giới Không tên quả vị (2) (0197a21) V. 67

741. 741. Quán S. 46.67 - 67. Ugliness 67. Kinh bất tịnh Không tên bất tịnh (0197a29) V. 132

742. 742. Quán S. 46.68 - 68. Death 68. Kinh chết Không tên tưởng sự (0197008) V. 132 chết

743. 743. Bốn S. 45.50-54 - Five Discourses on Nhóm 5 kinh bắt Chánh bất tâm rộng (0197b15) V. 115 Accomplishment in đầu bằng Kinh chánh tư lớn Ethics, etc. (1st) thành tựu giới duy hạnh

744. 744. Tâm từ S. 46.62 - 62. Love 62. Kinh từ Chánh bất và bảy giác (0197c15) V. 131 chánh tư chi duy (2)

745. 745. Không Không có Không có Không có Chánh bất vô biên xứ (0197C23) chánh tư duy (3) 746. Thiện 746. Niệm S. 46.66 - 66. Breathing 66. Kinh hơi thở ác tri thức hơi thở ra (0198a04) V. 132 vô, hơi thở ra vào (1) 747. Thiện 747. Quán S. 46.57-76 - Từ kinh 57 “A Từ kinh 57 tri thức tưởng vô (0198al2) V. 129-33 Skeleton,, đến kinh “Kinh lợi ích lớn thường 76 “Cessation" của cốt tưởng,, đến kinh 76 "Kinh đoạn diet"

Quyển 28 748. Thiện 748. Tướng S. 45.55 - 55. 55. Kinh thành ác tri thức mặt trời (0198ỒO5) V. 31 Accomplishment tựu như lý tác ý (Đạo (2) mọc in Proper Attention phẩm (1st) tụng đệ 749. 749. Tướng tứ) S. 45.1 - V. 1 1. Ignorance 1. Kinh vô minh Chánh bất vô minh và (0198b14) chánh tư minh duy (4) 750. Phi 750. Cội Không có Không có Không có pháp thị gốc của vô (0198ỒO26) pháp minh và (13. minh Thánh đạo phần 751. 751. Chân S. 45.24 - 24. Practice (2nd) 24. Kinh đạo lộ tương Đoạn tham chánh và tà (0198c14) V. 18 thứ hai ưng) vạy 752. 752. Tỳ- S 45.30 - 30. With Uttiya 30. Kinh uttiya Tà chánh kheo Ca-ma (0198C27) V. 22

753. 753.A-lê- S. 45.7-V. 8 7. A Mendicant 7. Kinh vị Tỷ- Quảng sắt-tra và sự (0199al3) (2nd) kheo thứ hai thuyết bát bất tử Thánh đạo

754. 754. Bảy S 45.28 - 28. Immersion 28. Kinh định Hướng tà pháp hỗ trợ (0199a22) V. 21 chánh định 755. Tà 755. Phật Không có Không có Không có kiến chánh hỏi các Tỳ- (0199003) kiến kheo(l) 756. Tà 756. Phật Không có Không có Không có kiến chánh hỏi các Tỳ- (0199ỒO3) kiến kheo (2)

757. 757. Phật Không có Không có Không có Sanh Văn hỏi các Tỳ- (0199b03) kheo (3)

758. 758. Lo sợ Không có Không có Không có Tà kiến giữa mẹ và (0199Ồ05) con

759. Tà 759. Ba thọ S. 45.29 - 29. Feeling 29. Kinh thọ kiến (2) (0199c17) V. 21

760. Tà 760. Ba Không có Không có Không có kiến (3) điều không (0199c27) vui

761. 761. Hữu S. 45.13- 13. A Trainee 13. Kinh Hữu Thuận lưu học và vô (0200al4) V. 14 học nghịch lưu học

762. 762. Bậc Không có Không có Không có Sa-môn Thánh lâu (0200a23) Sa-môn tận pháp

763. Sa- 763. Thánh Không có Không có Không có môn pháp đạo tám chi (0200a28) Sa-môn nghĩa

764. Sa- 764. Tu tập S. 45.15- 15. Arising (2nd) 15. Kinh sanh môn Sa- Thánh đạo (0200Ồ04) V. 14 khởi thứ hai môn quả tám chi

765. Sa- 765. Tu Không có Không có Không có môn pháp tập Thánh (0200b11) Sa-môn đạo tám chi quả trong ba thời

766. Sa- 766. Thánh S. 45.16- 16. Purified (1st) 16. Kinh thanh môn pháp đạo tám chi (0200b15) V. 15 tịnh thứ nhất Sa-môn thanh tịnh S. 45.17 17. Purified (2nd) 17. Kinh thanh nghĩa V. 15 tịnh thứ hai

767. Sa- 767. Năm S. 47.5 - 5. What's the 5. Kinh với mục môn quả thứ che đậy (0200Ồ23) V. 145 Purpose đích gì và Thánh S. 47.45 - 45. A Heap of the 45. Kinh đống đạo tám chi V. 186 Skillful thiện

768. 768. Một S. 45.2 - V. 2 2. Half the 2. Kinh một nửa Bà-la-môn nửa Phạm (0200c03) Spiritual Life hạnh (2)

1574 KINH TẠPA-HÀM

20. Tương ưng An- na-ban-na

769. 769. Cỗ xe S. 45.4 - V. 4 4. Regarding the 4. Kinh Bà-la- Ngũ pháp Chánh pháp (0200C11) Brahmin Jānussoni môn Jānussoni

770. An- 770. Lìa, S. 45.8 - V. 8 8. Analysis 8. Kinh phân tích na-ban-na đoạn tà kiến (0201a09) 21. Kinh tà tánh niệm S. 45.21 - 21. The Wrong V. 17 Way

771. An- 771. Bờ bên S. 45.34 - 34. Going to the 34. Kinh đến bờ na-ban-na kia (1) (0201a25) V. 24 Far Shore bên kia niệm 772. Đoạn 772. Bờ bên S. 45.34 - 34. Going to the 34. Kinh đến bờ giác tưởng kia (2) (0201bll) V. 24 Far Shore bên kia

773.A-lê- 773. Bờ bên S. 45.34 - 34. Going to the 34. Kinh đến bờ sắt-tra kia (3) (0201bll) V. 24 Far Shore bên kia 774. 774. Bờ bên S. 45.34 - 34. Going to the 34. Kinh đến bờ Kế-tân-na kia (4) (0201bll) V. 24 Far Shore bên kia

775. Nhất- 775. Tư duy S. 45.76 - 76. 76. Kinh thành xa-nãng- bất chánh (0201bl3) V. 35 Accomplishment tựu như lý tác ý già-la in Proper Attention (2nd) S. 45.83 - 83. 83.

Kinh thành V. 36 Accomplishment in tựu như lý tác ý Proper Attention

776. 776. Tư duy S. 45.76 - 76. 76. Kinh thành Ca-ma bất chánh (0201Ồ25) V. 35 Accomplishment tựu như lý tác ý in Proper Attention (2nd) S. 45.83 - 83. 83. Kinh thành V. 36 Accomplishment in tựu như lý tác ý Proper Attention

777. 777. Tư duy S. 45.76 - 76. 76. Kinh thành Kim Cang bất chánh (0201C09) V. 35 Accomplishment tựu như lý tác ý (3) in Proper Attention (2nd)

S. 45.83 - 83. 83. Kinh thành V. 36 Accomplishment in tựu như lý tác ý Proper Attention

778. A-nan 778. Thiện, S. 45.77 - 77. Good friends 77. Kinh làm bạn ác tri thức (0201C29) V. 35 với thiện hữu (1) S. 45.84 - 84. Good friends 84. Kinh làm bạn V. 37 (2nd) với thiện hữu

779. 779. Thiện, S. 45.77 - 77. Good friends 77. Kinh làm bạn Tỳ-kheo ác tri thức (0202al4) V. 35 với thiện hữu (2) S. 45.84 - 84. Good friends 84. Kinh làm bạn V. 37 (2nd) vód thiện hữu

780. 780. Thiện, 0 S. 45.77 - 77. Good friends 77. Kinh làm bạn Tỳ-kheo ác tri thức (0202a23) V. 35 với thiện hữu (3) S. 45.84 - 84. Good friends 84. Kinh làm bạn V. 37 (2nd) với thiện hữu

781. 781. Chánh, S. 45.76 - 76. 76. Kinh thành Kim-tì-la bất chánh tư (0202bl5) V. 35 Accomplishment tựu như lý tác ý duy in Proper Attention (2nd) S. 45.83 - 83. 83. Kinh thành V. 36 Accomplishment tựu như lý tác ý in Proper Attention

782. 782. Phi Không có Không có Không có Bất bì pháp và (0202C03) pháp

783. 783. S. 45.5 - V. 6 5. Whafs the 5. Kinh với mục Bố-tát Đoạn dứt (0202C12) Purpose đích gì

21. Tương ưng Học 784. 784. S. 45.8 - V. 8 8. Analysis 8. Kinh phân tích Học(l) Tà và chánh (0203a01) S. 45.21 - 21. The Wrong 21. Kinh tà tánh V. 17 Way

785. 785. Giảng Không có Không có Không có Học (2) rộng Thánh (0203al9) đạo tám chi

786. 786. Không có Không có Không có Hoe Hướng tà (0204a16)

787. 787. Tà Không có Không có Không có Học (4) kiến, chánh (0204a22) kiến (1)

788. 788. Tà Không có Không có Không có Học (5) kiến, chánh (0204Ồ09) kiến (2)

789. Học 789. Bà-la- Không có Không có Không có (6) môn Sanh (0204C14) Văn

790. 790. Đường S. 45.23 - 23. Practice (Ist) 23. Kinh đạo lộ Niết-bàn chánh và (0205a03) V. 18 thứ nhất nẻo tà (1)

791.Niết< 791. Đường Không có Không có Không có bàn (2) chánh và (0205al0) nẻo tà (2)

792. 792. Tội Không có Không có Không có Hqc ngũ nghịch (0205al9)

793. 793. Thuận Không có Không có Không có Học (8) dòng, (0205a24) nghịch dòng

794. 794. Sa-môn, S. 45.36 - 36. The Ascetic 36. Kinh Học (9) pháp Sa-môn (0205ỒO3) V. 25 Life (2nd) Sa-môn hạnh thứ hai

795. 795. Pháp S. 45.36 - 36. The Ascetic 36. Kinh Canh ma Sa-môn, (0205ỒO9) V. 25 Life (2nd) Sa-môn hạnh mục đích thứ hai Sa-môn (1)

796. Lô 796. Pháp S. 45.35 - 35. The Ascetic 35. Kinh Sa-môn, (0205b15) V. 25 Life (1st) Sa-môn hạnh thứ quả Sa-môn nhất (1)

Quyển 29 £

797. 797. Pháp S. 45.35 - 35. The Ascetic 35. Kinh Sa-môn Bạt-kỳ tử Sa-môn, (0205ỒO27) V. 25 Life (1st) hạnh thứ nhất quả Sa-môn S. 55.52 - 52. One Who 52. Kinh an cư (2) V. 405 Completed the mùa mưa Rains

798. Băng- 798. Pháp S. 45.36 - 36. The Ascetic 36. Kinh già-xà Sa-môn, (0205C08) V. 25 Life (2nd) Sa-môn hạnh mục đích thứ hai Sa-môn (2)

799. Giới 799. S. 45.35 - 35. The Ascetic 35. Kinh Sa-môn Quả Sa-môn (0205c15) V. 25 Life (1st) hạnh thứ nhất

800. Học 800. O O S. 45.37-40 - Từ kinh 37 “The Từ kinh 37 Bà-la-môn (0205C20) V. 25-6 Brahmin Life (1st)" “Kinh Bà-lađến kinh 40 "The môn hạnh thứ Spiritual Path nhất” đến kinh (2nd),, 40 “Kinh Phạm hạnh thứ hai"

PHỤ LỤC 2 1577

22. Tương ưng Bất hoại tịnh

801. Ly-xa 801. Quán O Không có Không có Không có niệm hơi (0205c23) th& (Đạo 802. 802. Quán phẩm Không có Không có Không có Bất bần niệm hơi (0206a08) tụng đệ thở tứ)

803. 803. Quán O S. 54.1 - 1. One Thing 1. Kinh một pháp Chuyển niệm hơi (0206al4) V. 311 Luân thở (3) Vương (14. An- 804. Tứ 804. Đoạn S. 54.2-5 - Từ kinh 2 Từ kinh 2 “Kinh bất hoại na-ban-na trừ giác (0206b15) V. 312-14 “Awakening giác chi” đến tương tịnh tưởng Factors” đến kinh kinh 5 "Kinh quả ưng) 5 “Fruits (2nd)” vị thứ hai"

805. 805. Tỳ- O S. 54.6 - 6. With Arittha 6. Kinh Arittha Quá hoạn kheo A-lê- (0206b25) V. 314 sắt-tra 806. Thực 806. Tôn S. 54.7 - 7. About 7. Kinh giả Kế-tân- (020ÓC14) V. 315 Mahākappina Mahākappina na 807. 807. Hai S. 54.11 11. Icchānañgala 11. Kinh Giới (1) tháng tọa (0207a08) V. 325 Icchānañgala thiền

808. 808. Tôn S. 54.12- 12. In Doubt 12. Kinh nghi Giới (2) giả Ca-ma (0207ỒO6) V.327 ngờ

809. 809. Quán S. 54.9 - 9. At Vesālī 9. Kinh Vesālī Nhuận bất tịnh cực (0207ỒO21) V. 320 trạch đoan

810. 810. Một O S. 54.13- 13. With Ānanda 13. Kinh Ānanda Bà-la-môn pháp hội đủ (0208a09) V. 328 (1st) thứ nhất nhiều pháp

811. Xá- 811. Tỳ- — — S. 54.15- 15. Several 15. Kinh Tỷ- lợi-phất kheo khác (0208C10) V.334 Mendicants (1st) kheo thứ nhất hỏi Phật (2) S. 54.16- 16. Several 16. Kinh Tỷ- V. 335 Mendicants (2nd) kheo thứ hai

812. Xá- 812. Phật S. 54.15- 15. Several 15. Kinh Tỷ- lợi-phất hỏi các Tỳ- (0208c10) V. 334 Mendicants (1st) kheo thứ nhất kheo (4) S. 54.16- 16. Several 16. Kinh Tỷ- V. 335 Mendicants (2nd) kheo thứ hai

813. 813. Tôn S. 54.10- 10. With Kimbila 10. Kinh Kimbila Khủng bố giả Kim- (0208C12) V.322 (1) tỳ-la

814. 814. Niệm S. 54.8 - 8. The Simile of 8. Kinh ngọn đèn Khủng bố hơi thở ra (0209a23) V. 316 the Lamp trí tuệ J vào (2)

815. Thiên 815. Bố-tát S. 54.13-16- Từ kinh 13 “With Từ kinh 13 dạo(l) (0209b15) V. 328-35. Ānanda (1st)” đến “Kinh Ānanda kinh 16 "Several thứ nhất“ đến Mendicants (2nd)” kinh 16 "Kinh Tỷ-kheo thứ hai"

816. Thiên 816. Ba học Không có Không có Không có đạo (2) pháp(l) (0210a06)
817. Thiên 817. Ba học Không có Không có Không có đạo (3) pháp (2) (0210a23)
(Đạo 818. Thiên 818. Ba học phẩm tụng Không có Không có Không có đạo (4) pháp (3) (0210ỒO5) đệ tứ)

819. Pháp 819. Không có Không có Không có kính(l) Giới kinh (0210b13) 820. Pháp 820. Học xứ Không có Không có Không có kính (2) (0210b19) (15. Học tương 821. Pháp 821. Tăng Không có Không có Không có ưng) kính (3) thượng tam (0210c13) học 822. Na- 822. Không có Không có Không có lê-ca Niết-bàn (1) (0211al2) 823. Nan- 823. Không có Không có Không có dề Niết-bàn (2) (0211b06) 824. Nan- 824. Hai Không có Không có Không có đề (2) học pháp (0211C01) 825. Nan- 825. Lợi ích Không có Không có Không có đề(3) của học giới (0211C13)

826. Nan- 826. Phước Không có Không có Không có đề (4) lợi học giới (0211C23) 827. Lê- 827. Đúng Không có Không có Không có sư-đạt-đa thời làm (0212a24) ruộng 828. Điền 828. Con Không có Không có Không có nghiệp lừa và đàn (0212b18) bò 829. Như 829. Tồn giả Không có Không có Không có Lai đệ nhất Bạt-kỳ tử (0212C08)

Quyển 30 830. Ly 830. Tôn O Không có Không có Không có tham pháp giả Ca-diếp (0213a05) đệ nhất Thị

831. 831. Khen Không có Không có Không có Thanh văn ngợi người (0213Ồ26) đệ nhất học giới 832. 832. Ba học Không có Không có Không có Thích thị pháp (4) (0213c08)

833. 833. Ly-xa S. 55.30 - 30. WithNandaka 30. Kinh Tật bệnh Nan-đà (0213c24) V. 389 the Licchavī Nandaka - Đại thần người Licchavī (Đạo 834. Bồ-đề 834. Không S. 55.44 - 44. Rich (1st) 44. Kinh rất giàu phẩm tụng nghèo khốn (0214al4) V. 402 thứ nhất đệ tứ) S. 55.45 - 45. Rich (2nd) 45. Kinh rất giàu V. 402 thứ hai 835. 835. Vua S. 55.1 - 1. A Wheel- 1. Kinh Chuyển Vãng sanh Chuyển (0214a22) V. 342 Turning Monarch Luân Vương Luân 836. Tu- 836. Bốn tín (16. Bất S. 55.16- 16. Friends and 16. Kinh thân đà-hoàn tâm kiên cố (0214Ồ07) hoại tịnh V.364 Colleagues (1st) hữu thứ nhất tương S. 55.17- 17. Friends and 17. Kinh thân (1) ưng) V. 365 Colleagues (2nd) hữu thứ hai 837. Tu- 837. Tin Không có Không có Không có đà-hoàn người và tin (0214Ồ20) (2) Tăng 838. 838. Bốn S. 55.31 - 31. Overflowing 31. Kinh phước Bốn pháp loại thức ăn (0214C25) V. 391 Merit (1st) đức sung mãn thứ nhất 839. Bốn 839. Lợi ích S. 55.31 - 31. Overflowing 31. Kinh phước quả tứ bất hoại (0215a04) V. 391 Merit (1st) đức sung mãn tịnh thứ nhất

840. Bốn 840. Phước S. 55.32 - 32. Overflowing 32. Kinh phước quả (2) đức thấm (0215a09) V. 391 Merit (2nd) đức sung mãn nhuần (1) thứ hai

841. Kinh 841. Phước S. 55.41 - 41. Overflowing 41. Kinh phước hàn xứ đức không (0215al4) V. 399 Merit (1st) đức sung mãn thể đo thứ nhất lường S. 55.42 - 42. Overflowing 42. Kinh phước V. 401 Merit (2nd) đức sung mãn thứ hai 842. Bốn 842. Tà đạo S. 55.12- 12. The Brahmins 12. Kinh các Bà- thức ăn và chánh đạo (0215001) V. 361 la-môn

1580 KINH TẠPA-HÀM

843. 843. Điều S. 55.5- 5. With Sāriputta 5. Kinh Sāriputta Nhuận kiện để (0215Ồ15) V.347 (2nd) thứ hai trạch (1) nhập lưu 844. 844. Thọ ký S. 55.4 - 4. With Sāriputta 4. Kinh Sāriputta Nhuận Tu-đà-hoàn (0215C02) V. 346 (1st) thứ nhất trạch (2) 845. 845. Tự S. 55.29 29. Dangers and 29. Kinh tịnh chỉ Nhuận mình xác (0215c24) V. 398 Threats (2nd) sợ hãi và thù hận trạch (3) quyết thứ hai 846. Bốn 846. Thấy S. 12.41 - 41. Dangers and 41. Kinh năm sợ mươi thiên biết như (0216al7) II. 68 Threats hãi hận thù tử thật về S. 55.28 - 28. Dangers and 28. Kinh tịnh chỉ thánh đạo V. 387 Threats (1st) sợ hãi và thù hận thứ nhất

23. Tương ưng Thiên 847. Đâu- 847. Con S. 55.34 - 34. Footprints of 34. Kinh con suất thiên đường sanh (0216a28) V. 392 the Gods (1st) đường của chư thiên (1) thiên thứ nhất

848. Hóa 848. Con S. 55.35 - 35. Footprints of 35. Kinh con Lạc thiên đường sanh (0216Ồ06) V. 393 the Gods (2nd) đường của chư thiên(2) thiên thứ hai 849. Tha 849. Con

S. 55.35 - 35. Footprints of 35. Kinh con Hóa Tự đường sanh (02lóc17) V. 393 the Gods (2nd) đường của chư Tại thiên thiên (3) thiên thứ hai 850. 850. Con S. 55.35 - 35. Footprints of 35. Kinh con Sơ thiền đường sanh (0217a02) V. 393 the Gods (2nd) đường của chư thiên (4) thiên thứ hai 851. 851. Gương S. 55.9 - 9. At the Brick 9. Kinh giảng Giải thoát pháp (0217al7) V. 358 Hall (2nd) đường bằng gạch thứ hai 852. Trung 852. Gương S. 55.8 - 8. In the Brick Hall 8. Kinh giảng Bát-niết- pháp (2) (0217a23) V. 356 (1st) đường bằng gạch bàn thứ nhất 853. Đệ 853. Gương S. 55.8 - 8. In the Brick Hall 8. Kinh giảng nhị thiền pháp (3) (0217bll) V. 356 (1st) đường bằng gạch thiên thứ nhất 854. 854. Thôn S. 55.10- 10. At the Brick 10. Kinh giảng Giải thoát Na-lê-ca (0217ỒI4) V.358 Hall (3rd) đường bằng gạch thứ ba 855. Đê 855. Ưu-bà- S. 55.40 - 40. Nandiya the 40. Kinh họ tam thiền tắc Nan-đề (0217c18) V. 397 Sakyan Thích Nandiya 856. 856. Cư sĩ S. 55.47 - 47. With Nandiya 47. Kinh Giải thoát Nan-đề (0218al0) V. 403 Nandiya

PHỤ LỤC 2 1581

857. 857. Năm Không có Không có Không có Phong Vân pháp hoan (0218al9) thiên hỷ 858. Tán 858. Sáu Không có Không có Không có cái phú niệm (0218bl3) đăng

24. Tương ưng Tu chứng 859. Tứ 859. Hai S. 55.6 - 6. The 6. Kinh các chủng điều trưởng giả (0218C02) V. 348 Chamberlains người thợ mộc phục (1) 860. Tam 860. Hai S. 55.6 - 6. The 6. Kinh các chủng tử trưởng giả (0218C09) V. 348 Chamberlains người thợ mộc (2)

Quyển 31

Không có Không có Không có

861. Tứ 861. Cõi

chánh trời Đâu- (0219Ồ04)

(Như Lai đoạn suất-đà sở thuyết

862. Tứ 862. Cõi trời tụng đệ Không có Không có Không có chánh Hóa Lạc (0219bll) thất) đoạn

863. Tứ 863. Cõi Không có Không có Không có chánh trời Tha (0219b18) đoạn Hóa Tự Tại (37. Thiên 864. Tứ 864. An trú tương Không có Không có Không có chánh Thiền thứ (0219Ồ28) ưng) đoạn nhất

865. Tứ 865. Giải Không có Không có Không có chánh thoát (1) (0219C09) đoạn 866. Bất 866. Trung Không có Không có Không có phóng dật Bát-niết-bàn (0219c15)

867. 867. An trú Không có Không có Không có Đoạn tam Thiền thứ (0219C24) hai 868. Bất 868. Giải Không có Không có Không có phóng dật thoát (2) (0220a05) căn bản 869. Tứ 869. An trú Không có Không có Không có chủng Thiền thứ ba (0220al7) thiền

1582 KINH TẠPA-HÀM

870. Vô 870. An trú Không có Không có Không có học tam Thiền thứ tư (0220a27) minh

871. Vô 871. Thần S. 32.1 - 1. Plain Version 1. Kinh chủng học tam mây gió (0220ỒỒ8) III. 254 loại minh

872. 872. Không có Không có Không có Tam minh Che đèn (0220b16)

873. Tín 873. Không có Không có Không có Bốn chúng (0220c04) 874. 874. Ba Không có Không có Không có Tăng ích hạng con (0220c19) (Như Lai 875. 875. Bốn sở thuyết S. 49.1-12- The Chapter of Phẩm sông Hằng Đẳng khởi nỗ lực chân (0221a09) tụng đệ V. 244 Abbreviated Texts lược thuyết chánh (1) thất) on the Ganges

876. 876. Bốn S. 49.1-12- The Chapter of Phẩm sông Hằng Vô vi pháp nỗ lực chân (0221al4) V. 244 Abbreviated Texts lược thuyết chánh (2) on the Ganges (38. Tu 877. 877. Bốn chứng 5.49.1-12- The Chapter of Phẩm sông Hằng Mao đoan nỗ lực chân (0221a21) tương V.244 Abbreviated Texts lược thuyết chánh (3) ưng) on the Ganges

25. Tương ưng Xứ giới uẩn

878. Lục 878. Bốn S. 49.1-12- The Chapter of Phẩm sông Hằng nội xứ nỗ lực chân (0221ỒỒ3) V. 244 Abbreviated Texts lược thuyết chánh (4) on the Ganges

879. Ngũ 879. Bốn Không có Không có Không có chủng nỗ lực chân (0221ỒỒ16) chủng tử chánh (5)

880. Như 880. Bốn O Không có Không có Không có thật tri thiền và (0221C09) không buông lung

881. 881. Đoạn Không có Không có Không có Tam ái trừ ba độc (022le16) (2)

882. 882. Những S. 49.13-22- Diligence Phẩm không Tam lậu ví dụ về (0221C23) V. 245. phóng dật không buông lung

PHỤ LỤC 2 1583

883. 883. Thiền S. 34.1-19- Từ kinh 1 Từ kinh 1 “Kinh La-hầu-la định và (0222C13) III. 263-71 “Entering chỉ trú trong thiền chứng Immersion" đến thiền dinh” đến kinh 19 "Entering kinh 19 “Kinh and What's hành thích ứng Conducive" trong thiền chứng,, S. 34.55 - 55. Persistence and 55. Kinh hành III. 277 Whafs Conducive kiên trì - thích ứng 884. Nhãn 884. Ba Không có Không có Không có dĩ đoạn minh của (0223ỒỒ3) bậc vô học 885. 885. Ba Không có Không có Không có Nhãn sanh minh của (0223b12) bậc vô học (2) 886. 886. Hai Không có Không có Không có VỊ trước loại ba minh (0223c13)

887. Thiện 887. Tín và Không có Không có Không có pháp kiến danh tự (0224al0) lập Tụng VI. Tám chúng

26. Tương ưng Tám chúng 888. Niệm 888. Tăng Không có Không có Không có Tam bảo ích và danh (0224al6) tự 889. 889. Đẳng Không có Không có Không có Cây

phướn khởi và (0224a22) danh tự 890. 890. Pháp O S 43.11 - 11. The Path 11. Kinh các con A-nan, Xá- vô vi (0224a28) IV. 361 đường lợi-phất S. 43.12 12. The 12. Kinh vô vi IV. 362 Unconditioned S. 43.13- 13. Uninclined 13. Kinh mục IV. 368 đích cuối cùng 891. 891. Ví dụ S. 13.1-11 - Từ kinh 1 “A Từ kinh 1 “Kinh A-nan, Xá- giọt nước (0224b11) II. 113-139 Fingernail" đầu móng tay” lợi-phất đến kinh 11 “A đến kinh 11 Mountain (3”)” “Kinh ví dụ với núithứba,

892. Ai 892. Tu tập S 25.1 - 1. The Eye 1. Kinh mắt sáu căn (0224ỒỒ26) m. 225 893. Ái (2) 893. Hành S. 22.54 - 54. A Seed 54. Kinh chủng (Như Lai như hạt (0224c15) III. 54 tử sở thuyết giống tụng đệ 894. Hai 894. Biết sự thất) Không có Không có Không có sự khó tập khởi thế (0224c28) đoạn gian 895. 895. Đoạn Không có Không có Không có Hai pháp tham ái và (0225al7) thỉnh cầu (39. Nhập Đại sư giới uẩn) 896. Đế- 896. Ba loại Không có Không có Không có thích(l) hữu lậu (0225ỒỒ01)

897. Đế- 897. Đoạn S. 18.1-10- Từ kinh 1 "The Từ kinh 1 “Kinh thích (2) trừ hữu lậu (0225ỒỒ07) II. 244-49 Eye, etc.” đến mắf, đến kinh 10 kinh 10 “The “Kinh uẩn” Aggregates"

898. 898. Đoạn Không có Không có Không có Lộc trú (1) trừ dục (0225b19) tham

899. 899. Sanh S. 26.1-10- Từ kinh 1 "The Từ kinh 1 “Kinh Lộc trú (2) khởi và diệt (0225ỒỒ27) III. 228-31 Eye" đến kinh 10 mắf, đến kinh 10 tận "The Aggregates" “Kinh uẩn,,

900. 900. Phiền S. 27.1-10- Từ kinh 1 “The Từ kinh 1 “Kinh Phước não và (0225C06) III. 232-34 Eye" đến kinh 10 mt" đến kinh 10 điền nhiễm ô "The Aggregates" “Kinh uẩn,,

901. 901. Nương Không có Không có Không có Gia nhân tựa sáu căn (0225c14)

902. Cung 902. Như Không có Không có Không có kỉnh trụ Lai là bậc (0225C21) nhất (Nhu Lai 903. 903. Lìa sở thuyết Không có Không có Không có Tàm quý tham dục (0225C25) tụng đệ 904. Thiêu 904. Chúng thất) Không có Không có Không có nhiên pháp Thanh văn (0226a02) (40. Bất hoại tịnh tương ưng)

Quyển 32 905. 905. Ngoại (Như Lai S. 16.12- 12. The Realized 12. Kinh sau khi Ác hành đạo chất (0226al3) sở thuyết II. 222 One After Death chết vấn tụng đệ thất) 27. Tương ưng Thí dụ 906. 906. Chánh S. 16.13 13. The 13. Kinh tượng Luyện kim pháp và (0226ỒỒ25) II. 223 Counterfeit of the pháp tượng pháp (41. Đại True Teaching Ca-diếp tương ưng) 907. 907. Múa S. 42.2 - 2. With Tālaputa 2. Kinh Tālaputa Luyện kim hát được (0227a02) IV. 306 . sanh thiên 908. Mục 908. Chiến S. 42.3 - 3. A Warrior 3. Kinh (Như Lai ngưu giả sĩ được sanh (0227ỒỒ10) sở thuyết IV. 308 Yodhājīva thiên tụng đệ 909. Mục 909. Ba thất) S

42.5 - 5. A Cavalryman 4. Kinh người ngưu (2) cách luyện (0227c12) IV. 310 cưỡi ngựa ngựa(l) 910. 910. Thôn S. 42.1 - 1. Vicious 1. Kinh Canda Na-đề-ca trưởng hung (0228al0) IV. 305 ác (42. Tụ lạc chủ 911. Na- 9H.Ma-ni- — — tương 5.42.10- 10. With 10. Kinh đề-ca (2) châu-kế (0228ỒỒ04) ưng) IV. 325 Manicūlaka Manicūlaka

912. 912. Thôn S. 42.12- 12. With Rāsiya 12. Kinh Rāsiya
Ly-xa tử trưởng (0228c15) IV. 330
Vương
Đảnh

913. Tam 913. Thôn S. 42.11 11. With Bhadraka 11. Kinh bách phủ trưởng Kiệt- (0229C03) IV. 327 Bhadraka đàm

914. Đa nữ 914. Tài sản S. 42.9 - 9. Families 9. Kinh gia tộc nhân thuộc chín (0230ỒỒ03) IV. 322 nhà

915. 915. Ba loại S. 42.7 - 7. The Simile of 7. Kinh ví dụ về Chùy thủ ruộng (0230c16) IV. 314 the Field thửa ruộng

916. 916. Triết lý S. 42.8 - 8. A Hom Blower 8. Kinh người Trảo thổ của Ni-kiền (0231C03) IV. 317 thổi tù và

1586 KINH TẠPA-HÀM

917. 917. Ba loại Không có Không có Không có
Cung thủ ngựa được (0232ỒỒ24) điều phục

918. 918. Ba loại Không có Không có Không có
(Như Lai
Không tên ngựa tốt (0232c29) sở thuyết tụng đệ

Quyển 33 thất)

919. 919. Ba loại Không có Không có Không có Thiết hoàn ngựa hay (0233ỒỒ13)
920. 920. Ba loại Không có Không có Không có (43. Mã Miêu ly ngựa quý (0233c19) tương 921. 921. ưng) Không có Không có Không có Mộc xử Bốn đức (0234a08)

922. Dã hồ 922. Tự Không có Không có Không có điều phục (0234al6) và bị điều phục

923. 923. Ba Không có Không có Không có Phẩn thỉ cách luyện (0234ỒỒ21) ngựa (2)

924. Dã hồ 924. Tám Không có Không có Không có loại ngựa (0235a06) chứng

28. Tương ưng Bệnh

925. 925. Tám Không có Không có Không có
Bạt-ca-lê đức của (0235ỒỒ22)
Hiền sĩ

926. 926. Thiền Không có Không có Không có Xiển-đà và thiền (0235C27) ương ngạnh

927. 927. Định S. 55.37 - 37. With 37. Kinh Phả-cầu-na nghĩa Ưu- (0236b12) V. 395 Mahānāma Mahānāma bà-tắc 928. 928. Cư sĩ S. 55.49 - 49. With 49. Kinh (Như Lai A-thấp-ba- và A-na- (0236c11) V. 404 Mahānāma Mahānāma sở thuyết thệ hàm tụng đệ 929. Tật 929. Mười thất) Không có Không có Không có bênh sáu pháp (0236C29) của Ưu-bàtắc

PHỤ LỤC 2 1587

930. Tật 930. Cây S. 55.22 - 22. With 22. Kinh bệnh (2) ngã theo (0237Ồ21) V. 371 Mahānāma (2nd) Mahānāma thứ hướng hai nghiêng về 931. Tỳ- 931. Tu tập Không có Không có Không có (44. Ma- kheo bệnh sáu niệm (0237C09) ha-nam 932. Tật 932. Thành tương Không có Không có Không có bệnh (3) tựu mười (0238bl0) ưng) một pháp 933. Tật 933. Thành Không có Không có Không có bệnh (4) tựu mười (0238c09) hai pháp 934. Cấp 934. Chánh Không có Không có Không có Cô Độc(l) định và giải (0238c29) thoát 935. Cấp 935. Bốn S. 55.23 - 23. With Godhā 23. Kinh họ Cô B") pháp của (0239b12) V. 371 the Sakyan Thích Godha bậc Dự lưu 936. Cấp 936. Cư sĩ S. 55.24 - 24. About Sarakāni 24. Kinh họ Cô Độc (3) Bách Thủ (0239c21) V. 375 (1st) Thích Sarakāni thứ nhất 937. Đạt- 937. Máu S. 15.13- 13. Thirty 13. Kinh khoảng ma-đề-li (0240b12) II. 187 Mendicants ba mươi 938. 938. S. 15.3 - 3.Tears 3. Kinh nước mắt Trường Nước mắt (0240c25) II. 179 (Như Lai Thọ sở thuyết 939. 939. Sữa mẹ tụng đệ S. 15.4- 4. Mother's Milk 4. Kinh sữa Bà-tẩu (0241al8) thất) II. 180

 Quyển 34 ā 940. Sa-la 940. 0 S. 15.1 - 1. Grass and Sticks 1. Kinh cỏ và củi Thẻ đếm (0241Ồ15) (45. Vô II. 178 thủy tương 941. 941. Vô S. 15.2- 2. The Earth 2. Kinh quả đất ưng) Da-thâu lượng mẹ (0241b24) II. 179 cha 942. Ma- 942. An vui S. 15.12- 12. In a Good Way 12. Kinh an lạc na-đề-na (0241C04) II. 186

29. Tương ưng Nghiệp báo

943. 943. S. 15.11 - 11. In a Sorry State 11. Kinh khốn Thuần-đà Khổ đau (0241d2) II. 186 cùng

1588 KINH TẠPA-HÀM

944. 944. Sợ hãi Không có Không có Không có Xả hành (0241C19)

945. 945. S. 15.14-19- Từ kinh 14 Từ kinh 14 Sanh Văn Yêu mến (0241C27) II. 189-90 “Mother" đến kinh “Kinh mẹ,, đến 19 "Daughter” kinh 19 “Kinh con gái"

946. Tì-la- 946. Cát S. 15.8- 8. The Ganges 8. Kinh sông ma (1) sông Hằng (0242a08) II. 183 Hằng

947. Tì-la- 947. Núi S. 15.10- 10. A Single Person 10. Kinh người ma (2) xương khô (0242a28) II. 185

948. Tì- 948. Kiếp S 15.6- 6. A Mustard Seed 6. Kinh hột cải nữu-đa-la số dài lâu (0242b16) II. 182

949. 949. Núi S. 15.5- 5. A Mountain 5. Kinh núi Tùy loại mòn (0242c01) II. 181 950. 950. Kiếp O S. 15.7- 7. Disciples 7. Kinh các đệ tử Xà hành quá khứ (0242c13) II. 182

951. Viên 951. Biết Không có Không có Không có châu (1) đâu nguồn (0242c28) cội

952. Viên 952. Thân S. 15.14-19- Từ kinh 14 Từ kinh 14 châu (2) quyến (0243a06) II. 189-90 “Mother" đến kinh “Kinh mẹ,, đến 19 “Daughter” kinh 19 “Kinh con gi"

953. 953. Bong S. 22.95 - 95. A Lump of 95. Kinh bọt Na nhân bóng nước (0243a13) III. 140 Foam nước S. 48.50 - 50. At Āpana 50. Kinh Āpana V. 225 954. Pháp 954. Trận S. 15.9- 9. A Stick 9. Kinh cây gậy xuất không mưa lớn (0243a21) II. 184 xuất

955. Bờ 955. Quay Không có Không có Không có kia bờ này mãi không (0243ỒO4) dừng 956. 956. Vô S. 15.20- 20. Mount Vepulla 20. Kinh núi Chân thật thường đến (0243b13) II. 190 Vepulla cả sơn khê

957. 957. Thân S. 44.9 - 9. The Debating 9. Kinh luận nghị Ác pháp và mạng (0244a09) IV. 398 Hall đường 958. Pháp 958. Tôn S. 44.7 - 7. With 7. Kinh (Như Lai chân nhân giả Mục- (0244b10) IV. 391 Moggallāna Moggallāna sở thuyết kiền-liên tụng đệ thất)

PHỤ LÚC 2 1589

959. Mười 959. Săn-đà S. 44.8 - 8. With 8. Kinh pháp(l) Ca-chiên- (0244C13) IV. 395 Vacchagotta Vacchagotta diên S. 44.11 - 11. With Sabhiya 11. Kinh Sabhiya IV. 401 Kaccāna Kaccāna (46. Bà-sa 960. Mười 960. Thật là Không có Không có Không có xuất gia pháp (2) hiếm có (0245a20) tương ưng) 961. Hai 961. S. 44.10- 10. With Ānanda 10. Kinh Ānanda mươi pháp Thường (0245ỒO9) IV. 400 kiến và đoạn kiến

962. Ba 962. Bền Không có Không có Không có mươi pháp vững như (0245Ò26) lõi cây

963. 963. Không S. 33.1-5- Từ kinh 1 “Not Từ kinh 1 “Kinh Bốn mươi biết và biết (0246al8) III. 257-59 Knowing Form,, vô tri đối với đến kinh 5 sc" đến kinh "Not Knowing “Kinh vô tri đối Consciousness,, v&i thúrc"

964. Pháp 964. Ngoại Không có Không có Không có phi pháp đạo Bà-tha (0246b12) khổ xuất gia

965. Phi 965. Tôn Không có Không có Không có luật Thánh giả Uất- (0247c14) luật đê-ca Tung VII. (Như Lai Kệ sở thuyết tụng đệ 30. Tương thất) ưng Tỳkheo
966. Thiện 966. Tôn Không có Không có Không có Sanh giả Phú- (0248al5) lân-ni (47. 967. 967. Ngoại Ngoại Không có Không có Không có Xú lậu đạo Câu- (0248bll) đạo xuất ca-na gia tương ưng) 968. Đề-bà 968. Cấp Cô Không có Không có Không có Độc thuyết (0248c06) pháp

969. 969. Trường Không có Không có Không có Tượng Thủ Trảo xuất (0249a29) gia

Quyển 35

970. Không có Không có Không có
970. Ngoại
Nan-đà (1) đạo Xá-la-bộ (0250al9)
971. 971. Ngoại Không có Không có Không có Nan-đà (2) đạo Thượng (0250c09) Tọa

972. Đê-sa 972. Không có Không có Không có Ba chân lý (0251a20)

973. 973. Ngoại Không có Không có Không có Tỳ-xá-khư đạo Chiên- (0251Ồ20) đà

974. 974. Ngoại Không có Không có Không có Niên thiếu đạo Bổ-lũ- (0251C22) đê-ca (1)

975. 975. Ngoại Không có Không có Không có Trưởng lão đạo Bổ-lũ- (0252a22) đê-ca (2)

976. Tăng- 976. Ngoại Không có Không có Không có ca-lam đạo Thi-bà (0252Ồ27)

977. A-nan 977. Thi-bà S. 36.21 - 21. With Sīvaka 21. Kinh Sīvaka theo Phật (0252c12) IV. 230 xuất gia

978. 978. Ngoại Không có Không có Không có Oanh phát đạo thương (0253a26) chủ

979. Đà- 979. Ngoại Không có Không có Không có phiêu (1) đạo Tu-bạt- (0253C24) đà-la

980. Đà- 980. Niệm Không có Không có Không có phiêu (2) Tam bảo (0254C02)
981. Tặc 981. Ngọn S. 11.2-L 217 2. With Susīma 2. Kinh Susīma cờ của Đế- (0255a25) (Như Lai thích sở thuyết tụng đệ 982. Tán- 982. Phật Không có Không có Không có thất) đảo-tra dạy Xá-lợi- (0255b15) phất

983. 983. Tồn Không có Không có Không có Bạt-chẩn giả A-nan (0255c16)

PHỤ LỤC 2 1591

984. 984. Ai Không có Không có Không có Tàm quý (0256al7) 985. 985. Ái (2) Không có Không có Không có Khổ chủng (0256Ồ08) (48. Tạp tương 986. 986. Hai Không có Không có Không có ưng) Sang vưu điều khó (0256c27) từ bỏ

987. 987. Biết đủ Không có Không có Không có Ngẫu căn và từ bỏ (0257all)

31. Tương ưng Ma 988. 988. Đế- S. 40.10- 10. With Sakkā 10. Kinh Sakkā Trường thọ thích (1) (0257a28) IV. 269

989. 989. Đế- S. 40.10- 10. With Sakkā 10. Kinh Sakkā Thọ mạng thích (2) (0257Ồ15) IV. 269

990. 990. Ưu-bà- Không có Không có Không có Ma phược di Lộc Trụ (0257Ồ26) (1)

991. Miên 991. ưu-bà- Không có Không có Không có di Lộc Trụ (0258a27)

992. 992. Hai Không có Không có Không có Kinh hành loại ruộng (0258c!1) phước

Quyển 36

993. 993. Không có Không có Không có
Đại long Tán thán (0259a05) (Bát
Thượng tọa chúng tụng đệ
994. 994. Bà-kỳ- Không có Không có Không có ngũ)
Thụy miên xá tán thán (0259C06)
Phật

(24.
Bà-kỳ-xá tương ưng)
1592 KINH TẠP A-HÀM

995. 995. S. 1.10-1.5. 10. Wilderness 10. Kinh rừng núi Cù-đê-ca A-luyện-nhã (0260C24) 996. 996. Chế S. 1.9-L 4 9. Fond of Conceit 9. Kinh mong Ma nữ ngự kiêu (026lai3) muốn kiêu mạn (Bát mạn chúng 997. Tịnh 997. Công tụng đệ S. 1.47-1. 33 47. Planters 47. Kinh trồng bất tịnh đức tăng (0261a30) ngũ) rừng trưởng 998. 998. Sáu S. 1.42-1. 32 42. Giving What 42. Kinh cho gì Khổ hành loại phước (0261bl7) bố thí (25. Chư 999. 999. Tín thiên S. 1.43-1. 32 43. Food 43. Khất thực tâm bố thí (0261C05) tương S. 2.23 -1. 57 23. With Serī ưng)

PHỤ LỤC 2 1593

1009. 1009. Tâm S. 1.62-1. 39 62. Mind 62. Kinh tâm Ma-ha-ly (0264al9)

1010. 1010. Dục OO S. 1.64-1. 39 64. Fetter 64. Kinh kiết sử Hà nhân trói buộc (0264Ồ04)

1011. 1011. O— — S. 1.68-1.40 68. Fastened Shut 68. Kinh bị đóng Dạ-xoa Bị đóng kín (0264b18) kín

1012. 1012. Che O— Không có Không có Không có Hành nhẫn đậy và trói (0264C04) nhục buộc

1013. 1013. Tài O— S. 1.73-1.42 73. Wealth 73. Kinh tài sản Thiện luận sản (0264C26) nghi

1014. 1014. Tỳ- O S. 1.59-1.38 59. A Partner 59. Kinh người Ngũ phược kheo trụ nơi (0265al6) bạn nào

1015. 1015. Trì O S. 1.51-1. 36 51. Old Age 51. Kinh già Kính Phật giới (0265Ồ04)

1016. 1016. Pháp S. 1.56-1. 37 56. Gives Birth 56. Kinh sanh Kính Pháp gì sanh (0265b18) (2nd) nhân thứ hai chúng sanh

1017. Kính 1017. 0 — S. 1.57-1.38 57. Gives Birth (3rd) 57. Kinh sanh Pháp (2) Nghiệp là (0265C03) nhân thứ ba nơi nương tựa

1018. 1018. Đáng 0 S. 1.55-1. 37 55. Kính Tăng sợ nhất (0265c17)

Quyển 37

1023. 1023. Tôn O Không có Không có Không có

Bệnh giả Phả-cầu- (0266C09)
(Như Lai na sở thuyết
1024. 1024. Tôn tụng đệ S. 22.88 - 88. With Assaji 88. Kinh Assaji
Bà-trĩ giả A-thấp- (0267b05) thất) III. 124 ba-thệ
1025. 1025. Tỳ- S. 35.74 - 74. Sick (Ist) 74. Kinh bệnh Thệ ước kheo bệnh (0267C07) IV. 46 thứ nhất 1026. 1026. Tự (50. Bệnh S. 35.75 - 75. Sick (2nd) 75. Kinh bênh Tổ chim chủ khi tật (0268a20) tương IV. 47 thứ hai bệnh ưng)

1027. 1027.) Không có Không có Không có Người Khéo tư duy (0268b10) nghèo
1028. Đại 1028. S. 36.7 - 7. The Infirmary 7. Kinh tật bệnh tế tự Chánh niệm (0268Ồ27) IV. 210 (1st) thứ nhất khi dưỡng bệnh

1029. Đại 1029. Quán O S. 36.8 - 8. The Infirmary 8. Kinh tật bệnh tế tự (2) chiếu (0269al2) IV. 231 (2nd) thứ hai

33. Tương ưng Câutát-la 1030. 1030. Cấp O Không có Không có Không có Tam-bồ-đề Cô Độc lâm (0269Ồ01) bệnh

1031. 1031. A-nan O S. 55.27 - 27. With 27. Kinh Tổ mẫu thăm bệnh (0269b19) V. 385 Anāthapindika Anāthapindika (2nd) thứ hai 1032. 1032. Xá- S. 2.20 -1. 55 20. With 20. Kinh Tự niệm lợi-phất (0269C08) Anāthapindika Anāthapindika thăm bệnh S. 55.26 - 26. Anāthapindika 26. Kinh V. 380 (1st) Anāthapindika thứ nhất

1033. 1033. S. 55.53 - 53. With 53. Kinh Tự hộ Trưởng giả (0270a07) V. 406 Dhammadinna Dhammadinna Đạt-ma- đế-ly

1034. 1034. S. 55.3 - 3. With Dīghāvu 3. Kinh cư sĩ Tài lợi Ưu-bà-tắc (0270a18) V. 344 DTghāvu Trường Thọ

1035. 1035. 0 Không có Không có Không có Tham lợi Trưởng giả (0270b15) Bà-tẩu

1036. 1036. Sa-la S. 55.39 - 39. With 39. Kinh Xan lẫn họ Thích (0270Ồ20) V. 396 Kāligodhā Kāligodhā

1037. 1037. Không có Không có Không có Vô tử Trưởng giả (0270c12) Gia-thâu

1038. 1038. S. 47.30 - 30. With 30. Kinh Tế tự Trưởng giả (0270c15) V. 178 Mānadinna Mānadinna Ma-na-đề- na

1039. 1039. Không có Không có Không có Hệ phược Trưởng giả (0271001) Thuần-đà 1040. 1040. O (Như Lai Không có Không có Không có Chiến đấu Pháp xả (0272al0) sở thuyết (1) tụng đệ 1041. 1041. Phạm 0 thất) Không có Không có Không có Chiến đấu chí Sanh (0272Ồ08) Văn 1042. Bất 1042. Tỳ-la- Không có Không có Không có phóng dật ma (1) (0272c18) (51. (1) Nghiệp báo tương 1043. Bất 1043. Tỳ-la- Không có Không có Không có ưng) phóng dật ma (2) (0273a28) (2)

1044. 1044. Tỳ- S. 55.7 - 7. The People of 7. Kinh những Tam pháp nữu-đa-la (0273Ồ09) V. 352 Bamboo Gate người ở Vejudvāra

1045. 1045. Pháp Không có Không có Không có Ưng thí thân cận (0273C08)

1046. 1046. Bò Không có Không có Không có Sáng tối trườn như (0273C21) rắn

1047. 1047. Viên Không có Không có Không có Núi đá minh châu (0274a05)

1048. 1048. Không có Không có Không có Xà-kỳ-la Nghiệp ác (0274a25) và nghiệp lành

1596 KINH TẠPA-HÀM

1049. 1049. Khởi Không có Không có Không có Thất vương nguyên của (0274Ồ23) nghiệp

1050. 1050. Con 0 Không có Không có Không có Suyễn tức đường xuất (0274c01) ly

34. Tương ưng Bà-lamôn 1051. 1051. Bờ O Không có Không có Không có A-tu-la bên này bờ (0274C06) bên kia

1052. 1052. Pháp Không có Không có Không có Tân-kì-ca ác và pháp (0274c19) thiện

1053. 1053. Cực Không có Không có Không có Mạ lỵ(l) ác và cực (0274C26) thiện

1054. 1054. Kẻ O Không có Không có Không có Mạ lỵ (2) ác và người (0275a08) hiền

1055. 1055. Kẻ Không có Không có Không có Vi Nghĩa cực ác và (0275al4) người cực thiện

1056. 1056. Không có Không có Không có Bất Hại Mười pháp (0275a27)

1057. 1057. Hai Không có Không có Không có Hỏa Dữ mươi pháp (0275Ồ05)

1058. 1058. Ba Không có Không có Không có Bà-tứ-tra mươi pháp (0275b17)

1059. 1059. Bốn Không có Không có Không có Ma-cù mươi pháp (0275C01)

1060. Trì 1060. Phi O Không có Không có Không có kim cái pháp, chánh (0275c16) pháp

1061. La- 1061. Phi Không có Không có Không có hán pháp luật, chánh (0275C22) luật

Quyển 38 1062. Lão 1062. Tồn O S. 21.5- 5. With Sujātā 5. Kinh Sujātā nam nữ giả Thiện (0276a09) (Bát II. 278 Sanh chúng 1063. 1063. Chớ tụng đệ S. 21.6- 6. With Bhaddiya 6. Kinh Lão tử xét đoán (0276a22) ngũ) II. 279 the Dwarf Lakundaka người khác Bhaddiya

1064. Hiếu 1064. Đề- S 17.35 35. Shortly after 35. Kinh diệt dưỡng bà-đạt-đa (0276ỒỒ20) II. 241 He Left vong không bao 07. lâu Tỳ-kheo S. 17.36- 36. Five Hundred 36. Kinh năm tương II. 242 Carts trăm cổ xe ưng) 1065. Ưu- 1065. Vị S. 3.2 -1. 70 2. A Person 2. Kinh người ba-ca (1) Tỳ-kheo tên (0276c17) S. 3.23 - L 98 23. The World 23. Kinh thế gian Thủ

1066. ưu- 1066. Không có Không có Không có ba-ca (2) Tôn giả (0277a09) Nan-đà(l)

1067. 1067. S. 21.8- 8. With Nandā 8. Kinh Nandā ưất-xà-ca Tôn giả (0277al0) II. 281 Nan-đà (2) 1068. 1068. Tôn S. 21.9- 9. With Tissa 9. Kinh Tissa Kiêu Mạn giả Đê-sa (0277ỒỒ06) II. 281

1069. 1069. Tôn S. 21.7- 7. With Visākhā, 7. Kinh Visākhā Tam hỏa giả Tỳ-xá- (0277b28) II. 280 Pahcāli's Son khư

1070. 1070. Tỳ- O S. 21.4- 4. A Junior 4. Kinh tân Tỷ- Nguyệt kheo trẻ tuổi (0277C19) II. 277 Mendicant kheo

1071. 1071. Tồn O S. 21.lo 10. A Mendicant 10. Kinh Sanh Văn giả Thượng (0278a12) ll. 282 Named Senior Theranāmaka Tọa 1072. Dị 1072. Tôn Không có Không có Không có Bà-la-môn giả Tăng- (0278b11) ca-lam

1073. 1073. Không có Không có Không có Khất thực Hương (0278C08) thuận gió, nghịch gió

1074. 1074. Không có Không có Không có Canh điền Uất-tỳ-la (0279al2) Ca-diếp

1075. 1075. Đà- Không có Không có Không có Tịnh Thiên phiêu Ma-la (0279C14) tử(l)

1076. 1076. Đà- 3 Không có Không có Không có Phật(l) phiêu Ma-la (0280b25)

1077. 1077. Không có Không có Không có Phật (2) Ương-cù- (0280c18) lợi-ma-la

1078. 1078. Thiên S. 1.20-L 8 20. With Samiddhi 20. Kinh Lãnh quần thần hỏi đạo (0281C03) Samiddhi đặc

1079. 1079. Không có Không có Không có Bà-tứ-tra Gò mối (0282a22)

1080. 1080. Không có Không có Không có Thất ngưu Tàm quý (0282c18)

Quyển 39 £

1081. 1081. Hạt o Không có Không có Không có Trí giả mầm hư thối (0283a20)

1082. 1082. Không có Không có Không có Thiên Tác Ưng nhọt (0283Ồ27)

1083. Điền 1083. Cách S. 20.9 - 9. A Bull Elephant 9. Kinh voi nghiệp voi chúa ăn (0284a05) II. 268

1084. 1084. Đời S. 4.9-1. 108 9. Life Span (1st) 9. Kinh tuổi thọ Thái tân người ngắn (0284Ồ20) thứ nhất ngủi 1085. Tôn- 1085. Các (Bát S. 4.10-1. 108 10. Life Span (2nd) 10. Kinh tuổi thọ đà-lỵ(l) hành vô (0284c10) chúng thứ hai thường tụng đệ ngũ) 1086. Tôn- 1086. Ác 5.4.15-1. 111 15. A Mental Snare 15. Kinh ý đà-lỵ(2) ma trói (0284C28) buộc 1087. 1087. Giải S. 4.7 - L 107 7. Sleeping 7. Kinh thụy Oanh phát thoát sao (0285al6) (18. Ma miên còn ngủ tương ưng) 1088. 1088. S. 4.11 - L 109 11. Boulders 11. Kinh hòn đá Oanh phát Không dao (0285Ồ02) (2) động

PHỤ LỤC 2 1599

35. Tương ưng Phạm thiên

1089. 1089. Tâm Tôn trọng rỗng lặng (0285b16)

1090. 1090. Phạm Ngủ an ổn (0285C06) thiên (1)

1091. 1091. Tôn O Phạm chúa giả Cù-đê-ca (0286a02)

1092. 1092. Không Ma nữ (0286Ồ22) nhàn xứ

1093. 1093. Thanh Tập hội tịnh và (0287C07) không thanh tịnh

1094. 1094. Cù-ca-lê Khổ hạnh (0287C21)

1095. 1095. Phạm Khất thực (0288all) thi(2)

1096. Bà- 1096. cú Phạm Sợi dây (0288a29)

1097. 1097. Tà kiến Thuyết pháp (0288b19)

1098. 1098. Nhập diệt Làm vua (0288C11)

36. Tương ưng Tỳ- kheo-ni

1099. 1099. Pháp A-lạp-tì quán bình (0289a08) đẳng

1100. 1100. Tô-ma

1600 KINH TẠPA-HÀM

HOI. HOI. Tiếng —O — — 5.4.12-1. 109 12. Lion 12. Kinh con Cát-ly-xá rống sư tử (0289C21) sư tử Cù-đàm-di

1102. Liên 1102. —O — S. 4.16-1. 112 16. The Alms 16. Kinh bình bát Hoa Sắc Bình bát (0290al0) Bowls

1103. 1103. ——O S. 4.17-1. 112 17. The Six Fields 17. Kinh sáu Thi-la Nhập xứ (0290a25) of Contact xúc xứ

Quyển 40

1104. Tì-la 1104. Bảy O S. 11.11 - 11. Vows 11. Kinh thiện giới cấm của (0290b19) L 228 hạnh Đế-thích (Bát chúng 1105. 1105. Cư sĩ ------- 'O S. 11.13- 13. With Mahāli 13. Kinh Mahāli tụng đệ Tì-xà-da Ma-ha-lợi (0290C04) I. 230 ngũ) 1106. 1106. - 0 S. 11.12- 12. Sakkaṃ Names 12. Kinh Thiên Giá-la Thích-đề- (0290C20) I. 229 chủ Sakkā hoàn-nhân 1107. ưu- 1107. Quỷ (19. S. 11.22- 22. Ugly 22. Kinh xấu xí ba-giá-la thọ dụng (0291a27) Đế-thích I. 237 sân hận tương ưng) 1108. Thi- 1108. —O — S. 11.24- 24. Transgression 24. Kinh phạm lị-sa-giá-la Không sân (0291b24) I. 239 tội hận

37. Tương ưng Bà- kì-xá

1109. 1109. — —O S. 11.5-1. 222 5. Victory by Good 5. Kinh thắng lợi Trì yết-già Không tranh (0291C29) Speech nhờ thiện ngữ đấu

1100. 1100. -- O S. 11.4-1. 220 4. With Vepacitti 4. Kinh Vepacitti Kiêu-trần- Nhẫn nhục (0292ỒÍ4) như

lin. Xá- lin. S. 11.19- 19. Who Sakkā 19. Kinh đảnh lễ lợi-phất Kính Phật (0293a04) I. 235 Worships bậc Đạo sư

1112. Na- 1112. Kính —.—k—k —* S. 11.18- 18. Who Sakkā 18. Kinh đảnh lễ già sơn Pháp và (0293b10) I. 234 Worships hàng cư sĩ Tăng

1113. 1113. S. 11.20- 20. Who Sakkā 20. Kinh đảnh lễ Hoài thọ Kính Tăng (0293C08) I. 235 Worships chúng Tăng

1602 KINH TẠP A-HÀM

1126. 1126. Bốn — — S. 55.46 - 46. Plain Version 46. Kinh thanh Kiêu mạn pháp Tu-đà- (0298c09) V. 403 tịnh hoàn

1127. 1127. Thành S. 55.2- 2. The Culmination 2. Kinh thể nhập Công tựu bốn (0298C14) V.343 of the Spiritual Phạm hạnh đức tăng pháp Life trưởng

1128. Cho 1128. Bốn — — S. 55.55-58 - Từ kinh 55 "The Từ kinh 55 gì được quả Sa-môn (0298C23) V. 410-11 Fruit of Stream- “Kinh quả vị sức lớn (1) Entry" đến kinh Thất lai,J đến 58 "The Fruit of kinh 58 “Kinh Perfection,, quả vị A-la-hán,,

1129. 1129. Bốn — — S. 55.55-58 - Từ kinh 55 “The Từ kinh 55 Hoan hỷ quả Sa-môn (0298C28) V. 410-11 Fruit of Stream- “Kinh quả VỊ (2) Entry,, đến kinh Thất lai" đến 58

uThe Fruit of kinh 58 “Kinh Perfection,, quả vị A-la-hán,,

1130. 1130. Nhớ — O — Không có Không có Không có Viễn du nơi chứng (0299a09) quả

1131. 1131. Bốn S. 55.31 - 31. Overflowing 31. Kinh phước Xâm bức loại thức ăn (0299al7) V. 391 Merit (1st) đức sung mãn (2) thứ nhất

1132. 1132. Phước S. 55.32 - 32. Overflowing 32. Kinh phước Đoạn trừ đức thấm (0299a25) V. 391 Merit (2nd) đức sung mãn nhuần (2) thứ hai

1133. 1133. Lìa S. 55.32 - 32. Overflowing 32. Kinh phước Giác miên tâm bon xẻn (0299ỒỒ2) V. 391 Merit (2nd) đức sung mãn thứ hai

1134. HỖ 1134. Tích S. 55.32 - 32. Overflowing 32. Kinh phước tương tụ công đức (0299ỒỒ9) V. 391 Merit (2nd) đức sung mãn hoan hỷ thứ hai

1135. 1135. Bốn — — S. 55.20 - 20. A Visit to the 20. Kinh chư Nhân vật mươi thiên (0299b16) V. 367 Gods (3rd) thiên thăm viếng tử thứ ba

1136. 1136. Ví dụ S. 16.3 - 3. Like the Moon 3. Kinh ví dụ mặt Sở ái mặt trăng (0299C06) II. 197 trăng 1137. 1137. Vào _ S. 16.4- 4. Visiting 4. Kinh đi đến Sát-lợi nhà thí chủ (0300a22) (Như Lai II. 200 Families các gia đình sở thuyết 1138. 1138. — — S. 16.6- 6. Advice 6. Kinh giáo giới Chủng tử Không tranh (0300009) tụng đệ II. 203 thất) tụng

PHỤ LỤC 2 1603

1139. Tâm 1139. — — S. 16.7- 7. Advice (2nd) 7. Kinh giáo giới Không có (0300c23) II. 205 thứ hai niềm tin 1140. 1140. Ca ——O (41. Đại S. 16.8 - 8. Advice (3rd) 8. Kinh giáo giới Phược ngợi thiện (0301a20) Ca-diếp II. 208 thứ ba hạnh tương ưng) 1141. Yểm 1141. Tôn —— S. 16.5 - 5. Old Age 5. Kinh trở về già giả Ma-ha (0301C07) II. 202 Ca-diếp (1)

1142. 1142. Tôn —— S. 16.9- 9. Absorptions and 9. Kinh thiền và Vô minh giả Ma-ha (0302a01) II. 210 Insights thắng trí Ca-diếp

1143. Tín 1143. Tôn S. 16.10- 10. The Nuns5 10. Kinh trú xứ giả Ma-ha (0302b02) 11.214 Quarters Ca-diếp (3)

1144. 1144. Tôn —— S. 16.11 - 11. Robes 11. Kinh y, áo Đệ nhị giả Ma-ha (0302c13) 11.217 Ca-diếp (4)

Quyển 42 1145. 1145. Cúng --- S. 3.24-L 219 24. Archery 24. Kinh cung Trì giới dường chỗ (0304a01) (Bát chúng thuật đáng cúng tụng đệ ngũ) 1146. 1146. Bốn S. 3.21 - L 209 21. Persons 21. Kinh người Chúng hạng người (0304b27) sanh (1) 1147. 1147. Hiểm S. 3.25 - L 224 25. The Simile of 25. Kinh ví dụ (20. Sát- Chúng họa núi đá (0305b06) the Mountain hòn núi lợi tương sanh (2) ưng) 1148. 1148. Quán —— Không có Không có Không có Chúng xét giới (0305C21) sanh (3) hạnh

1149. 1149. — — S. 3.12-L 79 12. Five Kings 12. Kinh năm Phi đạo Bảy vị vua (0306a21) vua

1150. 1150. Ăn —O — S. 3.13-1. 81 13. A Bucket of 13. Kinh đại thực Vô thượng uống biết (0306C02) Rice chừng mực

Quyển 43 1164. 1164. Do ái Không có Không có Không có Thiên nữ đan dệt (0310ỒỒ20) (Lục nhập xứ tụng 1165. 1165. Tôn S. 35.127 - 127. With 127. Kinh đệ nhị) Tứ luân giả Tân- (0311a03) IV. 110 Bhāradvāja Bhāradvāja đầu-lô . > - 1166. 1166. Ví dụ S. 35.236 - 236. The Simile 236. Kinh ví dụ Đại phú về tay chân (0311026) IV. 171 of Hands and Feet tay và chân thứ (2. Tương (1st) nhất ưng Nhập S. 35.237 - 237. The Simile 237. Kinh ví dụ xứ) IV. 171 of Hands and Feet tay và chân thứ (2nd) hai 1167. Giác 1167. Ví dụ S. 35.240 - 240. The Simile of 240. Kinh ví dụ thụy miên con rùa (0311C09) IV. 177 the Tortoise con rùa

1168. Hải 1168. Ví dụ S. 35.248 - 248. The Sheaf of 248. Kinh bó lúa châu bó lúa (0311C27) IV. 201 Barley

1169. Cấp 1169. Ví dụ S. 35.246 - 246. The Simile of 246. Kinh ví dụ Cô Độc cây đàn (0312b16) IV. 195 the Harp đàn tỳ bà 1170. Cấp 1170. Luật — 0 — S. 35.247 - 247. The Simile of 247. Kinh ví dụ Cô Độc nghi (0312C24) IV. 198 Six Animals sáu sinh vật

1171. Thủ 1171. Sáu —*—* S. 35.247 - 247. The Simile of 247. Kinh ví dụ thiên tử sinh vật (0313al4) III. 198 Six Animah. sáu sinh vật. S. 48.7 - 7. Ascetics and 7. Kinh Sa-môn, III. 195 Brahmins (2nd) Bà-la-môn thứ hai 1172. 1172. Ví dụ S. 35.238 - 238. The Simile of 238. Kinh ví dụ Đào sư giỏ rắn độc (0313ỒỒ14) IV. 172 the Vipers rắn độc

1173. 1173. S. 35.244 - 244. Entailing 244. Kinh khổ Thiên tử Pháp khổ (0314a02) IV. 188 Suffering pháp (1) 1174. 1174. Khúc S. 35.241 - 241. The Simile of 241. Kinh ví dụ Thiên tử gỗ trôi sông (0314C07) IV. 179 the Tree Trunk (1st) khúc gỗ thứ nhất (2) 1175. 1175. Cây S. 35.245 - 245. The Simile 245. Kinh ví dụ Thụy miên khẩn-thú (0315ỒỒ07) IV. 191 of the Parrot về cây kimsuka Tree

1176. 1176. Pháp S. 35.243 - 243. The 243. Kinh cách Kết triền hữu lậu, vô (0316a09) IV. 182 Explanation on the nhiễm dục lậu lậu Corrupt

1177. 1177. --- Không có Không có Không có Nan độ Sông tro (0316C23)

1606 KINH TẠPA-HÀM

Quyển 44

1178. 1178. Cả Không có Không có Không có

Tiểu lưu nhà xuất gia (0317ỒỒ22)
(Bát
1179. 1179. —t chúng S. 7.10-1. 170 10. Many 10. Kinh
Lộc bác Mất bò (0318b12) tụng đệ Daughters Bahudhīti ngũ)
1180. 1180. O S. 7.22-1. 184 22. At 22. Kinh
Chư lưu Người trí (0319a20) Khomadussa Khomadussa
1181. 1181. — — S. 7.13-1. 174 13. With Devahita 13. Kinh Sử lưu Ruộng (0319b15) Devahita phước thanh (21. Bàtịnh la-môn 1182. 1182. — — tương S. 7.17-L 179 17. The Builder 17. Kinh Giải thoát Nghề nông (0319c13) ưng) Navakammika

1183. 1183. Tán —— S. 7.18-1. 180 18. Collecting 18. Kinh Chiên-đàn thán Thế (0319C27) Fkewood Katthahāra Tôn

1184. Câu- 1184. Tắm —— S. 7.9 - L 167 9. With Sundarika 9. Kinh ca-ni(1) bằng Chánh (0320ỒỒ21) Bhāradvāja Sundarika pháp

1185. Câu- 1185. --- Không có Không có Không có ca-ni(2) Nghiệp tịnh (0321a24) do mình tịnh

1186. Câu- 1186. Bà- S. 7.6-1. 165 6. With Bhāradvāja 6. Kinh Jātā ca-ni(3) la-môn bện (0321ỒỒ21) of the Matted Hair tóc (1)

1187. Câu- 1187. Bà- S. 7.6 - L 165 6. With Bhāradvāja 6. Kinh Jātā ca-ni (4) la-môn bện (0321C04) of the Matted Hair tóc (2) 1188. Câu- 1188. Xứng — — S. 6.2-1. 138 2. Respect 2. Kinh cung ca-ni(5) đáng được (0321C18) kính cung kính 1189. Xúc 1189. Con — — S. 47.43 - 43. With 43. Kinh đường trực (0322a28) V. 185 Brahmadeva Brahmadeva (Bát tiếp (3) chúng 1190. 1190. Minh, — — O tụng đệ S. 6.11 - L 153 11. With 11. Kinh An lạc hạnh đầy đủ (0322C04) ngũ) Sanañkumāra Sanañkumāra

1191. 1191. Vui --- S. 6.13-1. 154 13. At 13. Kinh Hiềm trách cảnh thanh (0322c15) Andhakavinda Andhakavinda vắng

1608 KINH TẠPA-HÀM

1205. Hỏa 1205. S. 5.6-L 132 6. With Cālā 6. Kinh Cālā bất thiêu Tỳ-kheo-ni (0328al5) Giá-la

1206. Trì 1206. Tỳ- S. 5.7 - L 133 7. With Upacālā 7. Kinh Upacālā tư lương kheo-ni Ưu- (0328b16) ba-giá-la

1207. 1207. Thi- 0 S. 5.8-1. 133 8. With Sīsupacālā 8. Kinh Không tên lợi-sa-giá-la (0328c19) Sīsupacālā

1208. 1208. Tồn O S. 8.11-1. 195 11. At Gaggarā 11. Kinh Gaggarā Sở cầu giả Bà-kỳ- (0329a23) xá 1209. Xa 1209. Kệ S. 8.9-L 193 9. With Kondañña 9. Kinh (Bát tán thán (0329ỒỒ08) Kondañña chúng A-nhã Kiêutụng đệ trần-như ngũ) 1210. 1210. Kệ O S. 8.10-1. 189 10. With 10. Kinh Sanh tử tán thán Xá- (0329ỒỒ28) Moggallāna Moggallāna lợi-phất 1211. Số 1211. Kệ —• —.—. S. 8.10-1. 194 10. With 10.

Kinh khen ngợi (0329c15) (24. Moggallāna Moggallāna năm trăm vị Bà-kỳ-xá Tỳ-kheo tương ưng) 1212. 1212. Lễ S. 8.10-1. 194 10. With 10. Kinh Hà vật Tự tứ (0330a04) Moggallāna Moggallāna

1213. 1213. Tôn S. 8.2-1. 186 2. Dissatisfaction 2. Kinh bất lạc Hà giới giả Ni-câu- (0330c20) luật tưởng J

1214. 1214. Xa lìa S. 8.4-1. 188 4. With Ānanda 4. Kinh Ānanda Ngũ vị tịnh tưởng (0331al8)

1215. 1215. Bài S. 8.1 - L 185 1. Renounced 1. Kinh xuất ly Trường kệ xuất ly (033 lb10) Thắng

1216. 1216. Cảnh S. 8.3 - L 187 3. Good-Hearted 3. Kinh người Thi-tì tỉnh kiêu (0331C02) từ ái mạn

1217. 1217. S. 8.12-L 196 12. With Vañgīsa 12. Kinh Vañgīsa Nguyệt Tự Tam minh (0331C18) Tại

1218. 1218. Bốn S. 8.5-1. 188 5. Well-Spoken 5. Kinh khéo nói Vi-nựu pháp cú (0332a08) Words

PHỤ LỤC 2 $ 1609

1219. Ban- 1219. Kệ S. 8.8-1. 192 8. Over a Thousand 8. Kinh một ngàn xà-la-kiện tán thán một (0332b01) và nhiều hơn ngàn vị Tỳ- kheo

1220. 1220. Bậc O Không có Không có Không có Tu-thâm thầy nhổ tên (0332c07)

1221. 1221. Tôn Không có Không có Không có Xích Mã giả Ni-câu- (0333a03) luật tưởng J

Quyển 46 1222. 1222. Lòng S. 11.6-1. 224 6. Bird Nests 6. Kinh tổ chim Ngoại đạo từ của Đế- (0333Ồ24) (Bát thích chúng tụng đệ 1223. 1223. S. 11.14- 14. Poor 14. Kinh người ngũ) Ma-già Người (0333C12) I. 231 nghèo nghèo 1224. Di- 1224. Đại S. 11.16- 16. Sponsoring 16. Kinh tổ chức kì-ca hội cúng (0334a05) I. 233 Sacrifice lễ tế đàn (19. dường (1) Đế-thích tương 1225. Đà- 1225. Đại S. 11.16- 16. Sponsoring 16. Kinh tổ chức ưng) ma-ni hội cúng (0334C05) I. 233 Sacrifice lễ tế đàn dường (2)

— • —- • 1226. Đa- 1226. Bốn — — S. 3.1-1.68 1. Young l.Kinh tuổi trẻ la-kiền-đà việc không (0334c13) nên xem thường (Bát 1227. Ca- 1227. Vua chúng S. 3.22 - L 96 22. Grandmother 22. Kinh tổ mẫu ma (1) Ba-tư-nặc (0335Ồ09) tụng đệ mất thân ngũ) quyến

1228. 1228. Tự S. 3.4-1. 71 4. Loved 4. Kinh thân ái Ca-ma (2) yêu quý (0335C17) mình (20. Sátlợi tương 1229. 1229. Tự S. 3.5 . L 72 5. Self^Protected 5. Kinh tự bảo hộ ưng) Chiên-đàn phòng hộ (0336a24) (1)

1610 KINH TẠPA-HÀM

1230. 1230. Số ít S. 3.6 -1. 73 6. Few 6. Kinh thiểu số Chiên-đàn và số nhiều (0336b19) (2)

1231. Ca- 1231. Tranh S. 3.7-1. 170 7. Judgment 7. Kinh xử kiện diếp nhau vì (0336c16) tham

1232. Ca- 1232. Hai S. 3.19-1. 201 19. Childless (1st) 19. Kinh không diếp (2) cách sử (0337al4) có con thứ nhất dụng tài sản

39. Tương ưng Dạ-xoa

1233. 1233. Bố thí S. 3.20 - L 205 20. Childless (2nd) 20. Kinh không Khuất-ma roi hoi tiêc (0337Ồ24) có con thứ hai

1234. Ma- 1234. Đại S. 3.9-1. 172 9. Sacrifice 9. Kinh tế đàn cưu-la hội hiến tế (0338a22)

1235. Tất- 1235. Xiềng S. 3.10-1. 174 10. Shackles 10. Kinh triền lăng-già xích kiên cố (0338bl2) phược quỷ

1236. Phú- 1236. Chiến -• ~* -X- S. 3.14-1. 187 14. Battle (1st) 14. Kinh nói về na-bà-tẩu thắng và (0338Ồ29) chiến tranh thứ chiến bại nhất

1237. Ma- 1237. Tâm S. 3.15-L 190 15. Battle (2nd) 15. Kinh nói về ni-giá-la không oán (0338C21) chiến tranh thứ hận hai

1238. 1238. Một S. 3.18-1. 196 18. Good Friends 18. Kinh thiện Châm Mao nửa Phạm (0339al0) hữu quỷ hạnh (3)

1239. 1239. Sở S. 3.17-L 195 17. Diligence 17. Kinh không Quỷ ám nguyện (0339Ò13) phóng dật và không S 45.141-148- Từ kinh 141 “A Từ kmh 141 buông lung V. 44-5 Roof Peak” đến "Kinh chóp mái" kinh 148 “The đến kinh 148 Moon, etc." “Kinh vi”

1240. 1240. Ba O S 3.3-1. 163 3. Old Age and 3. Kinh già chết A-lạp quỷ pháp không (0339c19) Death được yêu mến

PHỤ LỤC 2 1611

Quyển 47 1241. 1241. Nhân Không có Không có Không có Thúc-ca-la tố sanh thiên (0340a20) (Như Lai sở thuyết 1242. 1242. Tâm Không có Không có Không có tụng đệ Tỳ-la cung kính (0340C03) thất) 1243. Hê- 1243. Hai Không có Không có Không có ma-ba-đê pháp hộ trì (0340C22) thế gian 1244. ưu- 1244. Pháp - Không có Không có Không có (48. Tạp ba-già-tra đốt cháy (0341a06) tuông 40. Tương ưng) ưng Lâm 1245. 1245. Không có Không có Không có Chúng đa Buông bỏ (0341Ồ17) việc ác 1246. 1246. - S. 46.33 - 33. Corruptions 33. Kinh cấu uế Thụy miên Luyện vàng (0341Ồ25) V. 92 1247. 1247. Tư Không có Không có Không có Viễn ly duy ba (0342a03) (Như Lai tướng sở thuyết 1248. Bất 1248. tụng đệ Không có Không có Không có chánh tư Phương (0342a22) thất) duy pháp chăn bò 1249. 1249. Mười Không có Không có Không có Giữa trưa một

pháp (0342c11) (49. Thí chăn bò dụ tương 1250. 1250. Tỳ- O ưng) Không có Không có Không có A-na-luật kheo Na-đề- (0343ỒỒ07) ca(l) 1251. 1251. Tỳ- Không có Không có Không có Không có Tụng kinh kheo Na-đề- (0344a08) ca (2)

1252. Bát- 1252. Dùng S. 20.8 - 8. Wood Blocks 8. Kinh cỏ rơm đàm-ma cây làm gối (0344ỒỒ06) II. 267

1253. 1253. Công S. 20.4 - 4. Rice Pots 4. Kinh cái nồi Thợ săn đức của tâm (0344ỒỒ25) II. 264 từ 1254. 1254. Lợi S. 20.3 - 3. Families 3. Kinh gia đình Kiều-mâu-ích của tâm (0344C06) II. 263 ni từ

1255. 1255. Quỷ S. 20.5 - 5. A Spear 5. Kinh cây lao Chỉ trì giới thần không (0344c17) II. 265 thể hại

1256. Na- 1256. Đất S. 20.2 - 2. A Fingernail 2. Kinh đầu ca-đạt-đa trên móng (0345a01) II. 263 móng tay tay (2) S. 56.61-131 - Từ kinh 61 "Not Từ kinh 61 “Kinh V. 465-77 Human,, đến kinh nơi khác" đến 131 "Dying as kinh 131 "Kinh Ghosts and Reborn nga quỷ lên chư as Ghosts,, thiên, xuống nga quy”

1257. 1257. Mạng - S. 20.6 - 6. The Archers 6. Kinh người Phóng người ngắn (0345a12) II. 265 bắn cung túng ngủi

1258. 1258. Trống S. 20.7 - 7. The Drum Peg 7. Kinh cái chốt Gia phụ A-năng-ha (0345ỒỒ01) II. 266 trống

1259. 1259. Không có Không có Không có Kiến-đa Viên bi sắt (0345Ò24)

1260. 1260. O S. 20.10- 10. A Cat 10. Kinh con Thụy miên Mèo hoang (0345C07) II. 270 mèo

1261. 1261. Không có Không có Không có Tửu bình Chày gỗ (0345C24) —.•—
1262. 1262. S. 20.11 - 11.A Jackal 11. Kinh con dã Dã can Chồn hoang (0346a08) II. 271 can

1263. ưu- 1263. S. 17.5 - 5. A Dung Beetle 5. Kinh trùng lâu điểu Phân tiểu (0346al8) II. 228 phẩn

1264. Ba- 1264. S. 17.8 - 8. A Jackal 8. Kinh con dã tra-lị hoa Biết ơn (0346a26) II. 230 can

1265. 1265. Bạt- -' S. 22.87 - 87. With Vakkali 87. Kinh Vakkali Khổng ca-lê tự sát (0346ỒỒ07) III. 119 tước (Như Lai 1266. 1266. S. 35.87 - 87. With Channa
87. Kinh Channa sở thuyết Doanh sự Tỳ-kheo (0347b14) IV. 55 tụng đệ Xiển-đà thất)

(50. Bệnh tương ưng)

Quyển 48 Ā 1267. 1267. Vượt S. 1.1-L 1 1. Crossing the 1. Kinh bộc lưu
Tần-đà sơn qua dòng (0348ỒỒ07) (Bát Flood thác chúng tụng đệ 1268. 1268. S. 1.2-1.

2 2. Liberation 2. Kinh giải ngũ) Tùy lưu Giải thoát (0348ỒỒ23)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.